QUỐC HỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: ….. /2027/QH16

DỰ THẢO

LUẬT
CẤP, THOÁT NƯỚC

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật Cấp, thoát nước.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về phát triển, đầu tư, quản lý, vận hành, khai thác hệ thống cấp, thoát nước; cung cấp, sử dụng dịch vụ cấp, thoát nước; giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động cấp, thoát nước tại đô thị, nông thôn và khu chức năng. Hoạt động cấp, thoát nước thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật này bao gồm cấp nước thô phục vụ sản xuất nước sạch, cấp nước sạch, thoát nước mưa, chống ngập thông qua hệ thống thoát nước, thu gom, xử lý nước thải và quản lý bùn thải phát sinh từ công trình cấp, thoát nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến cấp nước, thoát nước trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Cấp, thoát nước và pháp luật có liên quan

1. Hoạt động cấp, thoát nước thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Việc khai thác, điều hòa, phân phối, bảo vệ tài nguyên nước thực hiện theo pháp luật về tài nguyên nước. Việc quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều và cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi thực hiện theo pháp luật về thủy lợi, đê điều. Luật này quy định yêu cầu chuyên ngành về kết nối, giao nhận, bảo đảm chất lượng, dự phòng nước thô phục vụ sản xuất nước sạch và phối hợp vận hành giữa các hệ thống.

3. Quy hoạch, đầu tư, xây dựng, lựa chọn nhà đầu tư, nhà thầu, quản lý tài

sản công, sử dụng ngân sách, bảo vệ môi trường, chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt, dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng thực hiện theo pháp luật về từng lĩnh vực. Yêu cầu chuyên ngành về cấp, thoát nước được quy định tại Luật này được lồng ghép trong quá trình thực hiện các hoạt động đó, bảo đảm đồng bộ, sử dụng chung thông tin và kết quả đã có, phù hợp với thẩm quyền, trình tự, thủ tục của pháp luật có liên quan.

4. Việc định giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thực hiện theo pháp luật về giá; nội dung chuyên ngành trong định giá thực hiện theo Điều 47 và Điều 48 của Luật này. Phí, lệ phí, thuế và nghĩa vụ tài chính khác thực hiện theo pháp luật tương ứng; phân định rõ giá dịch vụ với phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

5. Ranh giới quản lý giữa hệ thống cấp, thoát nước và hệ thống công trình thủy lợi được xác định tại điểm giao nhận nước thô, điểm giao nhận hoặc điểm xả nước vào công trình thủy lợi theo chức năng, hồ sơ công trình và quy trình vận hành. Các bên xác định trách nhiệm vận hành, bảo đảm chất lượng, an toàn, chi phí và phối hợp xử lý sự cố tại điểm giao nhận, điểm xả; hoạt động do hệ thống công trình thủy lợi thực hiện được quản lý theo pháp luật về thủy lợi. Đối với công trình đồng thời phục vụ cấp, thoát nước và chức năng khác, cơ quan, tổ chức quản lý có liên quan phải xác định trách nhiệm duy trì từng chức năng, phối hợp vận hành, bảo trì, chia sẻ dữ liệu và phân bổ chi phí theo pháp luật, quyết định hoặc hợp đồng hợp pháp.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cấp, thoát nước bao gồm cấp nước thô phục vụ sản xuất nước sạch, cấp nước sạch, thoát nước mưa, chống ngập thông qua hệ thống thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, quản lý bùn thải phát sinh từ công trình cấp, thoát nước.

2. *Hoạt động cấp nước* là hoạt động điều tra cơ bản, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ công trình cấp nước; khai thác, xử lý, truyền dẫn, phân phối, cung cấp và sử dụng nước thô phục vụ sản xuất nước sạch, nước sạch; quản lý dịch vụ, dữ liệu cấp nước và các hoạt động khác có liên quan.

3. *Hoạt động thoát nước* là các hoạt động điều tra cơ bản, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác, bảo trì, bảo vệ công trình thoát nước; tiêu thoát nước mưa, chống ngập; thu gom, truyền dẫn, xử lý, tái sử dụng nước thải; quản lý bùn thải, dịch vụ, dữ liệu thoát nước và các hoạt động khác có liên quan.

4. Nước thô là nước được khai thác từ nguồn nước tự nhiên hoặc công trình nhân tạo để làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất nước sạch.

5. Nước sạch là nước đã được xử lý, đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật tương ứng

với mục đích sử dụng; nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

6. *Dịch vụ cấp nước* là hoạt động cung cấp nước thô phục vụ sản xuất nước sạch, nước sạch và hoạt động hỗ trợ có liên quan theo thỏa thuận, hợp đồng hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Dịch vụ thoát nước là hoạt động tiêu thoát nước mưa, chống ngập, thu gom, truyền dẫn, xử lý nước thải, bùn thải và hoạt động hỗ trợ có liên quan được cung cấp theo thỏa thuận, hợp đồng hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Công trình cấp nước là công trình hoặc tổ hợp công trình khai thác, truyền dẫn nước thô, xử lý nước, lưu trữ, truyền tải, phân phối nước sạch và công trình phụ trợ có liên quan.

9. *Hệ thống cấp nước* là tập hợp các công trình cấp nước được liên kết với nhau để cung cấp nước sạch đáp ứng yêu cầu về chất lượng, lưu lượng, áp lực và tính liên tục.

10. *Mạng lưới cấp nước* là hệ thống đường ống truyền tải (cấp I), phân phối (cấp II) và dịch vụ (cấp III) cùng các công trình, thiết bị phụ trợ để đưa nước sạch từ công trình xử lý đến khách hàng sử dụng nước.

11. *Vùng cấp nước* là khu vực được cấp nước từ một hoặc nhiều công trình cấp nước có liên kết hoặc có khả năng liên kết với nhau.

12. Vùng phục vụ cấp nước là khu vực có ranh giới xác định mà một đơn vị cấp nước có trách nhiệm cung cấp dịch vụ cấp nước trực tiếp đến khách hàng sử dụng nước.

13. *Đơn vị cấp nước* là tổ chức cung cấp dịch vụ cấp nước, thực hiện một hoặc nhiều công đoạn khai thác, xử lý, truyền dẫn, phân phối, bán buôn, bán lẻ nước thô hoặc nước sạch; chịu trách nhiệm đối với công đoạn, công trình và phạm vi cung cấp dịch vụ do mình quản lý. Đối với hoạt động cung cấp nước thô từ công trình thủy lợi, tổ chức khai thác công trình thủy lợi thực hiện theo pháp luật về thủy lợi; trường hợp tổ chức này đồng thời sản xuất, cung cấp nước sạch thì thực hiện quyền, nghĩa vụ của đơn vị cấp nước đối với hoạt động sản xuất, cung cấp nước sạch.

14. Khách hàng sử dụng nước là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nước sạch hoặc nước thô do đơn vị cấp nước cung cấp.

15. *Bảo đảm cấp nước an toàn* là việc quản lý rủi ro liên tục từ nguồn nước, công trình khai thác, xử lý, lưu trữ, truyền tải, phân phối đến điểm cung cấp nhằm duy trì chất lượng, số lượng, áp lực và tính liên tục của dịch vụ cấp nước.

16. *Bảo đảm an ninh cấp nước* là việc phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và ứng phó với hành vi xâm hại, phá hoại nguồn nước, công trình, hoạt động cung

cấp nước, hệ thống điều khiển hoặc dữ liệu có khả năng gây gián đoạn, ô nhiễm hoặc mất an toàn cấp nước.

17. Công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng là công trình thuộc danh mục được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo pháp luật về tài nguyên nước; công trình có phạm vi phục vụ lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, sức khỏe cộng đồng trên diện rộng hoặc công trình có ý nghĩa quốc phòng, an ninh và cần được áp dụng chế độ bảo vệ, ứng phó với sự cố ở mức cao.

18. *Công trình cấp nước vùng liên tỉnh* là công trình hoặc hệ thống cấp nước có nguồn nước, công trình đầu mối, tuyến truyền tải hoặc vùng cấp nước thuộc địa giới hành chính từ hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên.

19. *Cấp nước phân tán* là hình thức cấp nước bằng công trình độc lập hoặc nhóm công trình quy mô nhỏ, phục vụ riêng cho hộ gia đình hoặc cụm dân cư theo điều kiện nguồn nước và khả năng kết nối với hệ thống cấp nước tập trung.

20. *Cấp nước quy mô hộ gia đình* là hình thức hộ gia đình tự khai thác, thu, xử lý, trữ và sử dụng nước để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình.

21. Nước thải là nước đã bị thay đổi đặc điểm, tính chất do hoạt động sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc hoạt động khác và được thải ra môi trường hoặc hệ thống thoát nước.

22. Công trình thoát nước là công trình hoặc tổ hợp công trình thu gom, truyền dẫn, tiêu thoát nước mưa, nước thải; điều hòa, trữ nước; bơm, xử lý nước thải, bùn thải và công trình phụ trợ có liên quan.

23. *Hệ thống thoát nước* là tập hợp các công trình thoát nước được liên kết với nhau để tiêu thoát nước mưa, chống ngập, thu gom, truyền dẫn, xử lý nước thải và quản lý bùn thải.

24. Lưu vực thoát nước là khu vực mà nước mưa, nước thải được thu gom, tiêu thoát về một hoặc một số điểm tiếp nhận, công trình xử lý hoặc nguồn tiếp nhận xác định.

25. Khu vực phục vụ thoát nước là khu vực có ranh giới xác định do một đơn vị thoát nước quản lý, vận hành và cung cấp dịch vụ thoát nước.

26. Đơn vị thoát nước là tổ chức được giao, thuê hoặc lựa chọn để quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và cung cấp dịch vụ thoát nước.

27. Hộ thoát nước là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xả nước mưa, nước thải vào hệ thống thoát nước.

28. Bùn thải trong hoạt động cấp, thoát nước là bùn, cặn phát sinh từ quá trình sản xuất nước sạch, nạo vét, thu gom, xử lý nước thải, bể tự hoại, hồ điều hòa và công trình cấp nước, thoát nước khác.

29. *Chủ sở hữu hệ thống thoát nước* là tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu

hợp pháp đối với hệ thống thoát nước. Đối với hệ thống thoát nước là tài sản công, quyền và trách nhiệm quy định tại Luật này được thực hiện bởi cơ quan, người có thẩm quyền và cơ quan, tổ chức được giao quản lý tài sản theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

30. *Mức dịch vụ* là tập hợp chỉ tiêu đầu ra có thể đo lường về chất lượng, công suất hoặc lưu lượng, áp lực, tính liên tục, phạm vi bao phủ, thời gian đáp ứng và kết quả môi trường mà chủ thể cung cấp dịch vụ phải duy trì theo quyết định giao thực hiện dịch vụ hoặc hợp đồng.

31. *Mức độ sẵn sàng của dịch vụ* là tỷ lệ thời gian trong kỳ đánh giá mà công trình, hệ thống có khả năng cung cấp dịch vụ đáp ứng công suất và mức dịch vụ đã cam kết.

32. *Điểm giao nhận* là vị trí chuyển giao nước thô, nước sạch hoặc nước thải giữa bên giao và bên nhận, làm căn cứ đo đếm sản lượng, xác nhận chất lượng và phân định trách nhiệm của các bên.

33. *Điểm đấu nối* là vị trí kết nối giữa hệ thống cấp nước hoặc hệ thống thoát nước với công trình, mạng lưới của khách hàng sử dụng nước, hộ thoát nước hoặc với hệ thống khác, được xác định để phân định phạm vi quản lý, vận hành.

34. *Thất thoát nước sạch* là lượng nước bị mất do rò rỉ, vỡ đường ống, tràn bể hoặc nguyên nhân kỹ thuật khác trong phạm vi hệ thống do đơn vị cấp nước quản lý.

35. *Thất thu nước sạch* là lượng nước đã được cung cấp nhưng không thu được tiền do sai số đo đếm, đấu nối hoặc sử dụng nước trái phép, sai sót trong ghi chỉ số, quản lý dữ liệu hoặc lập hóa đơn.

36. *Nước thải sinh hoạt* là nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của con người.

37. *Nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ* là nước thải phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không bao gồm nước thải sinh hoạt phát sinh trong cơ sở.

38. *Công trình điều hòa nước* là hồ, bể hoặc công trình khác có chức năng trữ, điều tiết nước mưa trong lưu vực thoát nước nhằm giảm ngập, hỗ trợ tiêu thoát nước và bảo vệ môi trường.

39. *Chủ thể quản lý tài sản* là cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước theo pháp luật hoặc theo hợp đồng, thỏa thuận hợp pháp với chủ sở hữu. Đối với tài sản công, chủ thể quản lý tài sản được xác định theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

40. *Kế hoạch quản lý tài sản* là kế hoạch xác định hiện trạng, mức dịch vụ, rủi ro, công việc kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế, nhu cầu vốn và dữ liệu phải quản lý trong suốt vòng đời tài sản.

41. *Giá trị ban đầu* là giá trị của chỉ tiêu tại thời điểm bắt đầu kỳ kế hoạch, kỳ đánh giá hoặc kỳ hợp đồng, được xác định từ dữ liệu có thể kiểm chứng để làm căn cứ xác định mục tiêu và đánh giá kết quả.

Điều 5. Nguyên tắc quản lý, phát triển cấp, thoát nước

1. Nước sạch là sản phẩm, hàng hóa đặc biệt, thiết yếu; dịch vụ cấp, thoát nước là dịch vụ hạ tầng thiết yếu, phải được cung cấp an toàn, liên tục và có chất lượng. Việc cung cấp dịch vụ phải bảo vệ sức khỏe con người và môi trường. Việc phát triển dịch vụ phải gắn với khả năng tiếp cận và khả năng chi trả của người dân.

2. Quản lý nhà nước về cấp, thoát nước phải thống nhất, xuyên suốt; hệ thống cấp nước được quản lý theo vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước; hệ thống thoát nước được quản lý theo lưu vực thoát nước, khu vực phục vụ thoát nước; bảo đảm liên kết, phối hợp giữa các địa phương. Việc tổ chức quản lý theo vùng và lưu vực thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, chính quyền địa phương theo pháp luật về tổ chức bộ máy, tài nguyên nước, thủy lợi và đê điều.

3. Hoạt động cấp, thoát nước phải bảo đảm an ninh, an toàn, sử dụng tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai.

4. Bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ công bằng, minh bạch; ưu tiên hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng chính sách, đồng bào dân tộc thiểu số, người dân miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo và đối tượng dễ bị tổn thương.

5. Kết hợp giải pháp công trình, phi công trình và giải pháp dựa vào tự nhiên; quản lý tài sản theo vòng đời; giảm thất thoát, thất thu nước sạch, tái sử dụng nước, thu hồi tài nguyên, giảm phát thải; thúc đẩy chuyển đổi số và kinh tế tuần hoàn.

6. Người sử dụng dịch vụ có trách nhiệm sử dụng nước tiết kiệm, đấu nối, xả thải đúng quy định và thanh toán tiền dịch vụ. Việc hỗ trợ đối tượng chính sách, địa bàn khó khăn phải đúng đối tượng, công khai và có nguồn bảo đảm.

7. Bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư, đơn vị cung cấp dịch vụ và người sử dụng; gắn quyền kinh doanh với nghĩa vụ cung cấp dịch vụ thiết yếu, trách nhiệm giải trình và cạnh tranh lành mạnh.

Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển cấp, thoát nước

1. Phát triển cấp, thoát nước đồng bộ theo chiến lược, quy hoạch và kế hoạch; bảo đảm an ninh, an toàn, hiệu quả, phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu và cấp nước an toàn.

2. Ưu tiên đầu tư công trình cấp nước quy mô lớn, liên vùng, liên tỉnh, công

trình dự phòng; kết nối, mở rộng mạng lưới cấp nước đô thị và hệ thống cấp nước quy mô lớn đến khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn đầu tư kém hiệu quả khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả kinh tế và khả năng chi trả của người sử dụng; hỗ trợ mô hình cấp nước phân tán, quy mô hộ gia đình tại nơi chưa đủ điều kiện kết nối.

3. Ưu tiên nguồn lực nhà nước theo khả năng cân đối để đầu tư, hỗ trợ đấu nối, quản lý, vận hành, bảo trì công trình tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng khan hiếm nước, ô nhiễm nguồn nước hoặc chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu.

4. Khuyến khích đầu tư tư nhân vào công trình thoát nước, chống ngập, thu gom và xử lý nước thải; áp dụng hợp đồng gắn với chất lượng, kết quả dịch vụ theo pháp luật về đầu tư, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, công nghệ xanh; tái sử dụng nước, thu hồi năng lượng, vật liệu và tài nguyên từ nước thải, bùn thải.

6. Ưu tiên bố trí quỹ đất, không gian và hạ tầng kết nối cho công trình cấp, thoát nước; bảo vệ nguồn nước, phạm vi bảo vệ công trình, không gian trữ, điều hòa và tiêu thoát nước.

7. Hỗ trợ đối tượng chính sách, hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn tiếp cận dịch vụ cấp, thoát nước theo pháp luật về an sinh xã hội và khả năng cân đối nguồn lực. Việc xác định đối tượng hỗ trợ sử dụng dữ liệu về hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng chính sách đã có và được khai thác hợp pháp; chỉ yêu cầu bổ sung thông tin còn thiếu hoặc cần xác minh.

8. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, điều kiện, mức, phương thức hỗ trợ và trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách quy định tại khoản 3 và khoản 7 Điều này.

Điều 7. Các hành vi bị cấm

1. Phá hoại, chiếm dụng, sử dụng trái phép công trình cấp, thoát nước; lấn chiếm phạm vi bảo vệ hoặc không gian dành cho công trình cấp nước, thoát nước.

2. Đấu nối trái phép; tự ý thay đổi, dịch chuyển, can thiệp vào đường ống, đồng hồ, thiết bị đo đếm, thiết bị điều khiển; trộm cắp nước hoặc gian lận trong sử dụng dịch vụ.

3. Đưa chất độc, tác nhân gây bệnh hoặc chất khác gây mất an toàn vào công trình khai thác, xử lý, bể chứa, mạng lưới cấp nước.

4. Xả nước thải, chất thải, hóa chất, vật liệu, khí dễ cháy, nổ hoặc chất có khả năng gây tắc nghẽn, ăn mòn, hư hỏng vào hệ thống thoát nước trái quy định.

5. Tự ý ngừng, giảm hoặc từ chối cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước trái quy

định của pháp luật, quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng.

6. Cản trở trái pháp luật việc cung cấp dịch vụ, kiểm tra, sửa chữa, bảo trì, ứng cứu sự cố; tự ý đóng, mở hoặc phá niêm phong thiết bị thuộc hệ thống cấp, thoát nước.

7. Không chấp hành quyết định hợp pháp của cơ quan, người có thẩm quyền về ứng phó khẩn cấp, điều phối nguồn nước hoặc vận hành hệ thống cấp, thoát nước.

8. Cung cấp nước vi phạm yêu cầu về chất lượng; che giấu hoặc chậm thông báo sự cố, thông tin có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, tài sản, môi trường hoặc tính liên tục của dịch vụ.

9. Làm sai lệch, hủy hoại, che giấu hoặc cung cấp dữ liệu sai sự thật; truy cập, chiếm đoạt, can thiệp trái phép vào hệ thống thông tin, hệ thống điều khiển cấp, thoát nước.

10. Phân biệt đối xử trái pháp luật giữa các khách hàng có cùng điều kiện dịch vụ; lợi dụng việc cung cấp dịch vụ thiết yếu để xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

11. Thu tiền nước, tiền dịch vụ thoát nước trái pháp luật hoặc không đúng giá được áp dụng hợp pháp; ngừng, giảm hoặc cắt nước trái quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 44 của Luật này.

Điều 8. Quản lý rủi ro trong hoạt động cấp, thoát nước

1. Cơ quan quản lý nhà nước, chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm nhận diện, đánh giá, phân loại, kiểm soát và cập nhật rủi ro đối với nguồn nước, công trình, thiết bị, con người, dữ liệu, chuỗi cung ứng và việc cung cấp dịch vụ cấp, thoát nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý.

2. Đơn vị quản lý vận hành lập, thực hiện phương án dự phòng, ứng phó và khôi phục dịch vụ đối với ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, mất điện, hư hỏng công trình, thiên tai, dịch bệnh, sự cố công nghệ, an toàn thông tin, an ninh mạng và rủi ro khác. Phương án được tích hợp trong kế hoạch cấp nước an toàn hoặc quy trình vận hành hệ thống thoát nước; xác định nhu cầu cấp nước thiết yếu, thứ tự ưu tiên phục vụ, trách nhiệm điều phối, nguồn lực và phương thức thông báo cho người sử dụng. Sau khi khắc phục sự cố, đơn vị quản lý vận hành kiểm tra điều kiện an toàn trước khi khôi phục dịch vụ; xác định nguyên nhân, trách nhiệm, cập nhật biện pháp phòng ngừa và lưu hồ sơ xử lý sự cố. Biện pháp khắc phục phải xác định người thực hiện, thời hạn, nguồn lực, kết quả đạt được và theo dõi đến khi hoàn thành.

3. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng phải đánh giá mức độ rủi ro, thực hiện biện pháp bảo vệ nguồn

nước, công trình, hệ thống điều khiển, dữ liệu và bố trí lực lượng, vật tư ứng phó tương ứng. Việc bảo vệ công trình thuộc danh mục quy định tại khoản 17 Điều 4 của Luật này thực hiện theo pháp luật về tài nguyên nước; công trình thuộc danh mục công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ công trình quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia.

4. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình cấp, thoát nước chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát và điều phối nguồn lực trên địa bàn.

5. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải thông báo ngay nguy cơ, sự cố có khả năng ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng hoặc gây gián đoạn dịch vụ trên diện rộng cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xảy ra sự cố, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước và người sử dụng bị ảnh hưởng; đồng thời thông báo cơ quan y tế khi có nguy cơ đối với sức khỏe. Các cơ quan nhận thông báo tổ chức hoặc phối hợp xử lý theo thẩm quyền.

6. Khi đơn vị cung cấp dịch vụ không thể tiếp tục vận hành hoặc hợp đồng chấm dứt gây nguy cơ gián đoạn dịch vụ thiết yếu, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức cung cấp dịch vụ tạm thời. Quyết định phải xác định phạm vi, thời hạn, đơn vị thực hiện, chất lượng dịch vụ, trách nhiệm giám sát và nguồn thanh toán hợp pháp. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện theo Điều 25 của Luật này. Việc tiếp nhận, sử dụng, hoàn trả tài sản công thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đối với tài sản khác, thực hiện theo hợp đồng hoặc thỏa thuận hợp pháp. Việc trưng mua, trưng dụng tài sản chỉ được thực hiện khi đáp ứng điều kiện, thẩm quyền, trình tự, thủ tục và chế độ thanh toán, bồi thường theo pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản. Việc bàn giao hồ sơ, dữ liệu phải bảo đảm quyền đối với dữ liệu theo pháp luật. Các biện pháp áp dụng phải giới hạn trong phạm vi, thời hạn cần thiết để duy trì dịch vụ, bảo đảm quyền khiếu nại, khởi kiện của các bên.

7. Chủ sở hữu công trình, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước lập sổ tay quản lý rủi ro trong kế hoạch cấp nước an toàn hoặc quy trình vận hành hệ thống thoát nước; xác định khả năng xảy ra, hậu quả, biện pháp kiểm soát, người chịu trách nhiệm và nguồn lực ứng phó. Sổ tay được rà soát ít nhất hằng năm và ngay sau sự cố hoặc thay đổi làm gia tăng rủi ro; sử dụng hồ sơ đã tích hợp đầy đủ thông tin để ghi nhận, theo dõi rủi ro.

8. Đơn vị quản lý vận hành phải đánh giá, kiểm soát nguy cơ về khí độc, thiếu ôxy, ngập, điện, hóa chất và các nguy cơ khác khi kiểm tra, vệ sinh, nạo vét, sửa chữa công trình cấp, thoát nước. Công việc trong không gian hạn chế phải có biện pháp cô lập nguy cơ, kiểm tra điều kiện an toàn, giám sát và phương án cứu nạn phù hợp trước và trong khi thực hiện theo pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; không bố trí người thực hiện khi chưa bảo đảm điều kiện an toàn.

9. Chính phủ quy định chi tiết việc phân loại, phối hợp kiểm soát rủi ro,

thông báo và ứng phó sự cố; việc phối hợp bảo vệ công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng; tổ chức cung cấp dịch vụ tạm thời theo Điều này.

Điều 9. Công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công khai kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh, vùng phục vụ cấp nước và khu vực phục vụ thoát nước. Đơn vị cung cấp dịch vụ công khai giá, chất lượng dịch vụ, chất lượng nước, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch, tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý, việc ngừng dịch vụ, sự cố và kết quả khắc phục thuộc phạm vi cung cấp dịch vụ.

2. Việc công khai được thực hiện trên môi trường số và bằng hình thức phù hợp để người dân dễ tiếp cận; thông tin phải chính xác, kịp thời, dễ hiểu, trừ thông tin thuộc bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh hoặc thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận theo pháp luật.

3. Cộng đồng dân cư, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức xã hội, hiệp hội nghề nghiệp và người sử dụng dịch vụ được tham gia góp ý, phản biện, giám sát việc thực hiện kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh, chất lượng dịch vụ, giá, bảo vệ công trình và môi trường.

4. Cơ quan, đơn vị tiếp nhận ý kiến có trách nhiệm phản hồi, giải trình và công khai kết quả xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh, quyết định giao hoặc điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước, khu vực phục vụ thoát nước được công khai trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành. Đơn vị cung cấp dịch vụ công khai giá và điều kiện áp dụng trước thời điểm thực hiện; công khai hằng năm chất lượng dịch vụ, tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch, tỷ lệ nước thải được thu gom, xử lý và kết quả khắc phục sự cố. Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe, gián đoạn dịch vụ trên diện rộng và sự cố phải được thông báo ngay.

6. Cơ quan, đơn vị công khai thông tin trên cổng hoặc trang thông tin điện tử, đồng thời niêm yết hoặc sử dụng hình thức phù hợp để bảo đảm người dân tiếp cận được bằng cả phương thức điện tử và phương thức trực tiếp. Thông tin phải xác định phạm vi, thời điểm, nguồn dữ liệu và đầu mối giải đáp; được cập nhật khi thay đổi và đính chính khi phát hiện sai sót.

7. Ý kiến cộng đồng về kế hoạch, vùng phục vụ, chất lượng và hoạt động của công trình được tiếp nhận qua đầu mối đã công khai. Đầu mối tiếp nhận có trách nhiệm xác nhận việc tiếp nhận trong 02 ngày làm việc, trả lời trong 10 ngày làm việc; trường hợp cần kiểm tra kỹ thuật thì thời hạn trả lời tối đa là 20 ngày làm việc và phải thông báo lý do. Phản ánh về nguy cơ sức khỏe, ngập hoặc gián đoạn được chuyển ngay cho đầu mối ứng phó. Thời hạn giải quyết khiếu nại, tố cáo, yêu cầu tiếp cận thông tin thực hiện theo pháp luật tương ứng. Kết quả tiếp thu, xử lý được thông báo cho người phản ánh và sử dụng khi đánh giá dịch vụ.

Chương II
PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC

Điều 10. Yêu cầu phát triển hệ thống cấp, thoát nước

1. Bảo đảm đồng bộ giữa nguồn nước, công trình đầu mối, mạng lưới, đấu nối và nhu cầu sử dụng nước; giữa thu gom nước thải, công suất xử lý và khả năng tiếp nhận nước sau xử lý.

2. Phù hợp điều kiện tự nhiên, phân bố dân cư, định hướng phát triển không gian, khả năng nguồn nước, sức chịu tải của môi trường, kịch bản biến đổi khí hậu và yêu cầu phòng, chống thiên tai, phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3. Ưu tiên cải tạo, khai thác hiệu quả công trình hiện có, kết nối hệ thống, giảm thất thoát, thất thu nước sạch, nâng cao chất lượng dịch vụ cấp, thoát nước trước khi đầu tư mở rộng.

4. Bảo đảm dự phòng nguồn nước, công suất cấp nước và tuyến ống truyền tải đối với khu vực trọng yếu; thúc đẩy giải pháp thoát nước dựa vào tự nhiên, hạ tầng xanh, mặt thấm, trữ và điều hòa nước mưa.

5. Bảo đảm quỹ đất, hành lang kỹ thuật, không gian ngầm và khả năng tiếp cận để xây dựng, vận hành, bảo trì công trình cấp, thoát nước.

6. Lồng ghép mục tiêu tiết kiệm năng lượng, giảm phát thải, tái sử dụng nước, thu hồi tài nguyên và chuyển đổi số.

Điều 11. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia

1. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia xác định quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp dài hạn về phát triển, quản lý dịch vụ cấp, thoát nước trên phạm vi cả nước. Chiến lược được lập cho thời kỳ 10 năm, có tầm nhìn dài hạn; được rà soát giữa kỳ và khi có thay đổi lớn về điều kiện phát triển, nguồn nước hoặc yêu cầu bảo đảm dịch vụ.

2. Nội dung chủ yếu của Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia bao gồm:

a) Đánh giá hiện trạng, xu thế phát triển, rủi ro nguồn nước, biến đổi khí hậu, đô thị hóa và nhu cầu dịch vụ;

b) Mục tiêu, chỉ tiêu về cấp nước an toàn, giảm thất thoát, thất thu nước sạch, thu gom, xử lý nước thải, quản lý ngập, tái sử dụng nước và tiếp cận dịch vụ;

c) Định hướng phát triển hệ thống liên vùng, công trình trọng điểm, vùng khó khăn, chuyển đổi số, kinh tế tuần hoàn và huy động nguồn lực;

d) Chương trình, nhiệm vụ ưu tiên và cơ chế theo dõi, đánh giá.

3. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia được xây dựng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và các chiến lược có liên quan; là căn cứ

định hướng nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.

4. Bộ Xây dựng chủ trì tổ chức xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, điều chỉnh Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia; theo dõi việc thực hiện Chiến lược. Hồ sơ trình gồm tờ trình, dự thảo quyết định, báo cáo Chiến lược, báo cáo tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến, hệ thống chỉ tiêu và dữ liệu nền.

5. Bộ Xây dựng lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đại diện đơn vị cung cấp dịch vụ và đối tượng chịu tác động đối với dự thảo Chiến lược; đăng tải dự thảo để lấy ý kiến ít nhất 30 ngày. Nội dung lấy ý kiến tập trung vào mục tiêu, cân đối nguồn lực, phát triển liên tỉnh, khả năng thực hiện và trách nhiệm phối hợp. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ phải giải trình ý kiến chưa tiếp thu và vấn đề còn khác nhau; kết quả phê duyệt được công khai, trừ thông tin thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận.

6. Bộ Xây dựng theo dõi hằng năm, tổ chức đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ thực hiện Chiến lược; công bố kết quả đánh giá và cập nhật dữ liệu theo quy định, trừ thông tin thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận.

7. Việc lập, điều chỉnh Chiến lược sử dụng kết quả điều tra cơ bản, dữ liệu cấp, thoát nước, tài nguyên nước, môi trường, dân số, đô thị, nông thôn; kịch bản biến đổi khí hậu, thiên tai và kết quả thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình có liên quan. Điều tra bổ sung được giới hạn ở thông tin còn thiếu hoặc cần cập nhật, kiểm chứng.

8. Chỉ tiêu Chiến lược phải xác định giá trị ban đầu, mục tiêu theo từng thời kỳ, nguồn dữ liệu và phương pháp đánh giá. Chương trình, nhiệm vụ ưu tiên phải xác định khu vực, nhóm dân cư cần mở rộng tiếp cận dịch vụ, công trình liên vùng, liên tỉnh, dự phòng; nhu cầu, cơ cấu nguồn lực, cơ quan chủ trì, phối hợp và tiến độ thực hiện.

Điều 12. Nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch

1. Nội dung cấp, thoát nước được xác định, tích hợp trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật về cấp nước, cao độ nền và thoát nước, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có liên quan theo pháp luật về quy hoạch.

2. Phương án cấp nước trong quy hoạch phải xác định nhu cầu, nguồn nước, công trình đầu mối, tuyến truyền tải chính, vùng cấp nước, công trình liên vùng, yêu cầu dự phòng, bảo vệ nguồn nước và lộ trình phát triển. Mức độ chi tiết về vị trí, quy mô, công suất và kết nối công trình được xác định theo chức năng, phạm vi của từng loại quy hoạch. Quy mô, công suất công trình được xác định để bố trí hạ tầng; việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện theo Điều 25 của Luật này.

3. Phương án thoát nước trong quy hoạch phải xác định lưu vực thoát nước mưa, lưu vực thoát nước thải, hướng thoát, mạng lưới chính, công trình điều hòa,

trạm bơm, khu vực ngập, công trình thu gom, xử lý nước thải, điểm xả sau xử lý và nhu cầu quỹ đất. Nội dung tổ chức hệ thống liên tỉnh, mạng lưới cấp tỉnh và bố trí công trình tại đô thị, nông thôn được xác định tương ứng trong quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn.

4. Việc xác định nội dung cấp, thoát nước phải dựa trên dữ liệu, dự báo dân số, phát triển đô thị, nông thôn, khu chức năng, khả năng nguồn nước, khả năng chịu tải của môi trường, yêu cầu phòng cháy, chữa cháy và kịch bản biến đổi khí hậu; bảo đảm thống nhất với quy hoạch, kế hoạch có liên quan. Đánh giá rủi ro khí hậu phải xem xét tác động đồng thời của mưa lớn, lũ, triều, nước biển dâng, sụt lún, hạn hán, xâm nhập mặn và suy giảm nguồn nước phù hợp điều kiện từng vùng; xác định khả năng duy trì chức năng thiết yếu và phục hồi của hệ thống. Kết quả đánh giá được sử dụng để lựa chọn phương án, phân kỳ và xác định thứ tự ưu tiên đầu tư.

5. Công trình cấp, thoát nước phải được bố trí đồng bộ với công trình giao thông, thủy lợi, đê điều và hạ tầng kỹ thuật khác. Chủ đầu tư dự án làm ảnh hưởng đến công trình cấp, thoát nước phải có phương án bảo vệ, di dời, hoàn trả công năng công trình cấp, thoát nước và bố trí chi phí tổ chức thực hiện, trừ trường hợp pháp luật có liên quan có quy định khác.

6. Nguồn nước phục vụ phòng cháy, chữa cháy được xác định từ trụ nước chữa cháy thuộc hệ thống cấp nước tập trung, hệ thống cấp nước chữa cháy, bồn, bể, ao, hồ, sông, suối, kênh hoặc nguồn nước sẵn có khác theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

7. Yêu cầu chuyên ngành về cấp, thoát nước quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này được thể hiện phù hợp với tính chất, cấp độ và phạm vi của từng loại quy hoạch; bảo đảm cân bằng nguồn nước, liên kết vùng cấp nước, lưu vực thoát nước, khả năng dự phòng, không gian trữ nước, quỹ đất và khả năng kết nối công trình. Nội dung, hồ sơ, trình tự lập, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch thực hiện theo pháp luật về quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn.

8. Cơ quan chuyên môn quản lý về cấp, thoát nước và đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm cung cấp, chia sẻ dữ liệu, yêu cầu kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý cho cơ quan tổ chức lập, thẩm định quy hoạch theo yêu cầu trong quá trình thực hiện thủ tục quy hoạch; chịu trách nhiệm về thông tin đã cung cấp.

9. Trong quá trình lập, thẩm định, trình phê duyệt quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật về cấp nước, cao độ nền và thoát nước, cơ quan chuyên môn quản lý về cấp, thoát nước phải lấy ý kiến của Bộ Xây dựng về sự phù hợp với Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia; việc đáp ứng yêu cầu chuyên ngành quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 7 Điều này; tính đồng bộ, khả năng kết nối và phối hợp vận hành hệ thống cấp, thoát nước liên vùng, liên tỉnh. Việc lấy ý kiến được thực hiện trong trình tự, thủ tục lập, thẩm định quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch, quy hoạch đô thị và nông thôn. Ý kiến của Bộ Xây dựng phải được tổng

hợp, tiếp thu, giải trình trong hồ sơ trình phê duyệt quy hoạch.

Điều 13. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh cho thời kỳ 05 năm; rà soát hằng năm để phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và điều kiện thực tế.

2. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh là công cụ tổ chức thực hiện chiến lược và nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch, xác định chỉ tiêu dịch vụ, danh mục, thứ tự ưu tiên và nhu cầu nguồn lực; là cơ sở xây dựng kế hoạch thực hiện quy hoạch, kế hoạch đầu tư công và kế hoạch phát triển đô thị, nông thôn. Việc quyết định đầu tư, bố trí vốn, kinh phí thực hiện theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư và ngân sách nhà nước.

3. Nội dung chủ yếu của kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh gồm:

a) Đánh giá hiện trạng, nhu cầu, chỉ tiêu dịch vụ, rủi ro và vấn đề ưu tiên;

b) Danh mục dự án, nhiệm vụ cải tạo, kết nối, giảm thất thoát, thất thu nước sạch, bảo đảm cấp nước an toàn, thoát nước an toàn, xử lý nước thải và chống ngập;

c) Nhu cầu đất đai, vốn đầu tư, kinh phí vận hành, bảo trì, tài sản, nhân lực, dữ liệu và chi phí trong vòng đời công trình, khả năng cân đối nguồn lực và khả năng chi trả của người sử dụng;

d) Phân công trách nhiệm, tiến độ, nguồn lực và chỉ số theo dõi kết quả;

đ) Phương án bảo đảm dịch vụ tại địa bàn khó khăn và ứng phó tình huống khẩn cấp;

e) Nhiệm vụ mở rộng cấp nước từ đô thị, hệ thống cấp nước quy mô lớn đến nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn đầu tư kém hiệu quả; nguồn hỗ trợ đầu tư, đấu nối, vận hành và đối tượng thụ hưởng;

g) Phương án rà soát, kết nối, nâng công suất hoặc tổ chức lại công trình cấp nước nông thôn quy mô nhỏ; ưu tiên kết nối với hệ thống tập trung khi khả thi về kỹ thuật, nguồn nước, nhu cầu và hiệu quả kinh tế - kỹ thuật.

4. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh được lấy ý kiến cơ quan, đơn vị có liên quan, đơn vị cung cấp dịch vụ và cộng đồng chịu tác động; được công khai sau khi phê duyệt.

5. Trường hợp phát sinh nhu cầu cấp nước sinh hoạt thiết yếu khi quy hoạch chưa được lập hoặc chưa kịp điều chỉnh, việc thực hiện dự án, biện pháp cấp nước khẩn cấp phải tuân thủ pháp luật về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan.

6. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp,

thoát nước chủ trì lập kế hoạch, phối hợp với cơ quan quản lý về tài chính, nông nghiệp và môi trường, y tế, khoa học và công nghệ, công an, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp xã. Việc lập kế hoạch được thực hiện đồng thời với quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của địa phương.

7. Cơ quan lập kế hoạch tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến; điều chỉnh mục tiêu, danh mục nhiệm vụ, dự án và nguồn lực khi chưa bảo đảm tính khả thi. Báo cáo tiếp thu, giải trình phải được công khai cùng kế hoạch sau khi phê duyệt.

8. Kế hoạch được rà soát hằng năm trước khi lập kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách và giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ. Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước cập nhật tiến độ, số liệu thực hiện; trường hợp cần thay đổi mục tiêu, phạm vi, danh mục ưu tiên hoặc nguồn lực đã được phê duyệt thì trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, điều chỉnh theo thẩm quyền.

9. Mỗi chỉ tiêu trong kế hoạch phải xác định tên, nội hàm, đơn vị tính, giá trị ban đầu, giá trị mục tiêu, phạm vi không gian, nguồn dữ liệu, tần suất cập nhật và cơ quan, tổ chức chịu trách nhiệm. Số liệu phải có khả năng kiểm chứng và so sánh giữa các năm trong cùng kỳ kế hoạch.

10. Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu gồm:

a) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật; tỷ lệ bao phủ và đấu nối theo khu vực đô thị, nông thôn, khu chức năng và địa bàn ưu tiên;

b) Chất lượng nước sạch, thời gian cấp nước, áp lực, tính liên tục, mức độ sẵn sàng của dịch vụ và thời gian khắc phục sự cố;

c) Tỷ lệ thất thoát, thất thu nước sạch; công suất khai thác, công suất dự phòng, khả năng liên kết nguồn và mức tiêu hao năng lượng;

d) Tỷ lệ công trình thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn; tỷ lệ tài sản có hồ sơ số và được quản lý theo kế hoạch quản lý tài sản.

11. Chỉ tiêu thoát nước tối thiểu gồm:

a) Tỷ lệ dân số, hộ thoát nước được phục vụ; tỷ lệ đấu nối; tỷ lệ và khối lượng nước thải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu;

b) Diện tích, số điểm, tần suất và thời gian ngập; mức độ sẵn sàng của công trình tiêu thoát, trạm bơm và công trình điều hòa nước;

c) Tỷ lệ bùn thải được thu gom, xử lý; tỷ lệ nước thải sau xử lý được tái sử dụng; mức tiêu hao năng lượng và kết quả giảm phát thải;

d) Tỷ lệ tài sản có hồ sơ số, được bảo trì theo kế hoạch; tỷ lệ lưu vực thực hiện quản lý thoát nước an toàn.

12. Chỉ tiêu tài chính, xã hội và quản trị tối thiểu gồm chi phí trên một đơn

vị sản phẩm, dịch vụ; mức bù đắp chi phí vận hành, bảo trì; nghĩa vụ và kết quả hỗ trợ; tỷ lệ hộ được hỗ trợ; mức độ hài lòng; thời gian xử lý phản ánh, kiến nghị; mức chênh lệch tiếp cận dịch vụ giữa các khu vực và nhóm dân cư.

13. Mục tiêu của địa phương phải đạt mức tối thiểu theo quy chuẩn kỹ thuật, chiến lược, mục tiêu quốc gia và mức dịch vụ đã cam kết. Trường hợp phải điều chỉnh giảm do sự kiện bất khả kháng hoặc thay đổi phạm vi hành chính, kế hoạch phải thuyết minh nguyên nhân, mức ảnh hưởng, thời hạn và biện pháp khôi phục.

14. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hồ sơ, trình tự lập, phê duyệt, điều chỉnh và theo dõi thực hiện kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.

Điều 14. Điều tra cơ bản về cấp, thoát nước

1. Điều tra cơ bản về cấp, thoát nước được thực hiện để thiết lập, cập nhật giá trị ban đầu phục vụ xây dựng chiến lược, nội dung quy hoạch, kế hoạch, chính sách, chương trình, dự án và công tác quản lý nhà nước; kế thừa thông tin đã có, còn giá trị sử dụng và có thể khai thác từ cơ sở dữ liệu, kết quả điều tra, thống kê hoặc hồ sơ quản lý chuyên ngành khác. Kinh phí điều tra cơ bản được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước.

2. Bộ Xây dựng tổ chức điều tra trên phạm vi quốc gia 05 năm một lần và điều tra chuyên đề khi cần đánh giá vấn đề liên vùng, liên tỉnh hoặc vấn đề có ảnh hưởng lớn đến an ninh, an toàn, chất lượng dịch vụ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức điều tra phục vụ kế hoạch cấp tỉnh và yêu cầu quản lý trên địa bàn.

3. Nội dung điều tra gồm:

a) Phạm vi phục vụ, nhu cầu, khả năng tiếp cận, mức dịch vụ, nhóm dân cư chưa được phục vụ và khả năng chi trả;

b) Nguồn nước, công suất, sản lượng, chất lượng, thất thoát, thất thu nước sạch, khả năng dự phòng, kết nối và rủi ro của hệ thống cấp nước;

c) Lưu vực, hiện trạng tiêu thoát nước mưa, điểm ngập, đấu nối, thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải, quản lý bùn thải, nguồn tiếp nhận và rủi ro của hệ thống thoát nước;

d) Danh mục, vị trí, tình trạng, tuổi thọ, giá trị và chủ thể quản lý tài sản; nhu cầu bảo trì, cải tạo, thay thế;

đ) Tổ chức quản lý, nhân lực, hợp đồng, giá, nguồn thu, hỗ trợ, chi phí, dữ liệu, chuyển đổi số, an ninh, an toàn và ứng phó sự cố.

4. Đề cương điều tra phải xác định phạm vi, đối tượng, danh mục thông tin, phương pháp, mẫu điều tra, yêu cầu kiểm chứng, tiến độ, sản phẩm, kinh phí và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu. Phương pháp điều tra phải bảo đảm tính đại diện, khả năng so sánh và truy xuất nguồn dữ liệu.

5. Cơ quan chủ trì điều tra khai thác trước dữ liệu từ cơ quan quản lý tài

nguyên nước, môi trường, y tế, thống kê, xây dựng, chính quyền địa phương và đơn vị quản lý vận hành; chỉ yêu cầu cung cấp bổ sung trường dữ liệu còn thiếu. Dữ liệu được chuẩn hóa theo hướng dẫn kỹ thuật của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật này.

6. Đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước, chủ thể quản lý tài sản và tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp dữ liệu thuộc phạm vi quản lý theo đề cương điều tra; chịu trách nhiệm về tính chính xác của dữ liệu do mình tạo lập. Việc thu thập, sử dụng dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và thông tin công trình trọng yếu phải đúng mục đích, phạm vi và chế độ bảo vệ theo pháp luật.

7. Kết quả điều tra phải được kiểm tra, nghiệm thu, lập thành báo cáo, bộ dữ liệu và bản đồ số. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nghiệm thu, cơ quan chủ trì cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước và công bố báo cáo tổng hợp, trừ thông tin thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận.

8. Điều tra chuyên đề được thực hiện khi có biến động lớn về nguồn nước, nhu cầu, hạ tầng; xảy ra sự cố, thiên tai; hoặc cần dữ liệu để chuẩn bị nhiệm vụ, chương trình, dự án quan trọng. Phạm vi điều tra chuyên đề chỉ giới hạn ở nội dung phát sinh. Khi thay đổi địa giới hành chính, cơ quan quản lý dữ liệu có trách nhiệm đối chiếu, chuyển đổi, tổng hợp thông tin theo địa giới mới, bảo toàn dữ liệu gốc, lịch sử và mã định danh; không điều tra lại nội dung đã có thể chuyển đổi, kiểm chứng từ dữ liệu hiện có.

Điều 15. Vùng cấp nước và vùng phục vụ cấp nước

1. Vùng cấp nước được xác định trong nội dung cấp nước của quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị và nông thôn theo pháp luật về quy hoạch; phù hợp với quy hoạch tổng hợp lưu vực sông, khả năng nguồn nước, điều kiện kinh tế - xã hội, hiệu quả truyền dẫn và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Vùng cấp nước được tổ chức theo điều kiện nguồn nước, khả năng kết nối, truyền dẫn và nhu cầu sử dụng trong phạm vi một hoặc nhiều đơn vị hành chính; bảo đảm an ninh, an toàn và quyền tiếp cận nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật.

3. Việc điều chỉnh vùng cấp nước thực hiện theo pháp luật về quy hoạch trên cơ sở thay đổi về nguồn nước, nhu cầu sử dụng, điều kiện kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh hoặc yêu cầu ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu.

4. Vùng phục vụ cấp nước được xác định theo nhu cầu cấp nước, khả năng nguồn nước, hiệu quả đầu tư, khai thác, vận hành hệ thống cấp nước, khả năng bao phủ dịch vụ theo vùng cấp nước và các yếu tố về kinh tế - kỹ thuật khác.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao vùng phục vụ cấp nước phù hợp quy hoạch, căn cứ kết quả lựa chọn nhà đầu tư, đơn vị quản lý vận hành theo pháp luật; quyền quản lý, khai thác hợp pháp của đơn vị đối với hệ thống cấp nước hiện hữu; hoặc quyết định giao nhiệm vụ, đặt hàng cung cấp dịch vụ trong trường hợp

pháp luật cho phép. Việc giao vùng phục vụ phải gắn với hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước, xác định phạm vi, trách nhiệm, tiến độ, chất lượng và tính liên tục của dịch vụ. Một đơn vị có thể được giao nhiều vùng phục vụ; mỗi vùng phải xác định rõ một đơn vị chịu trách nhiệm cung cấp dịch vụ.

6. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền quyết định điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước. Vùng phục vụ cấp nước được điều chỉnh khi:

a) Có yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng đô thị, nông thôn;

b) Cần nâng cao hiệu quả khai thác, vận hành, khả năng kết nối và chất lượng dịch vụ trên cơ sở đánh giá tác động, lấy ý kiến các bên chịu ảnh hưởng và có phương án bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp;

c) Đơn vị cấp nước vi phạm nghĩa vụ về phạm vi, tiến độ, chất lượng, tính liên tục hoặc an toàn cấp nước theo hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước và tiếp tục vi phạm sau thời hạn khắc phục được thông báo.

7. Việc xác định, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước phải bảo đảm:

a) Xác định rõ ranh giới, đầu mối và trách nhiệm cung cấp dịch vụ đối với từng khu vực, bảo đảm tính liên tục và bao phủ dịch vụ;

b) Khai thác hiệu quả công suất, mạng lưới và khả năng kết nối;

c) Bảo đảm quyền tiếp cận dịch vụ, ổn định hoạt động đầu tư; công khai, minh bạch trong giao vùng phục vụ; việc lựa chọn nhà đầu tư, đơn vị quản lý vận hành thực hiện theo Điều 25 của Luật này;

d) Có phương án duy trì dịch vụ, xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng và quyền lợi của khách hàng; việc chuyển giao tài sản phải có căn cứ pháp luật hoặc thỏa thuận, bảo đảm quyền sở hữu hợp pháp;

đ) Quyết định điều chỉnh phải nêu căn cứ, lý do, thời điểm thực hiện và trách nhiệm của các bên. Đơn vị cấp nước được thông báo, giải trình và khắc phục vi phạm trong trường hợp điều chỉnh do vi phạm; việc duy trì dịch vụ tạm thời thực hiện theo khoản 6 Điều 8 của Luật này.

8. Phát triển hệ thống cấp nước gắn với vùng cấp nước và vùng phục vụ cấp nước:

a) Chủ đầu tư, đơn vị cấp nước quản lý hệ thống cấp nước tập trung thực hiện đầu tư, phát triển mạng lưới truyền tải đến các vùng phục vụ cấp nước theo dự án được phê duyệt, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh và hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước;

b) Đối với công trình cấp nước phân tán cung cấp nước sạch đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, chủ đầu tư, đơn vị cấp nước phân tán tiếp tục duy trì, vận hành và có giải pháp nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước;

c) Đối với công trình cấp nước phân tán không đáp ứng yêu cầu chất lượng, công suất hoặc tính liên tục theo quy chuẩn kỹ thuật và hợp đồng, chủ sở hữu, đơn vị cấp nước phải khắc phục vi phạm. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, yêu cầu khắc phục theo thẩm quyền. Việc chấm dứt hoạt động phải tuân thủ pháp luật, bảo đảm cấp nước thay thế và xử lý tài sản, quyền, nghĩa vụ liên quan;

d) Đối với vùng cấp nước có nhiều vùng phục vụ cấp nước của công trình cấp nước phân tán, việc phát triển mạng lưới truyền tải nước sạch và kết nối các vùng phục vụ cấp nước phải có lộ trình và bảo đảm quyền lợi hợp pháp của chủ đầu tư các công trình cấp nước;

đ) Đơn vị cấp nước phối hợp điều tiết sản lượng trong hệ thống liên kết vùng theo nhu cầu, khả năng nguồn nước, công suất, chất lượng và hợp đồng cấp nước bán buôn. Việc khai thác, điều hòa, phân phối tài nguyên nước thực hiện theo pháp luật về tài nguyên nước.

9. Chính phủ quy định tiêu chí, hồ sơ, trình tự, thủ tục giao, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước và cơ chế phối hợp duy trì dịch vụ theo các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều này; việc kết nối, phối hợp phát triển hệ thống cấp nước theo khoản 8 Điều này.

Điều 16. Lưu vực thoát nước và khu vực phục vụ thoát nước

1. Lưu vực thoát nước được xác định theo địa hình, thủy văn, hải văn, hệ thống sông, hồ, kênh, mương, công trình thủy lợi, mạng lưới thoát nước và nguồn tiếp nhận; được quản lý thống nhất trong phạm vi một hoặc nhiều đơn vị hành chính.

2. Lưu vực thoát nước phải xác định hướng thoát, công trình đầu mối, không gian trữ, điều hòa, tiêu thoát nước mưa; phạm vi thu gom, truyền dẫn, xử lý nước thải, điểm xả sau xử lý và lộ trình đầu tư đồng bộ. Ranh giới quản lý giữa hệ thống thoát nước và hệ thống công trình thủy lợi được xác định tại điểm giao nhận, điểm xả căn cứ chức năng, hồ sơ công trình và quy trình vận hành; phân định trách nhiệm vận hành, chi phí và xử lý sự cố của các bên. Hoạt động tiêu, thoát nước do hệ thống công trình thủy lợi thực hiện theo pháp luật về thủy lợi. Việc chuyển nước giữa các lưu vực hoặc hệ thống thoát nước phải phù hợp quy hoạch, được đánh giá về khả năng tiếp nhận, ảnh hưởng đến ngập, ô nhiễm và vận hành của hệ thống tiếp nhận; xác định trách nhiệm phối hợp và chi phí trong hồ sơ, quy trình vận hành hoặc hợp đồng có liên quan.

3. Khu vực phục vụ thoát nước được xác định theo lưu vực thoát nước, phạm vi công trình, khả năng quản lý, vận hành và yêu cầu chất lượng dịch vụ.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định phạm vi lưu vực thoát nước thuộc địa bàn và khu vực phục vụ thoát nước theo quy hoạch, bảo đảm vận hành thống nhất toàn lưu vực. Việc điều chỉnh phải đánh giá tác động đến ngập, môi trường, công trình, tài sản, hợp đồng và quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

5. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan điều phối hệ thống thoát nước thuộc lưu vực thoát nước liên tỉnh theo Điều 19 của Luật này. Việc quản lý, điều hòa, phân phối tài nguyên nước thực hiện theo pháp luật về tài nguyên nước.

6. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định ranh giới, điểm giao nhận, trách nhiệm phối hợp quy định tại khoản 2; việc xác định, điều chỉnh khu vực phục vụ thoát nước quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 17. Phát triển cấp, thoát nước nông thôn

1. Phát triển cấp, thoát nước nông thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phân bố dân cư, điều kiện nguồn nước, địa hình, khí hậu, văn hóa và khả năng chi trả; bảo đảm hiệu quả, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

2. Ưu tiên kết nối, mở rộng vùng phục vụ của hệ thống cấp nước đô thị, hệ thống cấp nước quy mô lớn đến khu vực nông thôn khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, hiệu quả kinh tế và khả năng chi trả; phát triển công trình tập trung, phân tán hoặc quy mô hộ gia đình phù hợp với phân bố dân cư, điều kiện nguồn nước và yêu cầu cấp nước an toàn.

3. Cơ quan có thẩm quyền lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư và đơn vị cấp nước để đầu tư, mở rộng, vận hành công trình cấp nước nông thôn theo Điều 25 của Luật này; khuyến khích đơn vị cấp nước đô thị, đơn vị quản lý hệ thống cấp nước quy mô lớn tham gia. Phạm vi, tiến độ, chất lượng dịch vụ, giá, trách nhiệm đầu tư, nguồn hỗ trợ và nguồn thanh toán phải được xác định trong dự án, quyết định hoặc hợp đồng.

4. Khu vực dân cư phân tán, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo hoặc có điều kiện nguồn nước, địa hình, phân bố dân cư phù hợp với cấp nước phân tán được đầu tư công trình cấp nước phân tán hoặc công trình cấp nước quy mô hộ gia đình phù hợp điều kiện thực tế và có biện pháp kiểm soát chất lượng nước.

5. Thoát nước nông thôn phải bảo đảm tiêu thoát nước mưa, hạn chế ngập úng, kiểm soát dòng chảy, phòng ngừa xói lở và bảo vệ nguồn nước; ưu tiên bảo vệ ao, hồ, kênh, mương, vùng trũng và không gian điều hòa, trữ nước tự nhiên.

6. Nước thải sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo mô hình tập trung, theo cụm hoặc tại chỗ phù hợp mật độ dân cư, điều kiện tiếp nhận và nguồn lực; nước sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, khuyến khích tái sử dụng an toàn.

7. Nước thải từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi và làng nghề phải được thu gom, xử lý theo pháp luật về bảo vệ môi trường; việc đấu nối phải phù hợp khả năng tiếp nhận, công nghệ xử lý và yêu cầu kỹ thuật của hệ thống thoát nước.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức phát triển cấp, thoát nước nông thôn theo kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh quy định tại Điều 13 của Luật này; bố trí nguồn lực, hỗ trợ kỹ thuật và phân công trách nhiệm quản lý công trình, giám sát dịch vụ, ứng phó sự cố và cập nhật dữ liệu.

9. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư, quản lý, vận hành, bảo trì, kiểm soát chất lượng nước và xử lý nước thải tại khu vực quy định tại khoản 4 Điều này; việc hỗ trợ thực hiện đúng đối tượng, điều kiện, nguồn kinh phí và phương thức cung cấp dịch vụ công theo pháp luật.

10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, phân loại công trình cấp nước nông thôn để duy trì, cải tạo, kết nối hoặc sắp xếp phù hợp với chất lượng dịch vụ, hiệu quả vận hành và khả năng chi trả. Việc lựa chọn đơn vị thực hiện, bố trí vốn và xử lý tài sản phải tuân thủ pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu và người sử dụng.

11. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức cấp nước tập trung quy mô nhỏ, cấp nước phân tán, quy mô hộ gia đình; mô hình quản lý, hỗ trợ và rà soát, phân loại, sắp xếp công trình cấp nước nông thôn theo các khoản 2, 3, 4, 8, 9 và 10 Điều này.

Điều 18. Phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu chức năng

1. Phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu chức năng phải đồng bộ với phát triển không gian, hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật, công trình thủy lợi, bảo vệ môi trường và khả năng cung cấp nguồn nước.

2. Chủ đầu tư khu đô thị mới, khu dân cư tập trung mới và khu chức năng phải đầu tư đồng bộ hệ thống cấp nước, thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải theo quy hoạch, dự án được phê duyệt; ưu tiên hệ thống thoát nước riêng.

3. Đối với đô thị, khu dân cư hiện hữu, việc cải tạo, nâng cấp hệ thống phải được thực hiện theo lộ trình, ưu tiên khu vực thiếu nước, chất lượng dịch vụ thấp, ngập úng, ô nhiễm môi trường, thiếu nguồn nước phục vụ chữa cháy hoặc có nguy cơ cao do biến đổi khí hậu.

4. Chủ đầu tư dự án khu đô thị, khu dân cư, nhà ở và khu chức năng có trách nhiệm bảo đảm đấu nối, quản lý vận hành, bảo trì công trình thuộc trách nhiệm của mình; đánh giá ảnh hưởng đến cao độ nền, dòng chảy, không gian trữ nước và mức độ ngập; thực hiện giải pháp bảo đảm khả năng tiêu thoát, trữ, điều hòa nước, phòng ngừa gia tăng ngập cho khu vực lân cận. Nội dung đánh giá được lồng ghép, sử dụng chung trong hồ sơ và trình tự, thủ tục về quy hoạch, đầu tư, xây dựng, bảo vệ môi trường.

5. Việc phát triển hệ thống cấp, thoát nước phải bảo đảm sử dụng tiết kiệm nước, giảm thất thoát, thất thu nước sạch; tăng khả năng thấm, trữ và điều hòa nước mưa, tái sử dụng nước sau xử lý; giảm phát thải và quản lý tài sản theo vòng đời.

6. Phát triển, cải tạo đô thị, khu dân cư và khu chức năng phải bảo vệ, duy trì hồ, ao, kênh, mương, vùng trũng và không gian có chức năng trữ, điều hòa, tiêu thoát nước; hạn chế san lấp, cống hóa làm giảm khả năng tiêu thoát nước và gia tăng ngập úng.

7. Nội dung đánh giá quy định tại khoản 4 Điều này gồm hiện trạng địa hình, mặt phủ, dòng chảy, điểm ngập, dung tích trữ và năng lực tuyến tiếp nhận; so sánh trước và sau đầu tư trong cùng điều kiện mưa, triều, lũ; ảnh hưởng đến thượng lưu, hạ lưu và khu vực lân cận; giải pháp giữ, thấm, điều tiết, khống chế lưu lượng xả và duy trì lối thoát nước. Nội dung được thể hiện trong thuyết minh, bản vẽ và tính toán của hồ sơ tương ứng.

8. Cơ quan thẩm định hồ sơ quy hoạch, đầu tư, xây dựng hoặc môi trường xem xét nội dung đánh giá trong phạm vi thẩm quyền, sử dụng chung dữ liệu, kết quả đã có và lấy ý kiến đơn vị quản lý hệ thống khi cần thiết. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện giải pháp đã được duyệt, kiểm chứng khi nghiệm thu và cập nhật số liệu hoàn công; khi thay đổi làm tăng dòng chảy hoặc giảm khả năng trữ, tiêu thoát phải cập nhật đánh giá trong thủ tục điều chỉnh tương ứng.

9. Hồ sơ quy hoạch, dự án khu đô thị, khu dân cư, nhà ở và khu chức năng phải xác định nhu cầu, nguồn và công suất cấp nước, dự phòng, điểm đấu nối, nguồn nước chữa cháy; cao độ nền, lưu vực, hướng thoát, giải pháp điều hòa, thấm, trữ nước mưa; mạng thu gom, công trình xử lý nước thải, điểm xả hoặc điểm kết nối. Các nội dung này được xem xét trong cùng quy trình quy hoạch, đầu tư, thiết kế, môi trường và xây dựng theo pháp luật.

10. Đơn vị quản lý vận hành công bố vị trí, cao độ, công suất và yêu cầu kỹ thuật đấu nối; trả lời yêu cầu cung cấp thông tin hoặc lấy ý kiến trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác định rõ vị trí, phạm vi và nội dung cần cung cấp. Trường hợp cần bổ sung công suất, văn bản trả lời phải nêu phần còn thiếu, thời điểm dự kiến đáp ứng và giải pháp kỹ thuật. Văn bản trả lời là thông tin kỹ thuật, không thay thế quyết định của cơ quan có thẩm quyền và không làm phát sinh thành phần hồ sơ thủ tục hành chính theo Luật này.

11. Chủ đầu tư đầu tư đồng bộ công trình cấp, thoát nước trong phạm vi dự án đến điểm đấu nối; đáp ứng cao độ, lưu lượng, áp lực, chất lượng, tiến độ kết nối và không gian vận hành, bảo trì; duy trì khả năng cấp nước, tiêu thoát và bảo vệ khu vực lân cận trước nguy cơ gia tăng ngập, ô nhiễm.

12. Khi hệ thống bên ngoài đang xây dựng hoặc cần bổ sung công suất, dự án phải có giải pháp cấp, thoát nước tạm thời đáp ứng yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường; xác định công trình bổ sung, chủ thể thực hiện, nguồn kinh phí, tiến độ kết nối và phương án quản lý sau đầu tư. Việc bàn giao, hoàn trả chi phí, khai thác công trình thực hiện theo pháp luật và hợp đồng.

13. Trước khi đưa công trình vào sử dụng, chủ đầu tư phải hoàn thành,

nghiệm thu, thử nghiệm công trình cấp, thoát nước thiết yếu, thực hiện đấu nối, xác định đơn vị vận hành, trách nhiệm bảo trì, nguồn kinh phí và bàn giao hồ sơ hoàn công, hồ sơ tài sản, dữ liệu số. Việc cải tạo khu vực hiện hữu phải phối hợp với công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật khác để hạn chế đào, lấp nhiều lần.

14. Hạ tầng xanh phục vụ thoát nước, bao gồm giải pháp sử dụng cây xanh, mặt nước, đất ngập nước, bề mặt thấm và không gian lưu giữ nước mưa, phải được xác định công năng, khả năng thấm, trữ, điều tiết và kết nối với hệ thống thoát nước trong quy hoạch, dự án, thiết kế có liên quan. Chủ đầu tư xác định chủ thể tiếp nhận, vận hành, bảo trì và nguồn kinh phí duy trì công năng. Trường hợp kết hợp với công viên, giao thông hoặc không gian công cộng phải phân định trách nhiệm, chi phí và tiêu chí nghiệm thu theo từng chức năng. Hiệu quả thoát nước được đánh giá theo khả năng thấm, trữ, điều tiết và giảm dòng chảy, không chỉ theo diện tích bố trí cây xanh, mặt nước.

Điều 19. Phát triển cấp, thoát nước liên kết vùng

1. Hệ thống cấp, thoát nước liên kết vùng được tổ chức trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh; được ưu tiên phát triển khi có lợi thế về nguồn nước, điều kiện địa hình, quy mô, hiệu quả đầu tư, nâng cao chất lượng dịch vụ, khả năng dự phòng hoặc yêu cầu bảo vệ môi trường, chống ngập.

2. Hệ thống cấp nước liên kết vùng, liên tỉnh phải xác định công trình đầu mối, phạm vi cấp nước, nhu cầu tiếp nhận nước của từng địa phương, lộ trình đầu tư, cơ chế điều phối sản lượng, giá bán buôn, trách nhiệm bảo vệ nguồn nước và ứng phó sự cố.

3. Hệ thống thoát nước liên kết vùng và việc kết nối hệ thống thoát nước với công trình thủy lợi, đê điều, giao thông, sông, hồ, kênh, mương phải bảo đảm đồng bộ, kiểm soát ngập úng, ô nhiễm và bảo đảm an toàn, công năng của công trình tiếp nhận.

4. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan tổ chức thống nhất phương án kết nối, điểm giao nhận, chế độ phối hợp vận hành, chia sẻ dữ liệu và ứng phó sự cố đối với hệ thống cấp, thoát nước liên tỉnh; theo dõi, đôn đốc thực hiện phương án trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn. Nội dung chưa thống nhất hoặc vượt thẩm quyền được báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định. Việc quản lý lưu vực sông, điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành công trình thủy lợi, đê điều thực hiện theo pháp luật tương ứng. Chủ sở hữu, đơn vị vận hành công trình thực hiện trách nhiệm tại điểm giao nhận theo pháp luật, quy trình vận hành và hợp đồng.

5. Chính phủ quy định chi tiết cơ chế phối hợp đầu tư, kết nối, quản lý, vận hành và ứng phó sự cố đối với hệ thống cấp, thoát nước liên tỉnh theo các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 20. Bảo vệ công trình, không gian và quỹ đất cho công trình cấp, thoát nước

1. Phạm vi bảo vệ công trình cấp, thoát nước là phạm vi cần thiết để bảo đảm an toàn, vận hành, kiểm tra và bảo trì công trình, được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật, thiết kế được phê duyệt và pháp luật có liên quan. Phạm vi bảo vệ, không gian trên mặt đất, dưới mặt đất, dưới nước và quỹ đất cho công trình phải được thể hiện trong quy hoạch, dự án đầu tư, hồ sơ quản lý công trình phù hợp với từng giai đoạn. Việc sử dụng đất, hạn chế quyền sử dụng đất trong phạm vi này thực hiện theo pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan.

2. Nghiêm cấm lấn chiếm phạm vi bảo vệ công trình; xây dựng, đào bới, chất tải, xả thải trái pháp luật gây hư hỏng hoặc cản trở vận hành, bảo trì công trình cấp, thoát nước.

3. Việc thi công công trình khác trong phạm vi bảo vệ công trình cấp, thoát nước phải tuân thủ yêu cầu về an toàn, có biện pháp bảo vệ và phối hợp với chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành.

4. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành quản lý mốc giới theo hồ sơ công trình được phê duyệt; số hóa vị trí, tọa độ, cao độ, độ sâu của công trình theo lộ trình tại khoản 6 Điều 50 của Luật này. Chủ đầu tư dự án ảnh hưởng đến công trình phải thực hiện nghĩa vụ quy định tại khoản 5 Điều 12 của Luật này.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm bảo đảm quỹ đất, quản lý việc sử dụng đất, không gian dành cho công trình cấp, thoát nước; tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, di dời và hoàn trả theo quy định của pháp luật.

6. Chủ sở hữu, chủ thể quản lý tài sản, đơn vị quản lý vận hành có trách nhiệm lập, cập nhật hồ sơ; cắm mốc đối với công trình đầu mối, tuyến truyền dẫn và vị trí cần thiết; số hóa tọa độ, cao độ, độ sâu, kích thước, vật liệu, tình trạng, phạm vi bảo vệ và đầu mối liên hệ. Dữ liệu được cung cấp cho cơ quan quản lý đất đai, xây dựng, giao thông, chính quyền cấp xã và tổ chức, cá nhân có nhu cầu hợp pháp, trừ thông tin thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận.

7. Chủ đầu tư, nhà thầu thi công công trình trong phạm vi bảo vệ hoặc có khả năng ảnh hưởng đến công trình cấp, thoát nước phải tra cứu dữ liệu, khảo sát hiện trường, xác định chính xác vị trí công trình và xây dựng biện pháp bảo vệ, chống đỡ, quan trắc, ứng phó sự cố, hoàn trả công năng. Nội dung này được tích hợp trong hồ sơ thiết kế, biện pháp thi công.

8. Công trình giao cắt phải bảo đảm khoảng cách, tải trọng, an toàn, khả năng tiếp cận kiểm tra, sửa chữa; xác định rõ trách nhiệm quản lý, bảo trì, chi phí bảo vệ, di dời, hoàn trả và bồi thường thiệt hại. Sau thi công, vị trí, cao độ và tình trạng công trình phải được đo kiểm, xác nhận, cập nhật vào hồ sơ và cơ sở dữ liệu. Trách nhiệm chi phí thực hiện theo khoản 5 Điều 12 của Luật này.

9. Đơn vị quản lý vận hành cung cấp thông tin, có ý kiến về biện pháp bảo

vệ trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác định rõ vị trí, phạm vi và nội dung cần cung cấp; phối hợp xác nhận hiện trạng, giám sát vị trí có nguy cơ cao. Sửa chữa khẩn cấp phải được thông báo ngay bằng phương thức nhanh nhất và hoàn thiện thông tin sau khi kiểm soát nguy cơ. Ý kiến của đơn vị quản lý vận hành là thông tin kỹ thuật, không thay thế quyết định của cơ quan có thẩm quyền và không làm phát sinh thành phần hồ sơ thủ tục hành chính theo Luật này.

10. Không được san lấp hồ, ao, đầm, phá thuộc danh mục không được san lấp theo pháp luật về tài nguyên nước. Đối với trường hợp được pháp luật cho phép, việc san lấp, thu hẹp, cống hóa, chuyển đổi công năng hồ, ao, kênh, mương, vùng trũng, tuyến thoát nước tự nhiên chỉ được xem xét trong quy trình phê duyệt quy hoạch, dự án khi có đánh giá thủy văn, thủy lực, tác động ngập và giải pháp thay thế. Công trình thay thế phải hoàn thành trước khi làm giảm dung tích trữ, khả năng tiêu thoát hiện có và bảo đảm dung tích, khả năng tiêu thoát tối thiểu bằng công trình, không gian được thay thế.

11. Khi phát hiện hoạt động có nguy cơ gây hư hỏng, cản trở vận hành, đơn vị quản lý vận hành áp dụng biện pháp kỹ thuật thuộc trách nhiệm, thông báo bên liên quan, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý; cảnh báo, khoanh vùng, ứng phó ngay khi có nguy cơ sự cố.

12. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức quản lý quỹ đất, phạm vi bảo vệ, không gian công trình; kiểm tra cắm mốc, số hóa, cung cấp dữ liệu, bảo vệ, di dời, hoàn trả công năng; xử lý hành vi sử dụng sai mục đích hoặc làm suy giảm khả năng cung cấp dịch vụ, tiêu thoát nước.

Điều 21. Nguyên tắc và hình thức đầu tư phát triển hệ thống cấp, thoát nước

1. Đầu tư phát triển hệ thống cấp, thoát nước phải phù hợp với quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch; gắn với mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh và tuân thủ pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng, đất đai, bảo vệ môi trường.

2. Chủ đầu tư phải bảo đảm tính đồng bộ giữa công trình đầu mối, mạng lưới, đấu nối, công trình xử lý và nguồn tiếp nhận; xác định chi phí đầu tư, vận hành, bảo trì, thay thế, dự phòng và nguồn tài chính trong vòng đời dự án. Việc xác định khả năng thu hồi vốn phải phù hợp với hình thức đầu tư; xác định đơn vị vận hành, nguồn kinh phí vận hành, bảo trì và chỉ tiêu dịch vụ trước khi đưa công trình vào khai thác.

3. Hình thức đầu tư bao gồm đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư tư nhân và hình thức hợp pháp khác; khuyến khích hợp tác, liên kết đầu tư, quản lý vận hành.

4. Ưu tiên cải tạo, nâng công suất, kết nối, khai thác hiệu quả công trình hiện có; ưu tiên đầu tư công trình liên kết vùng, công trình dự phòng, chống ngập,

xử lý nước thải, công trình tại vùng khó khăn và công trình phục vụ phòng, chống thiên tai.

5. Chủ đầu tư phải thực hiện yêu cầu về tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, giảm phát thải, tái sử dụng nước, quản lý bùn thải, chuyển đổi số và thích ứng với biến đổi khí hậu phù hợp với quy mô, tính chất dự án và quy chuẩn kỹ thuật.

6. Hồ sơ chuẩn bị dự án phải xác định phạm vi phục vụ, nhu cầu và khả năng đấu nối; công suất, chất lượng đầu ra, nguồn và công trình tiếp nhận; ranh giới tài sản, trách nhiệm đầu tư, vận hành, bảo trì; tiến độ hoàn thành các hợp phần và phương án bảo đảm dịch vụ trong từng giai đoạn. Nội dung này được tích hợp và xem xét trong hồ sơ, trình tự, thủ tục theo pháp luật về đầu tư và xây dựng.

7. Phương án kỹ thuật, tài chính phải so sánh giải pháp cải tạo, kết nối công trình hiện có với đầu tư mới; tính đủ chi phí trong vòng đời, nguồn thu, nguồn thanh toán và khả năng duy trì dịch vụ. Trước khi đưa công trình vào khai thác, phải xác định chủ thể chịu trách nhiệm vận hành và nguồn kinh phí vận hành, bảo trì hợp pháp. Việc so sánh phải xem xét phương án tối ưu vận hành, bảo trì, quản lý nhu cầu, giải pháp phân tán, hạ tầng xanh và giải pháp kết hợp khi phù hợp; sử dụng cùng yêu cầu đầu ra và thời kỳ tính toán.

8. Dự án phân kỳ phải xác định phạm vi, công suất, mức dịch vụ, tài sản, kết nối và chủ thể vận hành của từng giai đoạn; mỗi phần đưa vào khai thác phải vận hành an toàn, có nguồn kinh phí và giải pháp bảo đảm dịch vụ. Công trình tạm phải xác định thời hạn sử dụng, trách nhiệm, chi phí, điều kiện kết nối, thay thế hoặc tháo dỡ.

9. Việc vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao công trình phải kiểm chứng chất lượng, công suất, mức dịch vụ, an toàn, môi trường; xác định tồn tại cần khắc phục, giới hạn vận hành và trách nhiệm của chủ đầu tư, nhà thầu, đơn vị tiếp nhận. Kết quả, hồ sơ tài sản và dữ liệu vận hành được bàn giao đồng bộ. Các yêu cầu chuyên ngành được kiểm tra trong quy trình vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao theo pháp luật về xây dựng và bảo vệ môi trường.

10. Chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ thể được giao quản lý công trình, trong phạm vi trách nhiệm của mình, đánh giá kết quả sau đầu tư về mức đạt mục tiêu dịch vụ, mức sử dụng công suất, chi phí vận hành, khả năng đấu nối, bảo trì và tác động môi trường; sử dụng kết quả giám sát, đánh giá đầu tư và hồ sơ vận hành đã có. Công trình không đáp ứng mục tiêu phải được xác định nguyên nhân, trách nhiệm và phương án khắc phục.

11. Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí xếp thứ tự ưu tiên, yêu cầu chuyên ngành về phân kỳ, công trình tạm, vận hành thử và bàn giao quy định tại các khoản 4, 8 và 9 Điều này; việc lồng ghép yêu cầu chuyên ngành quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều này trong hồ sơ, trình tự, thủ tục theo pháp luật về đầu tư, xây dựng và bảo vệ môi trường.

Điều 22. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực cấp, thoát nước

1. Nhà nước ưu tiên thu hút đầu tư theo phương thức đối tác công tư đối với công trình thu gom, xử lý nước thải, thoát nước, chống ngập, cấp nước liên tỉnh, tái sử dụng nước sau xử lý và ứng dụng công nghệ số trong hệ thống cấp, thoát nước. Điều kiện, trình tự đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư, loại hợp đồng, sử dụng vốn nhà nước, thanh toán, phân bổ rủi ro và chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu thực hiện theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

2. Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải xác định trong hợp đồng trách nhiệm, tiến độ đầu tư mạng lưới thu gom, đấu nối, truyền dẫn và công trình xử lý; yêu cầu về nước thải đầu vào, chất lượng dịch vụ đầu ra và nguồn thanh toán.

3. Chỉ tiêu mức độ sẵn sàng cung cấp dịch vụ phải được xác định trong yêu cầu chất lượng và điều kiện thanh toán của hợp đồng; gắn thanh toán với phạm vi, khối lượng, chất lượng dịch vụ, trách nhiệm kết nối và khả năng tiếp nhận nước thải theo loại hợp đồng. Các bên xác định, hạch toán riêng khoản thanh toán dịch vụ, khoản bồi thường do vi phạm hợp đồng và khoản chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu theo căn cứ phát sinh, điều kiện hợp đồng và nguồn tài chính hợp pháp.

4. Khuyến khích huy động nguồn lực tài chính hợp pháp, áp dụng công nghệ tiên tiến, tái sử dụng nước sau xử lý, thu hồi năng lượng, tài nguyên và giảm phát thải khí nhà kính trong dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

5. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu chuyên ngành về kết nối đồng bộ, chỉ tiêu dịch vụ, kiểm tra và thanh toán theo kết quả dịch vụ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, phù hợp với pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 23. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước

1. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước phải phù hợp với phương án cấp nước trong quy hoạch, gắn với kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh; được quản lý, phát triển theo vùng cấp nước và vùng phục vụ cấp nước.

2. Chủ đầu tư lựa chọn công nghệ phù hợp với chất lượng nguồn nước, quy mô, năng lực vận hành và chi phí vòng đời; bảo đảm tiết kiệm nước, năng lượng, an toàn và khả năng kết nối. Công trình thiết yếu phải có phương án dự phòng điện, vật tư, hóa chất phù hợp với mức độ rủi ro.

3. Công trình cấp nước phân tán được đầu tư tại khu vực phù hợp với hình thức cấp nước phân tán theo khoản 4 Điều 17 của Luật này; quy mô, công nghệ và mô hình quản lý phải phù hợp điều kiện nguồn nước, phân bố dân cư và khả năng vận hành.

4. Ưu tiên đầu tư công trình cấp nước quy mô vùng liên tỉnh; công trình dự

phòng, truyền dẫn nước thô hoặc nước sạch; cải tạo, nâng công suất nhà máy nước; phát triển mạng lưới tại khu vực thiếu nước, ô nhiễm nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nguồn nước phục vụ chữa cháy hoặc chịu tác động của biến đổi khí hậu.

5. Việc mở rộng vùng phục vụ cấp nước, nâng công suất hoặc bổ sung nguồn cho hệ thống hiện hữu phải căn cứ hiệu quả đầu tư, khả năng kết nối và yêu cầu cấp nước an toàn. Đơn vị cấp nước đang quản lý, vận hành được đề xuất thực hiện; việc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành thực hiện theo Điều 25 của Luật này. Việc đánh giá phương án phải gắn với chất lượng dịch vụ, hiệu quả đầu tư và giá nước sạch cho người sử dụng trong suốt thời gian cung cấp dịch vụ.

6. Đối với công trình cấp nước liên tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan phối hợp xác định nhu cầu, lộ trình đầu tư và trách nhiệm kết nối theo quy hoạch. Đơn vị cấp nước thỏa thuận sản lượng, chất lượng và trách nhiệm tiếp nhận nước trong hợp đồng; giá bán buôn nước sạch áp dụng theo khoản 4 Điều 47 của Luật này. Cam kết mua nước hoặc thanh toán chỉ được xác lập trong phạm vi thẩm quyền, nhu cầu thực tế và nguồn tài chính hợp pháp.

7. Dự án cấp nước khẩn cấp nhằm ứng phó sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ hoặc thiếu nước nghiêm trọng được áp dụng cơ chế của pháp luật về xây dựng công trình khẩn cấp, đầu tư, đấu thầu, phòng thủ dân sự và pháp luật có liên quan.

Điều 24. Đầu tư xây dựng công trình thoát nước

1. Đầu tư xây dựng công trình thoát nước bao gồm xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng, cải tạo công trình thoát nước mưa, chống ngập, thu gom, xử lý nước thải, quản lý bùn thải và công trình phụ trợ.

2. Dự án phải phù hợp với phương án thoát nước trong quy hoạch; bảo đảm cảnh quan, môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, điều hòa nước mưa, kiểm soát triều, kết nối phù hợp với công trình thủy lợi và hạ tầng khác.

3. Hệ thống thoát nước phải được đầu tư đồng bộ từ điểm đấu nối, mạng lưới, trạm bơm, công trình điều hòa đến nhà máy xử lý nước thải và nguồn tiếp nhận; khu vực phát triển mới phải ưu tiên hệ thống thoát nước riêng.

4. Dự án phải xác định giải pháp tăng độ bao phủ dịch vụ, đấu nối, thu gom nước thải, công nghệ xử lý, khả năng mở rộng, chi phí vận hành, bảo trì, quản lý bùn thải, tái sử dụng nước và hiệu quả đầu tư.

5. Ưu tiên dự án chống ngập tại khu vực bị ảnh hưởng trên diện rộng; hạ tầng khung thoát nước; công trình thu gom, xử lý nước thải tại khu vực đông dân cư, ô nhiễm hoặc có nguy cơ ô nhiễm cao.

6. Dự án khu đô thị mới, khu chức năng phải có công trình điều hòa, trữ, thấm và tiêu thoát nước mưa phù hợp, bảo đảm khả năng tiếp nhận của hệ thống

và phòng ngừa gia tăng ngập cho khu vực lân cận.

7. Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình có trách nhiệm xác định đơn vị tiếp nhận, quản lý vận hành và nguồn kinh phí trước khi đưa công trình vào khai thác; thực hiện vận hành thử, nghiệm thu, bàn giao theo pháp luật về xây dựng, bảo vệ môi trường và Điều 27 của Luật này.

8. Ưu tiên triển khai dự án thu gom, xử lý nước thải theo phương thức đối tác công tư, gắn với mạng thu gom, đấu nối và nguồn thanh toán dịch vụ theo Điều 22 của Luật này.

Điều 25. Lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư dự án cấp, thoát nước được thực hiện theo pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu, đất đai và pháp luật có liên quan. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hình thức lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư theo quy định của pháp luật đối với dự án cấp nước mở rộng hệ thống cấp nước đô thị, hệ thống cấp nước quy mô lớn đến vùng nông thôn lân cận, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và địa bàn đầu tư kém hiệu quả.

2. Việc lựa chọn phải bảo đảm công khai, minh bạch, cạnh tranh, hiệu quả; căn cứ năng lực tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm, phương án giá, chất lượng dịch vụ, yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn và cam kết đầu tư theo lộ trình. Chi phí được đánh giá theo vòng đời công trình, gắn với chất lượng dịch vụ và giá cho người sử dụng.

3. Yêu cầu về nhân lực, thiết bị, công nghệ, quản lý chất lượng và ứng phó sự cố của đơn vị quản lý vận hành phải tương xứng với quy mô, tính chất công trình; được công khai trong hồ sơ lựa chọn, quyết định giao nhiệm vụ hoặc hợp đồng và được kiểm tra, giám sát trong quá trình thực hiện.

4. Trường hợp chủ đầu tư đồng thời quản lý vận hành, trách nhiệm đầu tư, cung cấp dịch vụ, quản lý tài sản và thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng phải được xác định rõ.

5. Việc giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước phải xác định yêu cầu chất lượng, giá, dự toán, nguồn kinh phí và trách nhiệm thanh toán. Việc lựa chọn đơn vị quản lý vận hành công trình bằng nguồn vốn khác phải phù hợp với quyền quản lý tài sản, hình thức đầu tư và hợp đồng.

6. Đơn vị quản lý vận hành xác định người chịu trách nhiệm đối với công trình, ca vận hành, chất lượng, hóa chất, an toàn lao động, bảo trì, hệ thống điều khiển, dữ liệu, ứng phó sự cố và tiếp nhận phản ánh; công khai đầu mối thông tin sự cố hoạt động liên tục. Nhân lực có chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp công việc, được hướng dẫn quy trình và kiểm tra khả năng thực hành trước khi giao nhiệm vụ độc lập; công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn phải tuân thủ quy

định của pháp luật tương ứng. Đơn vị tổ chức đào tạo lại khi thay đổi công nghệ, quy trình, vị trí công việc hoặc sau sự cố liên quan đến năng lực; cập nhật hồ sơ năng lực, đào tạo và phân quyền ít nhất hằng năm.

7. Đối với công trình cấp nước phân tán, công trình cấp nước quy mô nhỏ hoặc công trình do cộng đồng quản lý, yêu cầu được áp dụng tương xứng với công suất, công nghệ và rủi ro nhưng tối thiểu phải có: người chịu trách nhiệm; hướng dẫn vận hành bằng văn bản hoặc hình ảnh dễ sử dụng; lịch kiểm tra, vệ sinh và bảo trì; biện pháp kiểm soát chất lượng nước; số liên hệ hỗ trợ kỹ thuật; phương án dừng cấp nước, cảnh báo và cấp nước thay thế khi không bảo đảm an toàn. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp cơ quan chuyên môn hướng dẫn, theo dõi theo phân cấp.

8. Yêu cầu về nhân lực, thiết bị, công nghệ, quản lý chất lượng và ứng phó sự cố được kiểm tra trong quá trình lựa chọn, giao nhiệm vụ, ký kết, giám sát hợp đồng và kiểm tra vận hành. Hồ sơ năng lực còn giá trị sử dụng được tái sử dụng; đơn vị cung cấp dịch vụ tiếp tục chịu trách nhiệm đối với người sử dụng khi thuê tổ chức thực hiện công việc chuyên môn. Hợp đồng thuê công việc chuyên môn phải xác định chỉ tiêu đầu ra, quyền kiểm tra, nghĩa vụ báo cáo sự cố, bảo mật, bàn giao dữ liệu và trách nhiệm bồi thường.

Điều 26. Nguồn lực đầu tư và cơ chế hỗ trợ phát triển cấp, thoát nước

1. Nguồn lực đầu tư phát triển cấp, thoát nước bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp, vốn tín dụng, vốn viện trợ, vốn vay nước ngoài, nguồn thu được sử dụng để đầu tư và nguồn vốn hợp pháp khác.

2. Ngân sách nhà nước ưu tiên đầu tư công trình cấp nước liên kết vùng, công trình dự phòng; công trình cấp, thoát nước tại địa bàn khó khăn; công trình chống ngập, thu gom, xử lý nước thải có khả năng thu hồi vốn thấp; công trình phục vụ phòng, chống thiên tai, quốc phòng, an ninh.

3. Dự án được xem xét hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án về vốn, mặt bằng, kết nối hạ tầng, tín dụng và cơ chế thanh toán phù hợp với hình thức đầu tư, đối tượng, nguồn lực được phê duyệt và quy định của pháp luật; cơ chế thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thực hiện theo Điều 22 của Luật này.

4. Khuyến khích đầu tư tư nhân, áp dụng cơ chế thu hồi vốn, phân bổ rủi ro và thanh toán gắn với chất lượng, kết quả dịch vụ phù hợp với hình thức đầu tư và loại hợp đồng theo pháp luật.

5. Khuyến khích sử dụng tín dụng xanh, trái phiếu xanh, quỹ môi trường, quỹ phát triển và công cụ tài chính hợp pháp khác cho dự án tiết kiệm nước, năng lượng, giảm phát thải, tái sử dụng nước và xử lý nước thải.

6. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu và bố trí kinh phí cho dịch vụ thoát nước thực hiện theo Điều 49 của Luật này; nguồn vốn đầu tư và kinh phí thanh toán dịch vụ, vận hành, bảo trì phải được xác định, hạch toán riêng. Cơ quan, tổ chức

đề xuất hỗ trợ kinh phí phải xác định nhu cầu, nguồn thu, phần kinh phí còn thiếu và nguồn kinh phí đề nghị hỗ trợ. Việc hỗ trợ kinh phí phải được quyết định theo đúng thẩm quyền, điều kiện và khả năng cân đối nguồn lực.

7. Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, điều kiện, hồ sơ, mức, phương thức hỗ trợ chuẩn bị, thực hiện dự án, kết nối hạ tầng và trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 27. Bàn giao, tiếp nhận, quản lý và số hóa tài sản kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước

1. Tài sản kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước phải được xác lập quyền sở hữu, giao quản lý, hạch toán, theo dõi, bảo trì, khai thác và xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan. Hợp đồng quản lý vận hành theo Luật này không thay thế quyết định giao tài sản, phương thức hoặc hợp đồng khai thác tài sản kết cấu hạ tầng theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận công trình được đầu tư bằng vốn nhà nước hoặc công trình phải bàn giao theo dự án có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, hiện trạng, chất lượng, giá trị tài sản và nghĩa vụ bảo hành, bảo trì trước khi tiếp nhận.

3. Chủ đầu tư lập, bàn giao hồ sơ hoàn công, hồ sơ tài sản, dữ liệu không gian và thiết bị cùng với công trình theo pháp luật về xây dựng. Việc số hóa phải phù hợp với tiêu chuẩn dữ liệu dùng chung, quy mô công trình và lộ trình tại khoản 6 Điều 50 của Luật này. Hồ sơ phải xác định bộ phận công trình dùng chung, căn cứ sử dụng, điểm giao nhận, quyền tiếp cận để vận hành, bảo trì và trách nhiệm hoàn trả, di dời.

4. Chủ đầu tư khắc phục khiếm khuyết, hoàn thiện đấu nối, nghiệm thu và hồ sơ trước khi bàn giao theo pháp luật và hợp đồng. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận quản lý tài sản theo vòng đời, cập nhật cơ sở dữ liệu và xác định nhu cầu bảo trì, cải tạo, thay thế. Hồ sơ bàn giao phải xác định hiện trạng, nghĩa vụ chưa hoàn thành, dữ liệu và quyền truy cập phục vụ vận hành. Việc bàn giao không làm chấm dứt nghĩa vụ bảo hành, khắc phục khiếm khuyết và bồi thường theo pháp luật, hợp đồng.

5. Việc bàn giao, tiếp nhận, xác lập hoặc chuyển giao quyền sở hữu công trình thực hiện theo pháp luật, dự án, hợp đồng và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Trong thời gian hoàn tất bàn giao, chủ đầu tư hoặc đơn vị đang quản lý tiếp tục vận hành, bảo trì, duy trì dịch vụ theo trách nhiệm được xác lập; chi phí được thanh toán từ nguồn kinh phí hợp pháp. Việc xác lập quyền sở hữu, giao quản lý và xử lý tài sản thực hiện theo pháp luật về tài sản.

6. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu về hồ sơ, dữ liệu chuyên ngành và phối hợp bàn giao, tiếp nhận quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều này, bảo đảm thống nhất với pháp luật về xây dựng và quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 28. Bảo trì, cải tạo, nâng cấp công trình cấp, thoát nước

1. Công trình cấp, thoát nước phải được bảo trì trong suốt thời gian khai thác, sử dụng theo quy trình bảo trì, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và hồ sơ quản lý công trình. Trình tự, trách nhiệm bảo trì thực hiện theo pháp luật về xây dựng.

2. Chủ sở hữu, người quản lý, sử dụng công trình có trách nhiệm lập và thực hiện kế hoạch bảo trì; ưu tiên bảo trì phòng ngừa, sửa chữa kịp thời hư hỏng, bảo đảm an toàn và duy trì chất lượng dịch vụ; xác định bộ phận hư hỏng chưa được xử lý, mức độ rủi ro, thứ tự ưu tiên, thời hạn và nguồn kinh phí thực hiện. Đơn vị quản lý vận hành cập nhật tình trạng công trình và kết quả bảo trì vào hồ sơ quản lý. Kế hoạch bảo trì được tích hợp trong kế hoạch quản lý tài sản quy định tại khoản 6 Điều này, bảo đảm đầy đủ nội dung, thẩm quyền phê duyệt và yêu cầu thực hiện theo pháp luật về xây dựng.

3. Việc cải tạo, nâng cấp phải căn cứ kết quả kiểm định, đánh giá rủi ro, nhu cầu dịch vụ, khả năng mở rộng và yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu; hạn chế đào, lấp nhiều lần và phải phối hợp với dự án hạ tầng khác.

4. Chi phí bảo trì, cải tạo, nâng cấp được bố trí từ nguồn vốn hợp pháp; được tính vào giá dịch vụ khi đáp ứng yêu cầu về chi phí hợp lý, hợp lệ, cơ chế khấu hao, thu hồi vốn và phương pháp định giá. Mỗi khoản chi phí được phân bổ một lần theo thời gian, phạm vi dịch vụ; phần đã được ngân sách nhà nước hoặc nguồn khác hỗ trợ được xử lý theo chế độ tài chính áp dụng cho khoản hỗ trợ đó.

5. Việc bảo trì, cải tạo, nâng cấp công trình phải có phương án bảo đảm cung cấp dịch vụ liên tục, an toàn. Trường hợp phải tạm ngừng dịch vụ, đơn vị quản lý vận hành phải thông báo, thực hiện biện pháp cấp, thoát nước thay thế phù hợp và khôi phục dịch vụ trong thời gian sớm nhất.

6. Chủ thể quản lý tài sản phải lập, cập nhật kế hoạch quản lý tài sản theo vòng đời, gắn hiện trạng, mức dịch vụ và rủi ro với kiểm tra, bảo trì, sửa chữa, thay thế, nhu cầu vốn và dữ liệu. Việc xác định ưu tiên bảo trì phải căn cứ ảnh hưởng đến an toàn, tính liên tục và chất lượng dịch vụ; hồ sơ được cập nhật sau mỗi thay đổi tài sản. Việc đánh giá tình trạng công trình phải căn cứ kết quả kiểm tra, quan trắc, lịch sử sự cố và khả năng đáp ứng công năng, không chỉ căn cứ tuổi thọ thiết kế. Đối với công trình phải hạn chế vận hành, phải xác định giới hạn, điều kiện an toàn, thời hạn và biện pháp khắc phục theo pháp luật về xây dựng. Công trình ngừng sử dụng phải được cô lập, bảo vệ, tháo dỡ hoặc quản lý an toàn; lưu giữ hồ sơ, dữ liệu và xử lý tài sản theo pháp luật.

7. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, việc lập, thực hiện, kiểm tra kế hoạch quản lý tài sản và việc phối hợp bảo trì, cải tạo, nâng cấp công trình theo Điều này.

Điều 29. Đổi mới công nghệ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu

1. Hoạt động đầu tư, phát triển hệ thống cấp, thoát nước phải ưu tiên công nghệ tiết kiệm nước, năng lượng, hóa chất; giảm thất thoát, phát thải khí nhà kính và tác động đến môi trường.

2. Khuyến khích thu gom, trữ, sử dụng nước mưa; tái sử dụng nước thải sau xử lý; thu hồi nước, năng lượng, chất dinh dưỡng, vật liệu và tài nguyên khác từ quá trình sản xuất nước sạch, xử lý nước thải và bùn thải.

3. Chủ đầu tư, đơn vị quản lý vận hành công trình tại khu vực có nguy cơ thiên tai, xâm nhập mặn, sụt lún hoặc tác động của biến đổi khí hậu phải thực hiện giải pháp phòng ngừa, dự phòng và phục hồi phù hợp với mức độ rủi ro trong thiết kế, xây dựng và vận hành.

4. Nhà nước khuyến khích nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; hỗ trợ thử nghiệm mô hình mới, sản phẩm, thiết bị trong lĩnh vực cấp, thoát nước theo quy định của pháp luật.

5. Việc thử nghiệm công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu và thương mại hóa thực hiện theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

6. Dự án được xem xét ưu tiên, hỗ trợ phát triển xanh, tuần hoàn, phát thải thấp và thích ứng với biến đổi khí hậu phải có chỉ tiêu, giá trị ban đầu, phương pháp kiểm chứng và cam kết duy trì kết quả; phân định chi phí, lợi ích tăng thêm và trách nhiệm xử lý khi sử dụng hỗ trợ sai mục đích. Việc xem xét hỗ trợ phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, môi trường, tài chính, ngân sách và chính sách hỗ trợ tương ứng.

7. Việc xác định dự án thuộc danh mục phân loại xanh để hưởng chính sách tương ứng thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Chính phủ quy định chỉ tiêu chuyên ngành và việc theo dõi, kiểm chứng kết quả quy định tại khoản 6 Điều này trong quá trình thực hiện chính sách hỗ trợ; sử dụng kết quả xác nhận, đánh giá đã có.

8. Nhà nước khuyến khích hợp tác quốc tế về công nghệ, quản lý vận hành, đào tạo nhân lực, huy động nguồn lực và thích ứng với biến đổi khí hậu trong lĩnh vực cấp, thoát nước. Hoạt động hợp tác phải tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan, bảo đảm an ninh, an toàn, bảo vệ dữ liệu và quyền, lợi ích hợp pháp của các bên; ưu tiên nâng cao năng lực tiếp nhận, làm chủ công nghệ và duy trì kết quả tại Việt Nam.

Điều 30. Lựa chọn và kiểm chứng công nghệ cấp, thoát nước

1. Công nghệ được lựa chọn trên cơ sở chất lượng, mức độ biến động của đầu vào; yêu cầu đầu ra; quy mô, phân kỳ, điều kiện mặt bằng, khí hậu; khả năng kết nối với hệ thống hiện có; năng lực quản lý vận hành và tổng chi phí vòng đời.

Việc lựa chọn công nghệ được thực hiện trong quá trình lập, thẩm định dự án và thiết kế theo pháp luật về xây dựng và pháp luật về chuyển giao công nghệ.

2. Dữ liệu đầu vào dùng để lựa chọn công nghệ phải có nguồn, thời gian và phương pháp lấy mẫu, đo đạc; phản ánh chế độ bình thường, cao điểm và bất lợi. Đối với nguồn nước hoặc nước thải có biến động theo mùa, tối thiểu phải đánh giá các thông số chi phối thiết kế theo mùa và kịch bản biến động dự kiến.

3. Trường hợp có từ hai phương án khả thi, việc so sánh phải sử dụng cùng yêu cầu đầu ra và thời kỳ tính toán, bao gồm chi phí đầu tư, năng lượng, hóa chất, nhân công, bảo trì, thay thế, xử lý bùn, chất thải, phát thải, ngừng dịch vụ, tháo dỡ và giá trị còn lại; đồng thời đánh giá độ tin cậy, khả năng mở rộng, khả năng mua sắm vật tư, phụ tùng và mức độ phụ thuộc vào nhà cung cấp.

4. Công nghệ được lựa chọn phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Duy trì ổn định chỉ tiêu đầu ra trong dải điều kiện đầu vào được xác định; có khả năng vận hành linh hoạt, cô lập sự cố, bảo trì từng đơn nguyên và khôi phục hoạt động;

b) Phù hợp với năng lực của đội ngũ nhân lực, điều kiện phòng thử nghiệm, thiết bị, vật tư, hóa chất và bảo trì tại địa phương; có quy trình vận hành, đào tạo và chuyển giao;

c) Kiểm soát tiêu hao nước, năng lượng, hóa chất, nguyên vật liệu; bùn thải, mùi, tiếng ồn, chất thải thứ cấp và phát thải khí nhà kính;

d) Có giải pháp đo đếm, lấy mẫu, quan trắc, điều khiển và lưu trữ dữ liệu để kiểm chứng hiệu năng; bảo đảm an toàn, an ninh mạng và khả năng vận hành bằng tay khi hệ thống tự động gặp sự cố;

đ) Xem xét khả năng tái sử dụng nước, thu hồi năng lượng, chất dinh dưỡng, vật liệu và thích ứng với biến đổi khí hậu khi phù hợp với loại công trình.

5. Công nghệ chưa có dữ liệu vận hành ở quy mô, điều kiện đầu vào và khí hậu tương tự chỉ được áp dụng ở quy mô toàn dự án khi có kết quả thử nghiệm, dự án tham chiếu hoặc đánh giá độc lập chứng minh đạt yêu cầu. Kế hoạch thử nghiệm phải xác định quy mô, thời gian, chế độ tải, chỉ tiêu, phương pháp đo, tổ chức đánh giá, điều kiện dừng, phương án dự phòng và xử lý thiết bị sau thử nghiệm.

6. Hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hợp đồng phải quy định yêu cầu theo tính năng, công suất, chất lượng và kết quả đầu ra; chỉ dẫn nhãn hiệu, xuất xứ hoặc giải pháp độc quyền chỉ được thực hiện trong trường hợp pháp luật cho phép. Trường hợp cần tương thích với hệ thống hiện có, phải mô tả tiêu chuẩn giao diện, lý do kỹ thuật và biện pháp bảo đảm khả năng bảo trì, thay thế, mở rộng.

7. Hợp đồng cung cấp, lắp đặt hoặc chuyển giao công nghệ phải xác định điều kiện đầu vào, hiệu năng cam kết, phương pháp thử, mức tiêu hao, độ sẵn

sàng, thời gian khắc phục; bảo hành, phụ tùng, vật tư, đào tạo; quyền sử dụng phần mềm, dữ liệu, tài liệu kỹ thuật; trách nhiệm khi không đạt yêu cầu và điều kiện chuyển đổi nhà cung cấp. Tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo trì, an toàn, ứng phó sự cố và đào tạo bàn giao cho đơn vị tiếp nhận phải có bản tiếng Việt; nội dung chuyển giao phải đủ để đơn vị tiếp nhận thực hiện trách nhiệm quản lý, vận hành theo hợp đồng.

8. Kết quả kiểm chứng công nghệ trong quá trình chạy thử và vận hành phải được lưu trong hồ sơ công trình, cập nhật vào cơ sở dữ liệu dự án. Trường hợp hiệu năng thực tế không đạt mức cam kết, chủ đầu tư yêu cầu khắc phục, điều chỉnh, thay thế hoặc áp dụng chế tài theo hợp đồng trước khi xác nhận hoàn thành nghĩa vụ.

Chương III
QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1
QUẢN LÝ CẤP NƯỚC

Điều 31. Quản lý vận hành và khai thác công trình cấp nước

1. Đơn vị cấp nước phải vận hành, khai thác công trình theo quy trình vận hành, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật và yêu cầu cấp nước an toàn.

2. Hoạt động vận hành phải gắn với bảo vệ nguồn nước, giảm thất thoát, thất thu nước sạch; duy trì chất lượng nước sạch, lưu lượng, áp lực và tính liên tục của dịch vụ cấp nước.

3. Đơn vị cấp nước có trách nhiệm bố trí nhân lực, thiết bị, tổ chức kiểm soát chất lượng nước, trực vận hành, ứng phó sự cố và khôi phục dịch vụ theo quy trình vận hành công trình cấp nước, quy chuẩn kỹ thuật và hợp đồng; được thuê thực hiện các công việc chuyên môn theo pháp luật nhưng vẫn chịu trách nhiệm đối với dịch vụ do mình cung cấp.

4. Yêu cầu quản lý, vận hành, bảo trì, hồ sơ và kiểm soát chất lượng đối với công trình phân tán, quy mô nhỏ, quy mô hộ gia đình phải phù hợp với quy mô, công nghệ và mức độ rủi ro. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật đối với địa bàn khó khăn.

5. Hoạt động khai thác nguồn nước thô cho sản xuất nước sạch phải bảo đảm đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch biến động theo ngày và không được vượt quá lưu lượng cấp phép khai thác tài nguyên nước tính theo năm.

6. Trong tình huống khẩn cấp do ô nhiễm nguồn nước, xâm nhập mặn, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ, sự cố công trình hoặc thiếu nước nghiêm trọng, đơn vị cấp nước triển khai ngay biện pháp ứng phó thuộc trách nhiệm, phương án đã được phê duyệt và thông báo cơ quan có thẩm quyền; việc điều phối, tăng lượng

khai thác phải tuân thủ pháp luật về tài nguyên nước và quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo ứng phó trên địa bàn theo thẩm quyền; việc huy động, sử dụng tài sản thực hiện theo khoản 6 Điều 8 của Luật này và pháp luật có liên quan.

7. Chi phí hợp lý, hợp lệ về khấu hao, vận hành, duy tu, bảo trì, thay thế, dự phòng và bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước được tính trong phương án giá theo Điều 47 của Luật này.

8. Đơn vị cấp nước tổ chức phát triển mạng lưới, nâng cao độ bao phủ, chất lượng dịch vụ và bảo đảm cấp nước an toàn theo vùng phục vụ cấp nước, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh quy định tại Điều 13 của Luật này và hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước.

9. Đơn vị cấp nước vận hành công trình liên tỉnh theo hợp đồng và quy trình phối hợp về sản lượng, chất lượng, giao nhận nước và ứng phó sự cố. Bộ Xây dựng chủ trì điều phối theo Điều 19 của Luật này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trên địa bàn.

10. Đơn vị cấp nước tổ chức thử nghiệm, nội kiểm chất lượng nước và phối hợp ngoại kiểm theo pháp luật về y tế, quy chuẩn kỹ thuật; được sử dụng phòng thử nghiệm của đơn vị hoặc thuê phòng thử nghiệm đáp ứng yêu cầu theo pháp luật về y tế. Việc lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển, thử nghiệm mẫu và kiểm soát khi có dấu hiệu bất thường thực hiện theo các yêu cầu đó.

11. Hệ thống cấp nước tập trung phải duy trì trực vận hành, giám sát liên tục công trình đầu mối, thông số xử lý, bể chứa, áp lực, lưu lượng và cảnh báo quan trọng; có phương thức vận hành tại chỗ hoặc bằng tay khi điều khiển, truyền thông hoặc điện bị gián đoạn.

12. Đơn vị quản lý vận hành duy trì dự trữ hóa chất, nhiên liệu, vật tư, phụ tùng, thiết bị lấy mẫu, liên lạc, nguồn điện và phương tiện cấp nước thay thế theo kế hoạch cấp nước an toàn, mức độ rủi ro; kiểm tra hạn sử dụng, khả năng huy động và tình trạng sẵn sàng. Nguồn lực dùng chung hoặc huy động theo hợp đồng phải xác định địa điểm, thời gian tiếp cận và thẩm quyền điều động.

13. Đơn vị quản lý vận hành lưu hồ sơ tài sản, quy trình, hoàn công, sơ đồ mạng, nhật ký, dữ liệu đo, kiểm soát chất lượng, bảo trì, sự cố và phản ánh khách hàng; bảo đảm xác định được nguồn, thời gian, người tạo lập, lịch sử sửa đổi; bảo đảm khả năng sao lưu, xuất dữ liệu và chế độ bảo vệ theo pháp luật.

14. Hằng năm, đơn vị cấp nước tự đánh giá nhân lực, thiết bị, nguồn lực và kết quả đáp ứng yêu cầu vận hành; lập kế hoạch khắc phục, cập nhật vào báo cáo hợp đồng, kế hoạch cấp nước an toàn và cơ sở dữ liệu.

15. Chính phủ quy định chi tiết việc kiểm soát hóa chất, vật tư, vệ sinh công trình, dự phòng, điều phối ứng phó và khôi phục dịch vụ tại các khoản 6, 11 và 12 Điều này; yêu cầu chuyên ngành và phối hợp thực hiện quy trình vận hành quy

định tại Điều 32 của Luật này.

Điều 32. Quy trình vận hành hệ thống cấp nước

1. Mỗi hệ thống cấp nước phải có quy trình vận hành được phê duyệt trước khi đưa vào vận hành chính thức. Quy trình phải bao quát chuỗi hoạt động từ tiếp nhận nước tại công trình khai thác hoặc điểm mua buôn đến điểm đấu nối với khách hàng; xác định ranh giới vận hành và trách nhiệm phối hợp giữa các công trình, đơn vị và chế độ vận hành bình thường, bất thường, khẩn cấp, khởi động lại và dừng công trình.

2. Đối với mỗi điểm kiểm soát quan trọng, quy trình phải xác định giá trị vận hành bình thường, ngưỡng cảnh báo và giới hạn vận hành cho phép; biện pháp kiểm tra chéo; hành động tự động và hành động của người vận hành; điều kiện dừng công đoạn, cách ly nước không đạt yêu cầu chất lượng, chuyển sang nguồn hoặc thiết bị dự phòng và thẩm quyền cho phép khôi phục. Biện pháp phòng ngừa cần thiết để bảo vệ sức khỏe cộng đồng phải được thực hiện kịp thời trong quá trình lấy mẫu xác nhận.

3. Chủ sở hữu hoặc chủ thể quản lý tài sản có thẩm quyền tổ chức phê duyệt quy trình theo pháp luật và hợp đồng. Trường hợp thuê quản lý vận hành, tổ chức được thuê lập quy trình; chủ thể quản lý tài sản phê duyệt sau khi có xác nhận của đơn vị cấp nước và các bên chịu trách nhiệm tại điểm giao nhận. Đối với dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư, tài sản công hoặc tài sản được giao quản lý, thẩm quyền và trách nhiệm phê duyệt còn phải phù hợp với hợp đồng dự án, quyết định giao tài sản và pháp luật có liên quan. Việc phê duyệt quy trình là trách nhiệm quản lý, vận hành của chủ thể quy định tại khoản này.

4. Quy trình được rà soát ít nhất 03 năm một lần và sửa đổi ngay khi thay đổi nguồn nước, công nghệ, công suất, sơ đồ mạng, điểm giao nhận, quy chuẩn kỹ thuật; khi thay đổi chủ thể vận hành; khi kết quả đánh giá rủi ro, sự cố hoặc kiểm tra cho thấy biện pháp hiện có không còn phù hợp. Nội dung sửa đổi phải được phổ biến, đưa vào nội dung đào tạo và cập nhật tại nơi làm việc trước khi áp dụng, trừ biện pháp khẩn cấp được ghi nhận và hoàn thiện hồ sơ sau sự cố.

Điều 33. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước

1. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro nhằm duy trì chất lượng nước sạch, lưu lượng, áp lực và tính liên tục của dịch vụ cấp nước.

2. Đơn vị cấp nước tổ chức lập, phê duyệt và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn trước khi đưa công trình vào vận hành. Đối với hệ thống thuộc diện phải thẩm định theo khoản 10 Điều này, đơn vị cấp nước gửi kế hoạch đến cơ quan được giao thẩm định, hoàn thiện theo yêu cầu trong văn bản thẩm định trước khi phê duyệt và chịu trách nhiệm về kế hoạch được phê duyệt. Công trình quy mô nhỏ, có mức độ rủi ro thấp thuộc diện được miễn thẩm định áp dụng kế hoạch rút

gọn. Kế hoạch được rà soát, cập nhật định kỳ và khi thay đổi nguồn nước, công nghệ, phạm vi phục vụ hoặc xuất hiện rủi ro mới; hệ thống có nhiều đơn vị tham gia phải xác định trách nhiệm tại điểm giao nhận và phối hợp ứng phó sự cố.

3. Kế hoạch cấp nước an toàn phải nhận diện, đánh giá rủi ro từ nguồn nước đến điểm cung cấp cho khách hàng, bao gồm ô nhiễm, suy giảm nguồn nước, hạn hán, xâm nhập mặn, thiên tai, dịch bệnh, sự cố công trình, mất điện và gián đoạn vận hành. Kế hoạch cấp nước an toàn phải xác định biện pháp kiểm soát, giám sát chất lượng, dự phòng nguồn nước, kết nối hệ thống, điện, hóa chất, vật tư, nhân lực, thông tin liên lạc, cảnh báo, ứng phó và khôi phục dịch vụ; bảo đảm nhu cầu nước sạch sinh hoạt thiết yếu trong tình huống khẩn cấp. Việc giám sát, cảnh báo được thực hiện theo mức độ rủi ro và lộ trình ứng dụng công nghệ số.

4. Trách nhiệm thực hiện bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước:

a) Chủ đầu tư bảo đảm yêu cầu cấp nước an toàn trong thiết kế, xây dựng; bàn giao hồ sơ, phương án vận hành, dự phòng cho đơn vị cấp nước. Đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm lập, phê duyệt, thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và phối hợp bảo vệ công trình;

b) Cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước tổ chức thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn thuộc diện phải thẩm định theo khoản 10 Điều này, tập trung vào quy trình xác định rủi ro, biện pháp khắc phục, giảm thiểu rủi ro và tổ chức thực hiện; kiểm tra, giám sát việc lập, phê duyệt, cập nhật, thực hiện kế hoạch và yêu cầu khắc phục thiếu sót, vi phạm. Đối với hệ thống liên tỉnh, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt công trình đầu mối giao quản lý cấp, thoát nước là đầu mối tiếp nhận hồ sơ, chủ trì thẩm định, lấy ý kiến cơ quan chuyên môn được các tỉnh liên quan giao quản lý cấp, thoát nước; việc phối hợp được thực hiện giữa các cơ quan. Trường hợp hệ thống có công trình đầu mối tại nhiều tỉnh, việc xác định một cơ quan đầu mối thẩm định thực hiện theo quy định của Chính phủ;

c) Các cơ quan công an, quốc phòng, y tế, nông nghiệp và môi trường, chính quyền địa phương, trong phạm vi chức năng của mình, phối hợp với chủ đầu tư, đơn vị cấp nước bảo vệ công trình cấp nước; kiểm tra, xử lý các vi phạm và ứng phó, khắc phục các rủi ro trong thực hiện bảo đảm cấp nước an toàn.

5. Đơn vị cấp nước theo dõi, đánh giá nguy cơ ô nhiễm tại điểm lấy nước thô, phối hợp bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt theo pháp luật về tài nguyên nước; thông báo, triển khai biện pháp dự phòng khi phát hiện nguồn nước có nguy cơ mất an toàn. Đơn vị cấp nước công khai kết quả thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn và chịu trách nhiệm về thông tin công bố theo Điều 9 của Luật này.

6. Chủ đầu tư phối hợp với đơn vị cấp nước tổ chức lập kế hoạch cấp nước an toàn; việc phê duyệt, thực hiện kế hoạch tuân thủ khoản 2 Điều này; chi phí

hợp lý, hợp lệ để lập và thực hiện kế hoạch cấp nước an toàn được tính trong phương án giá nước sạch theo Điều 47 của Luật này.

7. Kế hoạch cấp nước an toàn phải xác định đối với từng rủi ro: biện pháp phòng ngừa, điểm kiểm soát, thông số và ngưỡng cảnh báo; hành động khi mất kiểm soát; người chịu trách nhiệm, thời hạn và nguồn lực khắc phục; phương pháp kiểm chứng hiệu quả. Hệ thống liên kết, mua bán buôn hoặc truyền dẫn qua nhiều đơn vị phải thống nhất trách nhiệm tại điểm giao nhận, chia sẻ dữ liệu, cảnh báo và phối hợp cấp nước thay thế.

8. Đơn vị cấp nước tự đánh giá việc thực hiện kế hoạch ít nhất hằng năm; cập nhật sau sự cố hoặc khi thay đổi nguồn, công nghệ, công suất, phạm vi phục vụ và rủi ro. Biện pháp khẩn cấp bảo vệ sức khỏe, tính mạng, duy trì cấp nước thiết yếu được thực hiện ngay và thông báo cơ quan có thẩm quyền; việc cập nhật kế hoạch được hoàn thành sau khi triển khai biện pháp khẩn cấp.

9. Dữ liệu về kế hoạch cấp nước an toàn được quản lý trên Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước quy định tại Điều 50 của Luật này. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật số hóa, cập nhật, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu kế hoạch cấp nước an toàn theo khoản 5 Điều 51 của Luật này.

10. Chính phủ quy định chi tiết nội dung, hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định, việc thực hiện và kiểm tra kế hoạch cấp nước an toàn; ngưỡng quy mô kết hợp mức độ rủi ro để xác định hệ thống phải thẩm định, công trình được miễn thẩm định và áp dụng kế hoạch rút gọn; thẩm định nội dung điều chỉnh, đầu mối phối hợp đối với hệ thống liên tỉnh và lộ trình áp dụng đối với công trình đang vận hành. Công trình cấp nước sinh hoạt đặc biệt quan trọng và hệ thống cấp nước liên tỉnh phải được thẩm định kế hoạch cấp nước an toàn.

Mục 2
QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC

Điều 34. Quản lý vận hành và khai thác hệ thống thoát nước

1. Hệ thống thoát nước được tổ chức theo hệ thống chung hoặc hệ thống riêng; bao gồm công trình thoát nước mưa, chống ngập, thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải, bùn thải và công trình phụ trợ.

2. Đơn vị thoát nước quản lý, vận hành hệ thống theo lưu vực và khu vực phục vụ; tuân thủ quy trình vận hành, tiêu chuẩn áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật; bảo đảm an toàn, tiêu thoát nước, kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ công trình.

3. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm bố trí nhân lực, thiết bị, tổ chức quản lý chất lượng, dữ liệu và ứng phó sự cố phù hợp quy mô, tính chất hệ thống theo quy trình vận hành hệ thống thoát nước, quy chuẩn kỹ thuật và hợp đồng; được thuê thực hiện công việc chuyên môn theo pháp luật nhưng vẫn chịu trách nhiệm về kết quả dịch vụ.

4. Đơn vị thoát nước có trách nhiệm theo dõi lượng mưa, mực nước, tình trạng công trình, điểm ngập, lưu lượng và chất lượng nước thải; thực hiện nạo vét, bảo trì, sửa chữa, kiểm soát đấu nối, xử lý sự cố và cập nhật dữ liệu vận hành, tài sản, điểm đấu nối vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu theo quy định.

5. Đơn vị thoát nước lập, cập nhật hồ sơ cửa xả thuộc phạm vi quản lý, xác định vị trí, cao độ, chức năng, lưu vực phục vụ, chế độ vận hành và nguy cơ chảy ngược, bồi lắng, xói lở; gắn hồ sơ với mã định danh trong cơ sở dữ liệu theo Điều 50 của Luật này. Đơn vị thoát nước phối hợp với cơ quan, đơn vị quản lý nguồn tiếp nhận, công trình tiếp nhận để bảo vệ cửa xả, cảnh báo và xử lý sự cố theo thẩm quyền. Việc xả nước ra nguồn tiếp nhận phải tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và pháp luật có liên quan.

6. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước lựa chọn đơn vị vận hành theo Điều 25 của Luật này và xác định một đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm điều phối vận hành. Trường hợp nhiều đơn vị thực hiện các công đoạn, hợp đồng phải xác định ranh giới, điểm giao nhận và trách nhiệm của từng đơn vị đối với kết quả dịch vụ.

7. Quản lý cao độ công trình thoát nước bảo đảm tối đa khả năng thu gom nước thải, tiêu thoát, điều hòa nước mưa, chống ngập úng, bảo đảm cảnh quan và bảo vệ môi trường.

8. Trách nhiệm quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì hệ thống thoát nước:

a) Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lựa chọn đơn vị quản lý vận hành; đối với tài sản công, cơ quan, tổ chức được giao quản lý tài sản thực hiện trong phạm vi thẩm quyền theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Chủ đầu tư hệ thống thoát nước trong khu đô thị, khu chung cư, khu nhà ở và khu chức năng tự tổ chức hoặc thuê đơn vị quản lý vận hành theo pháp luật;

c) Hệ thống thoát nước tại dự án nhà ở, khu đô thị, khu dân cư do chủ đầu tư quản lý, vận hành, bảo trì đến khi bàn giao cho cơ quan, tổ chức tiếp nhận theo pháp luật, nội dung dự án được phê duyệt và phương án quản lý tài sản.

9. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quy định quản lý hoạt động thoát nước phù hợp với điều kiện địa phương và Luật này.

10. Việc giao quản lý, sử dụng, khai thác và xử lý tài sản hệ thống thoát nước thực hiện theo chế độ quản lý tài sản tương ứng. Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao tài sản, xác định trách nhiệm quản lý tài sản và cung cấp dịch vụ.

11. Đối với hệ thống thoát nước do Nhà nước đầu tư đang khai thác trong thời gian thực hiện việc giao quản lý tài sản, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định cơ quan chịu trách nhiệm quản lý tạm thời và tổ chức hoàn thành việc giao tài sản. Kinh phí vận hành, bảo trì, bảo vệ được bố trí trong dự toán ngân sách hoặc từ nguồn hợp pháp khác theo pháp luật; phải xác định khối lượng, chất lượng dịch

vụ, chủ thể nghiệm thu và trách nhiệm thanh toán.

12. Chính phủ quy định chi tiết việc tổ chức, phối hợp vận hành, quản lý tài sản tạm thời theo các khoản 3, 4, 6 và 11 Điều này; yêu cầu chuyên ngành đối với quy trình vận hành, quản lý rủi ro, điều hòa nước, nạo vét, xử lý nước thải, bùn thải, tái sử dụng nước quy định tại các Điều 35, 36, 37, 38 và 40 của Luật này.

Điều 35. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước

1. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước xác định yêu cầu, trình tự vận hành và phối hợp giữa các công trình trên lưu vực, khu vực phục vụ thoát nước; được xây dựng trên cơ sở quy trình vận hành của các công trình thành phần.

2. Quy trình vận hành phải bảo đảm đồng bộ giữa mạng lưới, trạm bơm, công trình điều hòa, công trình xử lý nước thải, bùn thải thuộc hệ thống; xác định cơ chế phối hợp với công trình thủy lợi, đê điều và công trình có liên quan; tích hợp nội dung quản lý thoát nước an toàn.

3. Nội dung quản lý thoát nước an toàn quy định tại Điều 36 của Luật này được tích hợp trong quy trình vận hành hệ thống thoát nước.

4. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành. Đối với hệ thống thoát nước là tài sản công, cơ quan, tổ chức được giao quản lý tài sản thực hiện theo thẩm quyền quản lý tài sản. Việc lập, thẩm định, phê duyệt quy trình là trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc chủ thể quản lý tài sản trong quan hệ quản lý, vận hành và hợp đồng.

5. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức điều chỉnh quy trình vận hành khi thay đổi điều kiện khai thác, thủy văn, hải văn hoặc công nghệ ảnh hưởng đến vận hành hệ thống.

6. Quy trình sau khi phê duyệt phải được phổ biến đến từng vị trí công việc; bản đầy đủ và hướng dẫn thao tác khẩn cấp phải sẵn có tại trung tâm điều hành và công trình, kể cả khi mất kết nối mạng. Đơn vị thoát nước tổ chức đào tạo, kiểm tra khả năng thực hiện trước khi giao nhiệm vụ độc lập và khi quy trình thay đổi; kết quả đào tạo, kiểm tra được ghi vào hồ sơ nhân sự vận hành.

7. Quy trình được rà soát trước thời kỳ mưa, lũ, triều cường hằng năm và được sửa đổi khi thay đổi lưu vực, cao độ, công nghệ, công suất, tài sản, vị trí kết nối giữa các công trình, hệ thống, nguồn tiếp nhận, đơn vị vận hành hoặc yêu cầu kỹ thuật; khi dữ liệu, diễn tập, sự cố hoặc kiểm tra cho thấy ngưỡng và biện pháp hiện có không còn phù hợp. Nội dung sửa đổi phải được phê duyệt, phổ biến và cập nhật tại vị trí vận hành trước khi áp dụng.

8. Đối với hệ thống quy mô nhỏ, công trình xử lý nước thải tại chỗ hoặc hệ thống do cộng đồng quản lý, quy trình rút gọn phải có tối thiểu sơ đồ công trình; người chịu trách nhiệm và người thay thế; công việc, thông số hoặc dấu hiệu phải kiểm tra; lịch vệ sinh, hút bùn, bảo trì; dấu hiệu phải dừng công trình; cách cảnh

báo, cô lập, khắc phục; số liên hệ hỗ trợ và mẫu nhật ký đơn giản. Nội dung quy trình được giới hạn trong yêu cầu phù hợp với công nghệ, tài sản và mức độ rủi ro thực tế của hệ thống.

9. Quy trình vận hành phải xác định chế độ phù hợp mùa mưa, mùa cạn và thời kỳ khả năng tiếp nhận của nguồn tiếp nhận suy giảm. Đối với công trình xử lý nước thải chịu ảnh hưởng của tình trạng này, quy trình phải xác định điều kiện điều chỉnh vận hành, biện pháp điều tiết lưu lượng, tăng cường xử lý hoặc lưu giữ khi có điều kiện, thông tin cảnh báo và trách nhiệm phối hợp. Việc điều chỉnh phải phù hợp giấy phép môi trường, yêu cầu bảo vệ nguồn nước và thông tin, quyết định của cơ quan có thẩm quyền; không được sử dụng việc điều chỉnh vận hành để miễn, giảm nghĩa vụ xử lý nước thải.

Điều 36. Quản lý thoát nước an toàn

1. Nguyên tắc quản lý thoát nước an toàn:

a) Quản lý thoát nước an toàn được thực hiện theo phương pháp quản lý rủi ro nhằm bảo đảm hệ thống thoát nước được vận hành an toàn, liên tục, ổn định, đáp ứng yêu cầu tiêu thoát nước, chống ngập, thu gom, xử lý nước thải và bảo vệ môi trường;

b) Quản lý thoát nước an toàn phải gắn với nội dung thoát nước trong quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch tỉnh và các quy hoạch có liên quan; phối hợp quản lý cao độ nền, bảo đảm dòng chảy và khả năng tiêu thoát nước của toàn lưu vực;

c) Nội dung quản lý rủi ro phải được tích hợp trong quy trình vận hành hệ thống thoát nước.

2. Kiểm soát nguy cơ, rủi ro trong hoạt động thoát nước:

a) Đơn vị thoát nước tổ chức rà soát, đánh giá nguy cơ ngập, sự cố, ô nhiễm, tràn nước thải, tắc nghẽn, sụt lún và hiện tượng bất thường ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống; báo cáo chủ sở hữu và cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo trách nhiệm;

b) Đơn vị thoát nước xác định khu vực có nguy cơ ngập, quá tải hoặc ô nhiễm nguồn tiếp nhận; đề xuất chủ sở hữu biện pháp khắc phục;

c) Đơn vị thoát nước thực hiện biện pháp giảm thiểu rủi ro thông qua vận hành, bảo trì, nạo vét và kiểm soát đấu nối.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch, kế hoạch, chủ đầu tư và chủ sở hữu hệ thống thoát nước tích hợp biện pháp kiểm soát rủi ro vào hồ sơ thuộc trách nhiệm lập; cập nhật dữ liệu theo Điều 50 của Luật này.

4. Quản lý vận hành hệ thống thoát nước an toàn:

a) Đơn vị thoát nước rà soát, đề xuất chủ sở hữu điều chỉnh quy trình vận

hành theo khoản 5 và khoản 7 Điều 35 của Luật này;

b) Quy trình vận hành hệ thống thoát nước phải tích hợp nội dung quản lý rủi ro về ngập úng, ô nhiễm nước thải, an toàn công trình, vận hành thời điểm mưa lớn, triều cường, các tình huống mất điện, thiết bị hư hỏng, tắc nghẽn, tràn nước thải;

c) Đơn vị thoát nước vận hành hồ điều hòa, trạm bơm và công trình đầu mối theo quy trình, diễn biến mưa, triều, dòng chảy và yêu cầu ứng phó sự cố.

5. Chủ sở hữu, đơn vị thoát nước theo dõi, đánh giá điểm ngập, khu vực ngập và kết quả giảm ngập theo chỉ tiêu trong kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh và hợp đồng quản lý vận hành; xác định trách nhiệm thực hiện phù hợp với năng lực hệ thống và điều kiện mưa, triều, dòng chảy.

6. Đối với hệ thống thoát nước chung có công trình xả tràn, đơn vị thoát nước phải xác định vị trí, điều kiện vận hành, theo dõi hoặc ước tính lưu lượng, thời gian, tần suất xả tràn; có biện pháp cảnh báo và đề xuất lộ trình giảm xả tràn theo mức độ rủi ro. Xả bất thường do hư hỏng, mất điện, thao tác sai hoặc quá tải ngoài chế độ vận hành được xử lý như sự cố.

Điều 37. Quản lý công trình điều hòa nước

1. Công trình điều hòa nước được quản lý, vận hành để trữ, điều tiết nước mưa, giảm ngập và bảo vệ môi trường; việc kết hợp khai thác cho mục đích khác phải duy trì dung tích điều tiết, khả năng tiêu thoát nước và mức độ an toàn của công trình.

2. Ưu tiên bố trí quỹ đất cho công trình điều hòa nước trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật; đặc biệt đối với các đô thị, khu dân cư nông thôn bị ngập úng, có điều kiện thoát nước khó khăn hoặc lưu vực thoát nước cưỡng bức bằng trạm bơm thoát nước.

3. Chủ đầu tư dự án khu đô thị mới, khu chức năng mới phải bố trí quỹ đất xây dựng công trình điều hòa nước đáp ứng yêu cầu điều hòa nước mưa cho dự án và giảm tải thoát nước mưa khu vực lân cận. Giải pháp trữ nước tại chỗ hoặc kết nối công trình điều hòa dùng chung được xác định trong quy hoạch, dự án và thiết kế.

4. Chủ sở hữu công trình điều hòa nước thuộc hệ thống thoát nước tổ chức lập, phê duyệt quy trình vận hành công trình điều hòa nước hoặc tích hợp vào quy trình vận hành hệ thống thoát nước theo Điều 35 của Luật này; xác định mực nước vận hành, dung tích điều tiết, chế độ xả, nạo vét, vệ sinh và biện pháp bảo đảm an toàn.

5. Đơn vị quản lý công trình điều hòa nước phải điều chỉnh mực nước linh hoạt theo quy trình, diễn biến mưa, triều và dự báo ngập; duy trì dung tích trữ, khả năng điều tiết, chất lượng nước và an toàn công trình, phối hợp với hệ thống

tiêu thoát có liên quan.

6. Nghiêm cấm san lấp, lấn chiếm hoặc chuyển đổi công năng trái pháp luật làm suy giảm chức năng điều hòa; việc quản lý hồ, ao, đầm đồng thời thuộc đối tượng bảo vệ theo pháp luật về tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất giữa các pháp luật có liên quan.

7. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức bảo vệ, quản lý, khai thác, bảo trì công trình điều hòa thuộc phạm vi quản lý.

Điều 38. Xử lý nước thải

1. Việc xử lý, quan trắc, xả nước thải và ứng phó sự cố môi trường thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường. Nước thải đưa vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung phải đáp ứng yêu cầu tiếp nhận tại điểm đấu nối theo Điều 45 của Luật này; nước thải sau xử lý được tái sử dụng theo Điều 40 của Luật này.

2. Công nghệ xử lý phải phù hợp với thành phần, lưu lượng, quy mô, điều kiện địa phương, khả năng vận hành, chi phí vòng đời, yêu cầu tái sử dụng, tiết kiệm năng lượng và giảm phát thải.

3. Đơn vị vận hành công trình xử lý nước thải thực hiện quy trình vận hành, kế hoạch bảo trì, phương án ứng phó sự cố; kiểm soát hóa chất, năng lượng, mùi, tiếng ồn và bùn thải để duy trì thu gom, xử lý an toàn, liên tục. Dữ liệu quan trắc, báo cáo môi trường được sử dụng lại để thực hiện nghĩa vụ dữ liệu theo Điều 50 của Luật này trong phạm vi được phép chia sẻ.

4. Khi phát hiện nước thải sau xử lý không đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đơn vị quản lý vận hành triển khai ngay biện pháp ứng phó theo pháp luật về bảo vệ môi trường; phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm soát nguy cơ tràn nước thải, ngập, phát tán ô nhiễm và duy trì thu gom, xử lý an toàn.

5. Việc xả nước sau xử lý ra nguồn tiếp nhận, kết nối với công trình thủy lợi thực hiện theo pháp luật về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và thủy lợi.

6. Khuyến khích tái sử dụng nước sau xử lý, thu hồi năng lượng, chất dinh dưỡng và tài nguyên khác khi đáp ứng yêu cầu về chất lượng, an toàn sức khỏe và môi trường.

Điều 39. Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực nông thôn

1. Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải nông thôn được quản lý theo mô hình tập trung, theo cụm hoặc tại chỗ phù hợp với mật độ dân cư, địa hình, khả năng tiếp nhận và nguồn lực.

2. Chủ sở hữu công trình xác định đơn vị quản lý, yêu cầu vận hành, bảo trì, xử lý bùn thải và nguồn kinh phí. Việc giao quản lý công trình là tài sản công thực hiện theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công. Hộ gia đình quản lý công trình xử lý tại hộ theo hướng dẫn chuyên môn. Chủ sở hữu hoặc người quản

lý công trình xử lý nước thải tại chỗ, bể tự hoại có trách nhiệm vận hành, bảo trì, thu gom bùn và thực hiện đấu nối khi thuộc đối tượng phải đấu nối theo Điều 45 của Luật này.

3. Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, chăn nuôi và làng nghề có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải, bảo đảm yêu cầu bảo vệ nguồn nước, đất và môi trường sống trước khi xả vào nguồn tiếp nhận.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, hỗ trợ kỹ thuật; quyết định hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định chính sách hỗ trợ theo thẩm quyền. Việc định giá dịch vụ thực hiện theo pháp luật về giá.

5. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp giám sát, tuyên truyền, vận động đấu nối, phát hiện sự cố và tổng hợp nhu cầu sửa chữa, đầu tư.

6. Nhà nước ưu tiên hỗ trợ đầu tư công trình thoát nước tại vùng khó khăn, khu dân cư tập trung có nguy cơ ô nhiễm, khu vực đầu nguồn, vùng ngập lụt.

7. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2, 4 và 5 Điều này.

Điều 40. Sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải và quản lý bùn thải

1. Quản lý sử dụng nước mưa:

a) Khuyến khích thu, trữ và sử dụng nước mưa phù hợp điều kiện thực tế; đối với dự án khu chức năng, khu đô thị mới, khu chung cư hoặc dự án thuộc trường hợp phải đánh giá ảnh hưởng đến thoát nước, chủ đầu tư thực hiện giải pháp thu gom, trữ, thấm, sử dụng nước mưa theo quy hoạch, thiết kế, kết quả đánh giá và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư thiết bị, công nghệ thu, trữ, xử lý và sử dụng nước mưa; chính sách hỗ trợ thực hiện theo pháp luật có liên quan;

c) Việc sử dụng nước mưa phải đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng về chất lượng nước theo mục đích sử dụng.

2. Quản lý, tái sử dụng nước thải sau xử lý:

a) Nước thải sau xử lý được tái sử dụng phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo mục đích sử dụng, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng và yêu cầu bảo vệ sức khỏe, môi trường. Đơn vị cung cấp nước tái sử dụng có trách nhiệm kiểm soát chất lượng tại điểm giao nhận và cung cấp thông tin về chất lượng, mục đích sử dụng cho bên tiếp nhận. Hệ thống phân phối, điểm giao nhận phải có dấu hiệu nhận biết phù hợp để ngăn ngừa nhầm lẫn với nước sạch. Khi nước tái sử dụng không đáp ứng yêu cầu chất lượng, đơn vị cung cấp phải thông báo cho bên tiếp nhận, ngừng cung cấp cho mục đích không còn đáp ứng, thực hiện biện pháp khắc phục và chỉ khôi phục sau khi kiểm chứng đạt yêu cầu;

b) Nước thải sau xử lý được tái sử dụng phải được phân phối bằng hệ thống

riêng, có biện pháp ngăn ngừa đấu nối chéo, xâm nhập vào hệ thống cấp nước sạch và bảo vệ chất lượng nước sạch;

c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân tái sử dụng nước thải sau xử lý phù hợp với mục đích sử dụng; kiểm soát chất ô nhiễm và rủi ro đối với sức khỏe cộng đồng. Giá nước tái sử dụng được xác định theo pháp luật về giá và hợp đồng.

3. Quản lý bùn thải:

a) Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành công trình cấp, thoát nước phải xác định nguồn phát sinh, khối lượng, tính chất bùn thải; bố trí giải pháp thu gom, lưu giữ, xử lý tại công trình hoặc chuyển giao cho đơn vị xử lý theo pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Bùn thải được phân định, phân loại theo tính chất, mức độ nguy hại; thu gom, vận chuyển, xử lý theo yêu cầu bảo vệ môi trường, áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, phù hợp điều kiện địa phương;

c) Việc tái sử dụng bùn thải, sản phẩm sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu chất lượng, an toàn theo mục đích sử dụng và pháp luật về bảo vệ môi trường.

Chương IV
DỊCH VỤ CẤP, THOÁT NƯỚC

Mục 1
DỊCH VỤ CẤP NƯỚC

Điều 41. Chất lượng dịch vụ cấp nước

1. Chất lượng dịch vụ cấp nước được xác định theo chất lượng nước sạch, lưu lượng, áp lực, tính ổn định, liên tục của dịch vụ, yêu cầu bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước và mức độ hài lòng của khách hàng.

2. Hộ gia đình sử dụng công trình cấp nước quy mô hộ gia đình phải thu, trữ, xử lý và bảo quản nước theo hướng dẫn chuyên môn. Ủy ban nhân dân cấp xã phối hợp với cơ quan y tế hướng dẫn, giám sát nguy cơ và hỗ trợ kiểm soát chất lượng nước.

3. Đơn vị cấp nước phải duy trì chất lượng nước sạch theo quy chuẩn kỹ thuật, nâng cao chất lượng dịch vụ và bảo đảm cấp nước an toàn. Chỉ tiêu lưu lượng, áp lực, tính ổn định và liên tục của dịch vụ được xác định theo quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và hợp đồng; phù hợp với yêu cầu phục vụ và năng lực của hệ thống cấp nước.

4. Khi phát hiện nước sạch hoặc dịch vụ không đáp ứng yêu cầu chất lượng, đơn vị cấp nước phải thông báo cho khách hàng bị ảnh hưởng, cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước và cơ quan y tế cấp tỉnh; xác định nguyên nhân, thực hiện biện pháp khắc phục và cấp nước tạm thời khi cần thiết.

5. Đơn vị cấp nước chịu trách nhiệm về chất lượng tại điểm đấu nối; khách hàng chịu trách nhiệm đối với hệ thống nội bộ sau điểm đấu nối. Trường hợp cung cấp nước qua đồng hồ tổng, trách nhiệm của đơn vị phân phối lại được xác định theo điểm c khoản 4 Điều 42 của Luật này.

6. Đơn vị cấp nước tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng và công khai kết quả hằng năm; bảo đảm khách quan, minh bạch, có sự tham gia của khách hàng. Kết quả đánh giá là căn cứ giám sát việc thực hiện hợp đồng.

7. Đơn vị cấp nước công khai kết quả bảo đảm cấp nước an toàn, hướng dẫn đấu nối và sử dụng nước.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám sát, kiểm tra kết quả đánh giá và công khai định kỳ chất lượng dịch vụ cấp nước trên địa bàn, bao gồm các chỉ tiêu về chất lượng nước, tính liên tục, áp lực, xử lý sự cố và phản ánh của khách hàng.

9. Việc công bố nước uống trực tiếp tại vòi phải căn cứ kết quả kiểm chứng đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước uống trực tiếp tại vòi trên mạng lưới đường ống cấp nước do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, bao gồm các yêu cầu đối với bể chứa, đường ống và thiết bị sau điểm đấu nối. Nội dung công bố phải nêu phạm vi, vị trí lấy mẫu đại diện, thời gian kiểm chứng, điều kiện sử dụng, chủ thể chịu trách nhiệm đối với hệ thống cấp nước trong nhà và cơ chế giám sát. Kết quả kiểm chứng phải bao quát cả nhà máy và các khâu có nguy cơ tái ô nhiễm trước khi công bố chất lượng nước uống trực tiếp tại vòi. Khi điều kiện không còn đáp ứng, đơn vị cấp nước và chủ thể quản lý hệ thống nội bộ phải thông báo ngay, tạm dừng hoặc điều chỉnh công bố và hướng dẫn sử dụng an toàn; chỉ công bố lại khi đã kiểm chứng đạt yêu cầu. Đơn vị cấp nước tiếp tục thực hiện đầy đủ nội kiểm, ngoại kiểm theo pháp luật về y tế khi công bố chất lượng nước.

10. Chính phủ quy định chi tiết phương pháp đánh giá, giám sát chất lượng dịch vụ và việc kiểm chứng chất lượng nước uống trực tiếp tại vòi.

Điều 42. Quản lý dịch vụ cấp nước

1. Đơn vị cấp nước cung cấp dịch vụ theo hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước, hợp đồng bán buôn, hợp đồng bán lẻ và quyết định giao nhiệm vụ theo pháp luật.

2. Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước:

a) Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước được ký giữa Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được phân cấp, ủy quyền với đơn vị cấp nước được giao vùng phục vụ cấp nước, sau khi có kết quả lựa chọn hoặc quyết định giao nhiệm vụ hợp pháp và trước khi bắt đầu cung cấp dịch vụ. Hợp đồng là căn cứ thực hiện cam kết phát triển dịch vụ và bảo đảm cấp nước an toàn trong vùng phục vụ cấp nước;

b) Hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước phải xác định vùng phục vụ, chất lượng, tính liên tục của dịch vụ; trách nhiệm đầu tư, phát triển mạng lưới, bảo

đảm an ninh, an toàn; quản lý tài sản, dữ liệu; nguyên tắc giá, nguồn tài chính; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên khi thực hiện, chấm dứt hoặc chuyển giao hợp đồng;

c) Nội dung hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước được tích hợp trong hợp đồng dự án hoặc hợp đồng đặt hàng được xác lập theo pháp luật khi có cùng chủ thể, phạm vi dịch vụ và đầy đủ nội dung quy định tại khoản này;

d) Việc chuyển giao hợp đồng, tài sản và nghĩa vụ phải xác định chủ thể tiếp nhận trách nhiệm, bảo đảm duy trì dịch vụ và quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng;

đ) Hợp đồng phải quy định các điều kiện mà đơn vị cấp nước phải đáp ứng trước khi cung cấp dịch vụ và duy trì trong suốt thời hạn thực hiện hợp đồng, bao gồm: có quyền quản lý, khai thác, sử dụng hợp pháp công trình cấp nước; có nguồn nước được khai thác, sử dụng hợp pháp hoặc được cung cấp theo hợp đồng; có năng lực tài chính, nhân lực, thiết bị, công nghệ phù hợp với quy mô và phạm vi cung cấp dịch vụ; có quy trình vận hành được phê duyệt, kế hoạch cấp nước an toàn, biện pháp kiểm soát chất lượng nước và phương án bảo đảm cấp nước liên tục. Hợp đồng phải xác định tài liệu chứng minh, tiêu chí đánh giá và trách nhiệm kiểm tra việc đáp ứng các điều kiện này;

e) Nhà đầu tư, chủ đầu tư dự án cấp nước phải cam kết trong hợp đồng về tiến độ, nguồn vốn đầu tư, công suất, chất lượng công trình, phát triển mạng lưới và bố trí nguồn lực bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước. Trường hợp nhà đầu tư, chủ đầu tư không đồng thời là đơn vị cấp nước, trách nhiệm của từng chủ thể phải được xác lập trong hợp đồng hoặc thỏa thuận có chữ ký của các bên có liên quan. Việc thuê đơn vị quản lý vận hành không làm miễn trừ trách nhiệm đầu tư, bảo đảm điều kiện của công trình và thực hiện các cam kết thuộc trách nhiệm của nhà đầu tư, chủ đầu tư;

g) Hợp đồng phải xác định trách nhiệm, nguồn lực và cơ chế phối hợp bảo vệ công trình, kiểm soát nguy cơ ô nhiễm nước, bảo đảm an toàn hệ thống điều khiển và dữ liệu; duy trì nguồn nước, nguồn điện, vật tư, thiết bị dự phòng; cảnh báo, ứng phó sự cố, cấp nước thay thế và khôi phục dịch vụ. Đơn vị cấp nước phải cung cấp thông tin, báo cáo và chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan ký kết hợp đồng về việc duy trì các điều kiện và thực hiện cam kết bảo đảm cấp nước an toàn;

h) Hợp đồng phải quy định trường hợp vi phạm, thời hạn khắc phục, trách nhiệm bồi thường và điều kiện chấm dứt, chuyển giao hợp đồng theo pháp luật. Khi chuyển nhượng dự án, chuyển giao công trình hoặc thay đổi đơn vị quản lý vận hành, phải xác định chủ thể tiếp nhận, chứng minh khả năng tiếp tục đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm đ khoản này và có phương án bàn giao bảo đảm cấp nước an toàn, liên tục. Trường hợp không duy trì được các điều kiện bảo đảm cấp nước an toàn, đơn vị cấp nước phải thông báo ngay cho cơ quan ký kết hợp đồng, thực hiện biện pháp khắc phục và phương án cấp nước thay thế; việc tổ

chức cấp nước tạm thời thực hiện theo khoản 6 Điều này.

3. Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn:

a) Hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn do các bên thỏa thuận về điểm đấu nối, sản lượng, chất lượng, áp lực, giá, đo đếm, thanh toán, dự phòng và trách nhiệm liên quan; phải phù hợp với vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước, quy định về giá tại Điều 47 của Luật này và yêu cầu bảo đảm cấp nước an toàn;

b) Các bên thực hiện hợp đồng dịch vụ cấp nước bán buôn có trách nhiệm phối hợp duy trì cấp nước an toàn, liên tục cho khách hàng sử dụng nước.

4. Hợp đồng dịch vụ cấp nước (hợp đồng cấp nước bán lẻ):

a) Đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước ký hợp đồng cấp nước bán lẻ theo pháp luật về dân sự và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc diện phải đăng ký được đăng ký theo pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước khi sử dụng;

b) Hợp đồng dịch vụ cấp nước phải xác định điểm đấu nối, chất lượng, khối lượng dịch vụ, giá, đo đếm, thanh toán; quyền, nghĩa vụ của các bên, thông báo gián đoạn, khôi phục dịch vụ, giảm trừ tiền dịch vụ, bồi thường và giải quyết tranh chấp;

c) Tổ chức, cá nhân mua nước qua đồng hồ tổng để phân phối lại có trách nhiệm công khai điều kiện cung cấp, sản lượng, giá mua, giá bán và các khoản thu; bảo đảm chất lượng, tính liên tục của dịch vụ; tiếp nhận, giải quyết phản ánh và áp dụng giá theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

5. Hợp đồng thuê quản lý vận hành công trình cấp nước:

a) Hợp đồng thuê quản lý vận hành công trình cấp nước được ký giữa chủ sở hữu, chủ thể quản lý tài sản hoặc đơn vị cấp nước có quyền thuê vận hành với đơn vị được thuê theo pháp luật; phải xác định phạm vi tài sản, công việc và trách nhiệm cung cấp dịch vụ;

b) Hợp đồng phải xác định phạm vi công việc, yêu cầu vận hành, chất lượng dịch vụ, an toàn cấp nước, nguồn thanh toán, quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên.

6. Việc tổ chức cấp nước tạm thời khi có nguy cơ gián đoạn dịch vụ thiết yếu thực hiện theo khoản 6 Điều 8 của Luật này; việc chấm dứt, bàn giao phải bảo đảm kiểm kê tài sản, chuyển giao hồ sơ, dữ liệu và duy trì cấp nước an toàn.

7. Mức dịch vụ trong hợp đồng phải đo được tại điểm giao nhận hoặc bằng phương pháp đã công bố; xác định cụ thể trách nhiệm của từng bên tương ứng với mức dịch vụ đã cam kết. Trường hợp khu vực chưa đạt mức mục tiêu, hợp đồng phải nêu mức tối thiểu áp dụng, lộ trình, biện pháp tạm thời và quyền của khách hàng; đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng.

8. Giá nước sạch áp dụng theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và mục đích sử dụng thực tế; hợp đồng nêu nguồn tra cứu, ngày áp dụng và nguyên tắc thay đổi. Các khoản thu về đấu nối, đặt cọc, kiểm định, khôi phục dịch vụ hoặc dịch vụ khác chỉ được thu khi có căn cứ, mức hoặc phương pháp tính, dịch vụ tương ứng và chưa được tính trong giá; mỗi khoản thu được hạch toán một lần và phải bảo đảm quyền khiếu nại của người sử dụng khi áp dụng khoản bảo đảm.

9. Khi hợp đồng chấm dứt hoặc chuyển giao, các bên chốt số liệu, công nợ, kiểm kê tài sản, hồ sơ, dữ liệu và nghĩa vụ còn lại; xác định thời điểm, chủ thể tiếp nhận và phương án duy trì dịch vụ. Tranh chấp được ghi nhận, giải quyết theo pháp luật; các bên tiếp tục thực hiện phần bàn giao có căn cứ hợp pháp và biện pháp bảo đảm cấp nước thiết yếu.

10. Chính phủ quy định chi tiết yêu cầu chuyên ngành trong hợp đồng thực hiện dịch vụ, cung cấp nước sạch, thuê quản lý vận hành, mua bán buôn và truyền dẫn nước; xác nhận sản lượng, đối soát, thanh toán và bàn giao hợp đồng theo Điều này.

Điều 43. Giảm thất thoát nước và quản lý đấu nối

1. Đơn vị cấp nước xây dựng, thực hiện kế hoạch giảm thất thoát, thất thu nước sạch; phân vùng mạng lưới, kiểm soát áp lực, phát hiện rò rỉ, quản lý đồng hồ và cập nhật dữ liệu tiêu thụ.

2. Đơn vị cấp nước phải thiết lập các điểm đấu nối vào mạng lưới cấp nước cho khách hàng sử dụng nước; các điểm đấu nối được đặt sát chỉ giới sử dụng đất của khách hàng sử dụng nước hoặc tại vị trí do đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước thỏa thuận.

3. Điểm đấu nối bao gồm đồng hồ đo nước và các trang thiết bị kiểm soát, bảo vệ chất lượng dịch vụ cấp nước tại điểm đấu nối.

4. Đơn vị cấp nước đầu tư, tổ chức đấu nối theo vùng phục vụ, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh và hợp đồng thực hiện dịch vụ cấp nước. Chi phí đấu nối, duy trì đấu nối phải được công khai, xác định trong giá hoặc thỏa thuận theo pháp luật. Đối với địa điểm ngoài phạm vi cung cấp của mạng lưới, các bên thỏa thuận điều kiện, tiến độ, chi phí cấp nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức hỗ trợ đấu nối theo chính sách được quyết định đúng thẩm quyền.

5. Chính phủ quy định chi tiết việc quản lý, kiểm soát thất thoát, thất thu nước sạch quy định tại khoản 1; trách nhiệm đầu tư, tổ chức đấu nối, xác định và công khai chi phí đấu nối quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước

1. Quyền của đơn vị cấp nước:

a) Hoạt động kinh doanh cấp nước theo pháp luật; tiếp cận khu vực quản lý

của khách hàng để kiểm tra, bảo trì, thay thế thiết bị theo hợp đồng, có thông báo và sự phối hợp của khách hàng, trừ trường hợp xử lý khẩn cấp theo pháp luật;

b) Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền định kỳ rà soát, xem xét giá nước sạch và sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật liên quan đến dịch vụ cấp nước;

c) Tham gia ý kiến vào việc lập nội dung quy hoạch cấp nước trên địa bàn;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của đơn vị cấp nước:

a) Tuân thủ các quy trình, quy phạm vận hành hệ thống cấp nước và yêu cầu về chất lượng dịch vụ cấp nước;

b) Xử lý kịp thời sự cố, khôi phục việc cấp nước;

c) Đầu tư đường ống, đồng hồ và thiết bị đến điểm đấu nối theo khoản 4 Điều 43 của Luật này;

d) Phối hợp với cơ quan quản lý tài nguyên nước bảo vệ vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo vệ công trình thuộc phạm vi quản lý;

đ) Báo cáo cơ quan chuyên môn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao quản lý cấp, thoát nước về hoạt động cung cấp dịch vụ; cung cấp dữ liệu theo Điều 50 và Điều 51 của Luật này;

e) Bồi thường khi gây thiệt hại cho các bên liên quan theo quy định của pháp luật;

g) Sử dụng, kiểm định thiết bị đo nước theo pháp luật về đo lường; lưu giữ dữ liệu, xác định sai số, điều chỉnh tiền dịch vụ và hoàn trả khoản thu thừa khi có căn cứ xác định sai lệch đo đếm. Phối hợp xác nhận lượng nước phục vụ chữa cháy, diễn tập; đầu tư, quản lý, bảo trì trụ nước chữa cháy thuộc trách nhiệm theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ. Kinh phí thực hiện được xác định theo nhiệm vụ, hợp đồng và nguồn tài chính hợp pháp.

3. Quyền của khách hàng sử dụng nước:

a) Được cung cấp nước sạch đầy đủ, kịp thời, bảo đảm số lượng, chất lượng dịch vụ theo hợp đồng;

b) Yêu cầu đơn vị cấp nước kịp thời khôi phục việc cấp nước khi có sự cố;

c) Được cung cấp thông tin về dịch vụ cấp nước;

d) Yêu cầu đơn vị cấp nước kiểm tra chất lượng dịch vụ, tính chính xác của thiết bị đo đếm, số tiền nước phải thanh toán;

đ) Yêu cầu giảm trừ tiền dịch vụ, bồi thường thiệt hại khi đơn vị cấp nước vi phạm nghĩa vụ cung cấp dịch vụ theo pháp luật và hợp đồng; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hoặc giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật.

4. Nghĩa vụ của khách hàng sử dụng nước:

a) Thông báo kịp thời cho đơn vị cấp nước khi phát hiện những dấu hiệu bất thường có thể gây mất nước, ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ, mất an toàn cho người và tài sản;

b) Tạo điều kiện để đơn vị cấp nước kiểm tra, ghi chỉ số của đồng hồ đo nước;

c) Bảo đảm các trang thiết bị sử dụng nước sau điểm đấu nối đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, phù hợp với đặc tính kỹ thuật của trang thiết bị tại điểm đấu nối và mạng lưới cấp nước;

d) Thanh toán tiền nước đầy đủ, đúng thời hạn và thực hiện các thỏa thuận khác trong hợp đồng dịch vụ cấp nước.

5. Đơn vị cấp nước chỉ được từ chối, giảm hoặc tạm ngừng dịch vụ khi bảo trì, khắc phục sự cố, khách hàng vi phạm nghĩa vụ thanh toán, đấu nối, sử dụng nước theo pháp luật và hợp đồng hoặc trường hợp khác do pháp luật quy định. Đơn vị cấp nước phải thông báo lý do, phạm vi, thời gian dự kiến và tạo điều kiện khắc phục; trường hợp khẩn cấp phải thông báo ngay khi thực hiện. Đơn vị cấp nước phải có giải pháp cấp nước tạm thời phục vụ nhu cầu sinh hoạt thiết yếu.

6. Đơn vị cấp nước không được ngừng, giảm hoặc cắt nước để buộc khách hàng thực hiện nghĩa vụ ngoài hợp đồng cấp nước; không được ngừng cấp nước đối với người sử dụng đã thanh toán đầy đủ cho đơn vị thu tiền hợp pháp chỉ vì tranh chấp với chủ đầu tư, ban quản trị hoặc đơn vị quản lý vận hành. Việc ngừng cấp nước để bảo đảm an toàn, khắc phục sự cố hoặc trường hợp khác do pháp luật quy định thực hiện theo khoản 5 Điều này.

7. Chính phủ quy định chi tiết việc đối soát sản lượng, điều chỉnh, hoàn trả và giảm trừ tiền dịch vụ tại điểm g khoản 2 và điểm đ khoản 3; việc thông báo, bảo đảm cấp nước tạm thời và khôi phục dịch vụ tại khoản 5 và khoản 6 Điều này.

Mục 2
DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Điều 45. Quản lý dịch vụ thoát nước

1. Dịch vụ thoát nước bao gồm tiêu thoát nước mưa, chống ngập, thu gom, vận chuyển, xử lý nước thải, bùn thải và hoạt động hỗ trợ liên quan.

2. Quản lý dịch vụ thoát nước được thực hiện theo khu vực phục vụ thoát nước, hợp đồng quản lý vận hành, hợp đồng dịch vụ thoát nước, tiêu chuẩn chất lượng, giá dịch vụ và cơ chế giám sát.

3. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước xác định phạm vi dịch vụ, tài sản, yêu cầu vận hành, bảo trì và chỉ tiêu dịch vụ trong hợp đồng. Chỉ tiêu chống ngập phải phù hợp với điều kiện mưa, triều, dòng chảy và năng lực hệ thống. Việc nghiệm thu, thanh toán căn cứ chất lượng, kết quả dịch vụ và loại hợp đồng; dự án đối tác

công tư thực hiện theo Điều 22 của Luật này.

4. Đơn vị thoát nước thiết lập cơ sở dữ liệu hộ thoát nước, điểm đấu nối, lưu lượng, chất lượng nước thải; phối hợp đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp thu tiền dịch vụ thoát nước.

5. Nước thải sau xử lý được xả, đấu nối vào mạng thoát nước mưa, công trình thủy lợi hoặc nguồn tiếp nhận khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và quy định về bảo vệ môi trường, tài nguyên nước, thủy lợi.

6. Hộ thoát nước thực hiện tách nước mưa và nước thải theo loại hệ thống, quy hoạch, lộ trình, quy chuẩn kỹ thuật và điều kiện đấu nối.

7. Hộ thoát nước phải bảo đảm chất lượng nước thải tại điểm đấu nối theo yêu cầu tiếp nhận được công khai, phù hợp với thiết kế, công suất, công nghệ và giấy phép môi trường của hệ thống; xử lý sơ bộ khi cần thiết theo tính chất, lưu lượng, tải lượng ô nhiễm để đáp ứng yêu cầu tiếp nhận. Chủ sở hữu công khai yêu cầu tiếp nhận; đơn vị thoát nước kiểm soát chất lượng tại điểm đấu nối.

8. Trước khi yêu cầu hộ thoát nước hoàn thành đấu nối, chủ sở hữu, đơn vị thoát nước có trách nhiệm xác định và thông báo điểm đấu nối khả thi, khả năng tiếp nhận của hệ thống, yêu cầu kỹ thuật, trách nhiệm chi phí, thời hạn và chính sách hỗ trợ được áp dụng.

9. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước tổ chức đầu tư, quản lý hộp đấu nối và phần công trình từ hộp đấu nối về phía hệ thống tiếp nhận; thông báo khả năng cung cấp dịch vụ, yêu cầu và lộ trình đấu nối. Hộ thoát nước đầu tư, quản lý đường ống trong phạm vi đất sử dụng hợp pháp đến hộp đấu nối, trừ trường hợp được hỗ trợ theo quy định. Vị trí hộp đấu nối, ranh giới tài sản, chi phí và trách nhiệm kỹ thuật phải được xác định rõ; bảo đảm khả năng kiểm tra, bảo trì và kiểm soát nước thải.

10. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định việc tổ chức đấu nối phù hợp với loại hệ thống, lộ trình và điều kiện kỹ thuật tại địa phương. Yêu cầu kỹ thuật, giới hạn tiếp nhận, ranh giới trách nhiệm và chi phí đấu nối phải được công khai, thể hiện trong hợp đồng dịch vụ hoặc thỏa thuận đấu nối. Đơn vị thoát nước tổ chức, kiểm tra việc đấu nối theo hợp đồng hoặc thỏa thuận. Việc miễn, tạm hoãn đấu nối đối với công trình tự xử lý nước thải đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường hoặc tại khu vực hệ thống chưa có khả năng tiếp nhận thực hiện theo quy định của Chính phủ.

11. Hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước:

a) Chủ sở hữu hoặc người đại diện hợp pháp ký hợp đồng quản lý vận hành với đơn vị thoát nước; đối với tài sản công, việc ký hợp đồng thực hiện theo thẩm quyền quản lý, khai thác tài sản;

b) Hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước phải xác định tài sản,

khu vực phục vụ, chất lượng và kết quả dịch vụ; trách nhiệm vận hành an toàn, bảo trì; nguồn, căn cứ thanh toán; dữ liệu, giám sát; quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của các bên khi thực hiện, chấm dứt hoặc chuyển giao hợp đồng;

c) Thời hạn hợp đồng được xác định phù hợp với quy mô hệ thống, chu kỳ bảo trì, nhu cầu đầu tư thiết bị, số hóa và nguồn thanh toán; bảo đảm tính liên tục của dịch vụ.

12. Hợp đồng dịch vụ thoát nước:

a) Chủ sở hữu, người đại diện hợp pháp hoặc đơn vị thoát nước được giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền hợp pháp ký hợp đồng dịch vụ với hộ thoát nước thuộc đối tượng phải ký hợp đồng;

b) Nội dung hợp đồng dịch vụ thoát nước quy định về điểm đấu nối; khối lượng, chất lượng nước thải xả vào hệ thống; chất lượng dịch vụ; giá dịch vụ thoát nước; quyền và nghĩa vụ của các bên.

13. Hợp đồng dự án thoát nước theo phương thức đối tác công tư được ký kết, thực hiện bởi các chủ thể theo pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; xác định đầy đủ yêu cầu dịch vụ, quản lý tài sản, giám sát và thanh toán quy định tại Điều này.

14. Trường hợp đơn vị thoát nước mất khả năng tiếp tục vận hành, hợp đồng chấm dứt hoặc đang thực hiện bàn giao mà có nguy cơ gián đoạn dịch vụ thiết yếu, việc tổ chức vận hành tạm thời thực hiện theo khoản 6 Điều 8 của Luật này. Chủ sở hữu hệ thống thoát nước có trách nhiệm phối hợp duy trì dịch vụ và tổ chức bàn giao cho đơn vị thay thế.

15. Chính phủ quy định chi tiết việc xác định, đo đếm khối lượng dịch vụ; yêu cầu, lộ trình, trường hợp miễn, tạm hoãn đấu nối tại các khoản 6, 7, 8, 9 và 10; yêu cầu chuyên ngành trong hợp đồng tại khoản 11 và khoản 12 Điều này; việc đánh giá kết quả giảm ngập quy định tại khoản 5 Điều 36 của Luật này.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước, hộ thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước

1. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước:

a) Được thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo kết quả dịch vụ được nghiệm thu và hợp đồng đã ký kết;

b) Được bồi thường thiệt hại do các bên liên quan gây ra theo quy định của pháp luật;

c) Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước an toàn, hiệu quả, tiết kiệm; bảo đảm yêu cầu thu gom, xử lý nước thải và bảo vệ môi trường;

d) Quản lý tài sản được đầu tư từ nguồn vốn của chủ sở hữu công trình thoát nước theo hợp đồng quản lý vận hành hệ thống thoát nước đã ký kết;

đ) Thực hiện quy trình vận hành hệ thống thoát nước đã được phê duyệt; đề xuất điều chỉnh quy trình vận hành hệ thống thoát nước khi điều kiện khai thác thay đổi;

e) Bảo đảm duy trì ổn định dịch vụ thoát nước theo quy định;

g) Thiết lập và cập nhật cơ sở dữ liệu hộ thoát nước và công trình thoát nước, quản lý các hộ thoát nước đấu nối vào hệ thống thoát nước do mình quản lý; phối hợp với đơn vị cấp nước hoặc trực tiếp tổ chức thu tiền dịch vụ thoát nước theo quy định;

h) Cung cấp thông tin về khả năng tiếp nhận, yêu cầu kỹ thuật, giới hạn tiếp nhận nước thải, chi phí và trình tự thực hiện đấu nối theo hợp đồng quy định tại Điều 45 của Luật này;

i) Báo cáo định kỳ theo quy định tới chủ sở hữu và cơ quan quản lý nhà nước về thoát nước;

k) Kịp thời xử lý sự cố, khắc phục hư hỏng, khôi phục dịch vụ; thông báo nguy cơ, sự cố cho chủ sở hữu, cơ quan có thẩm quyền và người bị ảnh hưởng; bồi thường thiệt hại do mình gây ra theo pháp luật và hợp đồng.

2. Quyền và nghĩa vụ của hộ thoát nước:

a) Được cung cấp dịch vụ thoát nước và được cung cấp thông tin về dịch vụ thoát nước;

b) Đấu nối hệ thống thoát nước của công trình theo yêu cầu kỹ thuật, ranh giới trách nhiệm và lộ trình quy định tại Điều 45 của Luật này;

c) Yêu cầu đơn vị thoát nước kịp thời khắc phục khi có sự cố xảy ra;

d) Bảo đảm chất lượng nước thải tại điểm đấu nối theo khoản 7 Điều 45 của Luật này; cung cấp thông tin, phối hợp kiểm tra, đo đếm, lấy mẫu theo pháp luật và hợp đồng;

đ) Thanh toán tiền dịch vụ thoát nước đầy đủ, đúng thời hạn;

e) Thực hiện nghĩa vụ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo khoản 2 Điều 49 của Luật này;

g) Thông báo kịp thời cho đơn vị thoát nước khi thấy các hiện tượng bất thường có thể gây sự cố đối với hệ thống thoát nước;

h) Được yêu cầu giải trình về chất lượng dịch vụ, giá và tiền dịch vụ; được giải quyết khiếu nại, tranh chấp, bồi thường thiệt hại theo pháp luật và hợp đồng; có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do mình gây ra.

3. Quyền và trách nhiệm của chủ sở hữu hệ thống thoát nước:

a) Lựa chọn, giao nhiệm vụ hoặc thuê đơn vị quản lý vận hành; xác định phạm vi tài sản, chỉ tiêu dịch vụ; ký kết, giám sát và xử lý vi phạm hợp đồng theo

thẩm quyền;

b) Tiếp nhận, quản lý, bảo vệ tài sản; tổ chức đầu tư, bảo trì, sửa chữa, thay thế công trình; xác định nguồn kinh phí, nghiệm thu và thanh toán đầy đủ, đúng hạn theo pháp luật và hợp đồng;

c) Tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hệ thống thoát nước theo Điều 35 của Luật này; phê duyệt hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch bảo trì, phương án khắc phục sự cố và kinh phí thực hiện;

d) Tổ chức đầu tư hộp đấu nối; công khai khả năng cung cấp dịch vụ và yêu cầu tiếp nhận nước thải; giao đơn vị thoát nước kiểm soát tại điểm đấu nối theo Điều 45 của Luật này;

đ) Kiểm tra, đánh giá việc thực hiện hợp đồng theo chất lượng, kết quả dịch vụ và tình trạng tài sản; yêu cầu khắc phục vi phạm;

e) Tổ chức hoặc phối hợp ứng phó sự cố, duy trì dịch vụ tạm thời theo khoản 6 Điều 8 của Luật này; kiểm kê, bàn giao tài sản, hồ sơ, dữ liệu khi thay đổi đơn vị vận hành;

g) Lập, cập nhật, cung cấp và chia sẻ hồ sơ, dữ liệu tài sản; công khai kết quả dịch vụ và giải quyết phản ánh thuộc trách nhiệm.

Chương V
GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC

Điều 47. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá nước sạch

1. Việc định giá nước sạch thực hiện theo pháp luật về giá; áp dụng thống nhất về nguyên tắc đối với cấp nước đô thị, nông thôn và khu chức năng. Nội dung chuyên ngành trong định giá nước sạch bao gồm chất lượng nguồn nước, công nghệ xử lý, quy mô và mức sử dụng công suất, sản lượng nước thương phẩm, mức thất thoát nước được chấp nhận, khoảng cách truyền dẫn, áp lực, chất lượng dịch vụ, yêu cầu dự phòng và bảo đảm cấp nước an toàn. Các yếu tố này được xác định phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, điều kiện cung cấp dịch vụ và phương pháp định giá theo pháp luật về giá.

2. Chi phí chuyên ngành trong phương án giá nước sạch gồm chi phí sản xuất, truyền dẫn, phân phối, bảo trì, dự phòng, bảo đảm an toàn, kiểm soát chất lượng và dữ liệu phục vụ cung cấp dịch vụ; các nghĩa vụ tài chính theo pháp luật được tính vào chi phí khi đáp ứng điều kiện về chi phí hợp lý, hợp lệ. Việc xác định chi phí hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận, khấu hao và phân bổ chi phí thực hiện theo pháp luật về giá, tài chính; mỗi chi phí được tính một lần và khoản hỗ trợ được xử lý theo chế độ tài chính áp dụng.

3. Đơn vị cấp nước lập phương án giá trên cơ sở nguồn nước, công nghệ, chất lượng, sản lượng, điều kiện cung cấp dịch vụ và phương pháp định giá theo pháp luật về giá; công khai biểu giá và chính sách hỗ trợ áp dụng.

4. Giá bán buôn, giá bán lẻ nước sạch và giá nước sạch cho từng mục đích sử dụng, kể cả trường hợp cung cấp liên tỉnh, được xác định, áp dụng theo hình thức, thẩm quyền định giá của pháp luật về giá. Thỏa thuận trong hợp đồng phải phù hợp với mức giá hoặc giới hạn giá do cơ quan có thẩm quyền quyết định; chỉ thỏa thuận giá trong phạm vi pháp luật cho phép. Việc xem xét, điều chỉnh giá khi yếu tố hình thành giá thay đổi thực hiện theo pháp luật về giá.

5. Tổ chức, cá nhân phân phối lại nước phải áp dụng giá và các khoản thu theo quy định; chỉ được thu khoản chi phí ngoài giá nước khi pháp luật cho phép, có căn cứ, được thỏa thuận và công khai, hạch toán riêng.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung chuyên ngành trong phương pháp định giá nước sạch, giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo pháp luật về giá, bao gồm việc xác định các yếu tố kinh tế - kỹ thuật quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và khoản 1, khoản 2 Điều 48 của Luật này; ban hành theo thẩm quyền quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật làm căn cứ xác định chi phí chuyên ngành. Nội dung hướng dẫn giới hạn ở việc xác định, cung cấp và áp dụng thông số, dữ liệu, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật chuyên ngành trong phương pháp định giá theo pháp luật về giá. Bộ Tài chính hướng dẫn việc áp dụng phương pháp định giá chung theo pháp luật về giá. Thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục định giá thực hiện theo pháp luật về giá; chính sách hỗ trợ phải công khai đối tượng, mức hỗ trợ và nguồn kinh phí.

7. Phương án giá phải phân định chi phí theo từng công đoạn, phạm vi dịch vụ và nguồn hình thành tài sản; dữ liệu dự kiến phải có căn cứ, được đối chiếu với số liệu thực hiện. Cơ chế điều tiết giữa các nhóm khách hàng hoặc vùng phục vụ phải có phạm vi, mức độ, thời hạn, được thể hiện trong phương án, quyết định giá và tách biệt với hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.

8. Giá và các khoản thu phải phản ánh đúng khối lượng, chất lượng dịch vụ; áp dụng bình đẳng với người sử dụng có cùng điều kiện. Khoản được ngân sách, giá dịch vụ, hợp đồng, bảo hiểm hoặc nguồn khác thanh toán được hạch toán, phân bổ một lần theo chế độ tài chính; thuế, phí và khoản ngoài giá được thể hiện riêng theo pháp luật.

9. Đơn vị cung cấp dịch vụ phải công khai mức giá, thời điểm áp dụng, cách tính và kênh phản ánh; sửa sai sót, hoàn trả hoặc bù trừ khoản thu thừa. Việc rà soát, điều chỉnh giá, cấp bù hoặc quyết toán phải bảo đảm cung cấp dịch vụ thiết yếu liên tục theo pháp luật và hợp đồng; mức giá đang có hiệu lực được áp dụng đến khi có mức giá thay thế hợp pháp.

Điều 48. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải

1. Việc định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải thực hiện theo pháp luật về giá; áp dụng thống nhất về nguyên tắc đối với đô thị, nông thôn và khu

chức năng. Nội dung chuyên ngành trong định giá bao gồm loại hệ thống thoát nước, phạm vi thu gom, khối lượng, tính chất và tải lượng ô nhiễm của nước thải, yêu cầu chất lượng nước sau xử lý, công nghệ xử lý, quy mô và mức sử dụng công suất, quản lý bùn thải, yêu cầu dự phòng và bảo đảm thoát nước an toàn. Giá dịch vụ được xác định theo phạm vi, chất lượng dịch vụ thực tế cung cấp, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá theo pháp luật về giá.

2. Chi phí chuyên ngành trong phương án giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải gồm chi phí thu gom, truyền dẫn, xử lý nước thải, quản lý bùn thải, vận hành, bảo trì, dự phòng, bảo đảm an toàn và chuyển đổi số phục vụ cung cấp dịch vụ. Đơn vị lập phương án giá phải phân định chi phí theo từng công đoạn; xác định khối lượng, tính chất và tải lượng ô nhiễm của nước thải, phạm vi và chất lượng dịch vụ. Việc xác định chi phí hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận, khấu hao, thu hồi vốn đầu tư, tái đầu tư, phân bổ chi phí và xử lý khoản hỗ trợ thực hiện theo pháp luật về giá, tài chính và nguyên tắc tại khoản 2 Điều 47 của Luật này.

3. Chi phí thoát nước mưa, chống ngập phục vụ lợi ích công cộng được xác định, bố trí và thanh toán theo pháp luật về ngân sách nhà nước, cung cấp sản phẩm, dịch vụ công và pháp luật có liên quan.

4. Khối lượng nước thải làm căn cứ thanh toán được xác định bằng đo đếm, theo lượng nước sạch sử dụng hoặc phương pháp phù hợp với nguồn nước sử dụng và nhóm hộ thoát nước. Phần nước được tái sử dụng tại chỗ, tách khỏi dòng thải vào hệ thống thoát nước, được giảm trừ khi có căn cứ đo đếm hoặc xác định khối lượng. Đối với nước thải sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giá xử lý còn căn cứ tính chất, tải lượng ô nhiễm và chi phí xử lý.

5. Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải được thực hiện theo lộ trình bù đắp chi phí, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và khả năng chi trả; chính sách hỗ trợ, cấp bù phải công khai, đúng đối tượng và có nguồn bảo đảm.

6. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn nội dung chuyên ngành trong phương pháp định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải theo khoản 6 Điều 47 của Luật này. Phương pháp, thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục định giá thực hiện theo pháp luật về giá.

7. Hệ số điều chỉnh giá theo tính chất, tải lượng hoặc chế độ xả nước thải phải phản ánh chênh lệch chi phí hợp lý, hợp lệ đã được kiểm chứng; ghi rõ dữ liệu, nhóm nguồn thải, thời điểm áp dụng và cơ chế đối chứng. Trường hợp xử lý sơ bộ làm giảm tải lượng ô nhiễm, chi phí xử lý được xem xét giảm tương ứng theo phương pháp định giá; nghĩa vụ bảo vệ môi trường và đáp ứng yêu cầu tiếp nhận vẫn được thực hiện đầy đủ.

8. Chi phí thoát nước mưa, chống ngập và duy trì khả năng sẵn sàng phục vụ lợi ích công cộng được phân định với chi phí thu gom, xử lý nước thải. Khoản

phục vụ lợi ích công cộng được bố trí, thanh toán từ nguồn hợp pháp theo khoản 3 Điều này; phần phân bổ cho hộ thoát nước phải có căn cứ trực tiếp, hợp lý về dịch vụ thực tế.

9. Việc lập, thẩm định, quyết định, rà soát và áp dụng giá phải tuân thủ các nguyên tắc tại các khoản 7, 8 và 9 Điều 47 của Luật này; phân định rõ giá dịch vụ, phí bảo vệ môi trường và khoản thu khác theo pháp luật, bảo đảm mỗi khối lượng và nội dung dịch vụ được thanh toán một lần.

Điều 49. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước

1. Phương thức thu tiền dịch vụ thoát nước được xác định theo nguồn nước sử dụng, tính chất, khối lượng nước thải và hợp đồng, trong đó:

a) Đối với hộ thoát nước sử dụng nước sạch từ hệ thống cấp nước, tiền dịch vụ được thu thông qua hóa đơn tiền nước và đơn vị thực hiện thu được thanh toán chi phí thu hợp lý;

b) Đối với hộ thoát nước sử dụng nguồn nước tự khai thác, nguồn nước khác ngoài hệ thống cấp nước hoặc có nguồn thải với khối lượng lớn, tải lượng ô nhiễm cao, đơn vị thoát nước trực tiếp thu hoặc phối hợp với đơn vị cấp nước tổ chức thu theo quy định.

2. Việc xác định đối tượng chịu phí, được miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải thực hiện theo pháp luật về phí và bảo vệ môi trường. Đơn vị thu tiền dịch vụ có trách nhiệm lập chứng từ, cung cấp thông tin làm căn cứ xác định nghĩa vụ tài chính của hộ thoát nước. Tổ chức thu phí được xác định theo pháp luật về phí và bảo vệ môi trường.

3. Nguồn thu từ dịch vụ thoát nước được hạch toán, quản lý, sử dụng theo tính chất khoản thu và chủ thể có quyền hưởng nguồn thu như sau:

a) Khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được nộp, tổng hợp và hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước; được bố trí cho đầu tư, quản lý vận hành, bảo trì, thanh toán dịch vụ và chuyển đổi số hệ thống thoát nước theo nhiệm vụ, dự toán và nguồn vốn được cấp có thẩm quyền quyết định;

b) Doanh thu của đơn vị cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp dự án được hạch toán, quản lý, sử dụng theo chế độ tài chính và hợp đồng; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước;

c) Khoản thu từ khai thác tài sản công và khoản thu hộ được hạch toán, quản lý riêng theo chế độ tương ứng.

4. Bên có nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng phải xác định nguồn kinh phí, tổ chức nghiệm thu và thanh toán đầy đủ, đúng hạn. Cơ quan quyết định hỗ trợ bù đắp chi phí dịch vụ phải xác định đối tượng, mức hỗ trợ và nguồn kinh phí theo pháp luật về ngân sách nhà nước, giá và cung cấp sản phẩm, dịch vụ công.

5. Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết việc thu, đối soát, chuyển

giao, quản lý và sử dụng khoản thu; nghiệm thu, thanh toán dịch vụ, chi phí thu và chứng từ theo Điều này.

Chương VI
CHUYỂN ĐỔI SỐ LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC

Điều 50. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước

1. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước được xây dựng thống nhất, dùng chung, liên thông từ trung ương đến địa phương, phục vụ quản lý nhà nước, quy hoạch, đầu tư, quản lý tài sản, vận hành, cung cấp dịch vụ và cảnh báo rủi ro.

2. Cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước bao gồm dữ liệu về nguồn nước phục vụ cấp nước, công trình, tài sản, vị trí không gian, phạm vi bảo vệ công trình, vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước, lưu vực thoát nước, khu vực phục vụ thoát nước, đầu tư, vận hành, chất lượng, sự cố, giá và dữ liệu cần thiết khác.

3. Bộ Xây dựng tổ chức xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước dùng chung. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức cập nhật, quản lý, khai thác dữ liệu địa phương trên hệ thống thống nhất.

4. Chủ sở hữu, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước và tổ chức được giao quản lý công trình tạo lập, số hóa, cập nhật, cung cấp dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, kịp thời và khả năng truy xuất. Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp thông tin công trình quy mô hộ gia đình từ dữ liệu quản lý, điều tra hiện có; sử dụng lại thông tin có thể khai thác hợp pháp và chỉ yêu cầu bổ sung thông tin còn thiếu hoặc cần xác minh.

5. Dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, bí mật kinh doanh và dữ liệu thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận được bảo vệ theo pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an toàn thông tin và an ninh mạng.

6. Kinh phí xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ quản lý nhà nước được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp và nguồn hợp pháp khác. Chi phí tạo lập, cập nhật, kết nối dữ liệu của đơn vị cung cấp dịch vụ được xác định trong chi phí hoạt động, dự án hoặc hợp đồng. Việc số hóa, kết nối và cập nhật dữ liệu thực hiện theo lộ trình do Chính phủ quy định, phù hợp với quy mô công trình, mức độ rủi ro và điều kiện thực tế.

7. Mỗi nguồn nước, công trình, tài sản, dự án, vùng cấp nước, vùng phục vụ cấp nước, lưu vực thoát nước, khu vực phục vụ thoát nước, điểm quan trắc, điểm đấu nối, đơn vị, hợp đồng và sự cố phải có mã định danh duy nhất trong phạm vi hệ thống. Mã định danh chuyên ngành phải liên kết được với mã định danh, dữ liệu chủ và danh mục dùng chung đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

8. Chủ sở hữu công trình, đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước chịu trách

nhiệm kiểm tra dữ liệu vận hành, tài sản, dịch vụ, hợp đồng và sự cố thuộc phạm vi quản lý trước khi đồng bộ; duy trì thiết bị đo, phần mềm, hồ sơ nguồn và quy trình kiểm soát chất lượng dữ liệu.

9. Cơ quan, tổ chức tạo lập dữ liệu phải xác định nguồn, thời điểm, chủ thể chịu trách nhiệm, trạng thái xác thực và phiên bản; kiểm tra, đối soát dữ liệu trước khi chia sẻ. Dữ liệu ước tính, thiếu hoặc đang xác minh phải được đánh dấu và bổ sung, hiệu chỉnh từ nguồn có thể kiểm chứng; lịch sử dữ liệu, chứng cứ liên quan đến sự cố, tranh chấp, thanh toán và trách nhiệm pháp lý phải được bảo toàn theo pháp luật.

10. Bộ Xây dựng tổ chức kiểm tra, đối soát dữ liệu trên hệ thống thống nhất; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý chênh lệch dữ liệu thuộc địa bàn. Đơn vị quản lý dữ liệu nguồn xác minh, sửa, xác nhận và đồng bộ dữ liệu; ưu tiên xử lý ngay lỗi ảnh hưởng đến cảnh báo, an toàn hoặc tính liên tục của dịch vụ.

11. Dữ liệu dùng để quyết định, xác nhận, thanh toán hoặc đánh giá nghĩa vụ phải có nguồn, phương thức xác thực và khả năng kiểm chứng; bên liên quan có quyền giải trình, đề nghị kiểm tra, sửa dữ liệu theo pháp luật. Dữ liệu đang tranh chấp phải được xác minh trước khi dùng làm căn cứ duy nhất cho quyết định bất lợi, trừ biện pháp khẩn cấp bảo vệ tính mạng, sức khỏe, môi trường, an toàn hệ thống theo pháp luật.

12. Dữ liệu được tạo lập, kiểm tra tại nguồn, kết nối và sử dụng lại. Dữ liệu nền, tài sản được cập nhật khi có thay đổi; dữ liệu vận hành theo chu kỳ đo; dữ liệu chất lượng theo chế độ quan trắc; dữ liệu tài chính theo kỳ kế toán, kỳ giá, hợp đồng; dữ liệu sự cố theo tiến trình ứng phó. Chính phủ quy định chi tiết phạm vi, trách nhiệm, tần suất cập nhật, chế độ báo cáo và lộ trình thực hiện quy định tại khoản 4 và khoản 6 Điều này; Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn danh mục, cấu trúc, trường dữ liệu và phương thức kết nối kỹ thuật theo khoản 5 Điều 51 của Luật này.

13. Nghĩa vụ báo cáo, cung cấp dữ liệu của đơn vị cấp nước, đơn vị thoát nước theo Luật này được thực hiện thông qua Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước khi hệ thống đáp ứng yêu cầu tiếp nhận, xác thực và khai thác. Cơ quan nhà nước khai thác thông tin đã có, còn giá trị sử dụng và được phép chia sẻ trên hệ thống; chỉ yêu cầu bổ sung nội dung còn thiếu, cần cập nhật hoặc xác minh. Trường hợp hệ thống gián đoạn hoặc chưa đáp ứng yêu cầu, việc báo cáo thực hiện bằng phương thức phù hợp và được cập nhật khi hệ thống hoạt động. Nghĩa vụ thông báo, báo cáo khẩn cấp về sự cố vẫn được thực hiện ngay theo Luật này và pháp luật có liên quan. Không yêu cầu tổ chức, cá nhân cung cấp lại cùng thông tin còn giá trị sử dụng mà cơ quan giải quyết có thể khai thác hợp pháp từ hệ thống.

Điều 51. Quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu

1. Dữ liệu cấp, thoát nước được quản trị theo nguyên tắc thống nhất, chính xác, đầy đủ, cập nhật, dùng chung; xác định rõ trách nhiệm tạo lập, quản lý, cập nhật, chia sẻ và khai thác. Cơ quan, tổ chức tạo lập, cập nhật dữ liệu phải lưu nguồn, thời điểm và người thực hiện; việc sửa dữ liệu phải có căn cứ, lưu vết thay đổi và bảo toàn dữ liệu gốc theo pháp luật về lưu trữ, dữ liệu.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức kết nối, chia sẻ cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước với cơ sở dữ liệu có liên quan theo pháp luật về dữ liệu. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kết nối, chia sẻ dữ liệu địa phương. Cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng lại dữ liệu đã chia sẻ; việc yêu cầu cung cấp thông tin được giới hạn trong nội dung cần cập nhật, xác minh theo pháp luật. Việc kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu phải đúng mục đích, phạm vi, căn cứ pháp luật và bảo đảm yêu cầu bảo vệ quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật này.

3. Cơ quan nhà nước được khai thác dữ liệu để thực hiện nhiệm vụ; tổ chức, cá nhân được tiếp cận dữ liệu mở và dữ liệu được phép chia sẻ theo pháp luật.

4. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành cập nhật dữ liệu không gian, tài sản và hồ sơ số khi đầu tư mới, cải tạo, bàn giao hoặc thay đổi hiện trạng. Việc áp dụng mô hình thông tin công trình, mô hình số thực hiện theo pháp luật và lộ trình tại khoản 6 Điều 50 của Luật này.

5. Tiêu chuẩn, quy chuẩn, mã định danh, danh mục và yêu cầu kỹ thuật dữ liệu cấp, thoát nước phải phù hợp với kiến trúc, khung quản trị dữ liệu quốc gia; bảo đảm liên thông, truy xuất nguồn gốc và kế thừa dữ liệu khi thay đổi hệ thống thông tin hoặc đơn vị quản lý. Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn kỹ thuật xây dựng, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, số hóa, kết nối, cập nhật và quản trị dữ liệu cấp, thoát nước theo thẩm quyền.

6. Dữ liệu bàn giao phải ở định dạng mở hoặc có khả năng chuyển đổi, kèm từ điển dữ liệu, siêu dữ liệu và tài liệu kỹ thuật; bảo đảm có thể đọc, kiểm tra, nhập vào hệ thống quản lý và chuyển giao cho đơn vị khác, bảo đảm khả năng lựa chọn nhà cung cấp công nghệ.

7. Quyền đối với dữ liệu được xác định, bảo vệ theo pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan, kể cả khi dữ liệu được lưu trữ hoặc xử lý trên hệ thống của nhà cung cấp công nghệ. Nhà cung cấp chỉ được xử lý dữ liệu theo mục đích, phạm vi, thời hạn và chỉ dẫn hợp pháp.

8. Khi thay đổi nhà cung cấp hoặc kết thúc hợp đồng, dữ liệu, cấu hình, tài liệu và quyền truy cập phải được kiểm kê, bàn giao, kiểm tra khả năng sử dụng; bản sao do bên cũ nắm giữ phải được xóa hoặc hoàn trả theo pháp luật. Việc bàn giao phải bảo đảm dịch vụ liên tục và dữ liệu có thể truy cập, chuyển đổi để tiếp tục sử dụng.

9. Quyền truy cập, chia sẻ dữ liệu được xác định theo nhiệm vụ, mục đích,

phạm vi và thời hạn; việc cấp, thay đổi, thu hồi quyền phải được xác thực, lưu vết và thông báo theo pháp luật. Tổ chức, cá nhân được tiếp cận, yêu cầu kiểm tra, sửa dữ liệu về chính mình theo pháp luật; dữ liệu thống kê, nghiên cứu, công khai phải được tổng hợp hoặc khử nhận dạng khi cần bảo vệ chủ thể dữ liệu.

10. Dữ liệu mở phải có nguồn, thời điểm cập nhật, điều kiện sử dụng, định dạng có thể khai thác và thông tin dễ tiếp cận. Việc công khai, chia sẻ phải bảo vệ thông tin công trình, cấu hình điều khiển, dữ liệu cá nhân và nội dung thuộc phạm vi hạn chế tiếp cận; chủ thể khai thác chịu trách nhiệm về việc lựa chọn, phân tích và sử dụng dữ liệu.

11. Khi có thiên tai, ô nhiễm, ngập lụt, sự cố hoặc nguy cơ đối với tính mạng, sức khỏe, môi trường, cơ quan, đơn vị ưu tiên chia sẻ dữ liệu cần thiết cho chỉ huy, ứng phó, khôi phục; giới hạn việc sử dụng trong phạm vi, thời gian cần thiết và bảo đảm chế độ bảo vệ. Quy chế, thỏa thuận kỹ thuật về chia sẻ phải tạo thuận lợi cho thực hiện nghĩa vụ chia sẻ theo pháp luật.

Điều 52. Quản lý, quản trị và vận hành hệ thống cấp, thoát nước bằng công nghệ số

1. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành hệ thống cấp, thoát nước ứng dụng công nghệ số theo lộ trình phù hợp với loại, cấp, quy mô công trình, năng lực quản lý và mức độ rủi ro.

2. Công nghệ số được sử dụng để quản lý tài sản theo vòng đời, dự báo nhu cầu, tối ưu vận hành, kiểm soát thất thoát, thất thu nước sạch, giám sát chất lượng dịch vụ, cảnh báo ngập, phát hiện sự cố, điều phối nguồn lực và hỗ trợ khách hàng.

3. Chủ sở hữu, đơn vị quản lý vận hành trang bị phương tiện giám sát, cảnh báo, lưu trữ dữ liệu phù hợp với quy mô, mức độ rủi ro và lộ trình tại khoản 6 Điều 50 của Luật này; bố trí phương án vận hành dự phòng khi hệ thống điều khiển tự động gặp sự cố.

4. Đơn vị quản lý vận hành phải kiểm soát truy cập, lưu vết thao tác và xác định trách nhiệm của người sử dụng hệ thống số, hệ thống điều khiển tự động.

5. Việc nghiên cứu, thử nghiệm, ứng dụng công nghệ số trong quản lý, vận hành hệ thống cấp, thoát nước thực hiện theo Điều 29 và Điều 30 của Luật này, gắn với yêu cầu kiểm chứng, quản lý rủi ro và duy trì dịch vụ liên tục.

6. Tài khoản phải gắn với chủ thể xác định; tài khoản dùng chung chỉ được sử dụng khi thiết bị hoặc hệ thống kỹ thuật không hỗ trợ tài khoản riêng và phải có biện pháp truy nguyên. Quyền truy cập của người chuyển công tác, chấm dứt nhiệm vụ hoặc hết thời hạn hợp đồng phải được thay đổi, thu hồi kịp thời.

7. Truy cập từ xa của nhà cung cấp, nhà thầu hoặc đơn vị bảo trì phải được phê duyệt, giới hạn mục đích, phạm vi, thời gian, thiết bị và được giám sát, ghi nhật ký. Quyền truy cập mặc định phải bị vô hiệu hóa sau nghiệm thu hoặc khi

hết nhu cầu; mật khẩu, khóa truy cập mặc định của nhà sản xuất phải được thay thế trước khi sử dụng.

8. Nhật ký hệ thống, nhật ký bảo mật và nhật ký điều khiển phải sử dụng thời gian được đồng bộ, được bảo vệ chống sửa, xóa trái phép và đủ để truy nguyên sự kiện. Thời hạn lưu giữ được xác định theo cấp độ, rủi ro, yêu cầu điều tra, hợp đồng và pháp luật có liên quan.

9. Hồ sơ số bàn giao phải có danh mục, mã, vị trí, quan hệ kết nối của tài sản; hồ sơ hoàn công, thông số, quy trình, bảo hành, kết quả thử nghiệm; cấu hình, phần mềm, dữ liệu, tài liệu tích hợp, quyền sử dụng và yêu cầu bảo mật tương ứng với phạm vi hợp đồng, pháp luật. Đơn vị tiếp nhận kiểm tra tính phù hợp với hiện trường, hồ sơ nghiệm thu và khả năng tiếp tục sử dụng; ghi nhận sai lệch, trách nhiệm, thời hạn khắc phục.

10. Kết quả phân tích tự động, trí tuệ nhân tạo, mô hình dự báo được sử dụng hỗ trợ quyết định, phải bảo đảm khả năng truy nguyên dữ liệu, phiên bản, mức tin cậy và giới hạn sử dụng; người có trách nhiệm phải kiểm tra trước khi dùng làm căn cứ duy nhất cho quyết định bất lợi về quyền, nghĩa vụ. Khi hệ thống số gián đoạn, đơn vị vận hành duy trì phương thức thay thế bảo đảm an toàn, tính liên tục của dịch vụ.

11. Đầu tư, thuê dịch vụ công nghệ số phải xác định nhu cầu, chi phí vòng đời, nguồn lực duy trì, sản phẩm, tiêu chí nghiệm thu, khả năng kết nối, chuyển đổi, quyền dữ liệu và trách nhiệm bàn giao; ưu tiên nền tảng dùng chung, giải pháp phù hợp công trình nhỏ, địa bàn khó khăn. Nghiệm thu, thanh toán căn cứ kết quả kiểm thử, khả năng sử dụng, chất lượng dữ liệu và chuyển giao; mỗi nhiệm vụ, sản phẩm được thanh toán một lần từ các nguồn hợp pháp.

12. Cơ quan, đơn vị phân công nhiệm vụ quản trị dữ liệu, vận hành số, bảo đảm an toàn và đào tạo trong cơ cấu, nhân lực hiện có hoặc thuê dịch vụ theo pháp luật. Tài trợ, hỗ trợ kỹ thuật phải công khai quyền, chi phí duy trì và phương án sau khi kết thúc; quyền tiếp cận dữ liệu, khai thác sản phẩm, chuyển giao mã nguồn chỉ được xác lập trên căn cứ pháp luật và thỏa thuận hợp pháp.

Điều 53. Giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng

1. Hợp đồng, hóa đơn, thanh toán, thông báo dịch vụ, báo cáo, hồ sơ quản lý, đo đếm và giao dịch khác trong hoạt động cấp, thoát nước được thực hiện bằng phương tiện điện tử theo pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Việc xác thực, bảo đảm tính toàn vẹn, khả năng truy cập, lưu trữ thông điệp dữ liệu và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng thực hiện theo pháp luật về giao dịch điện tử, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật có liên quan.

3. Cơ quan, tổ chức quản lý hệ thống thông tin, hệ thống điều khiển công trình phải phân loại, bảo vệ, sao lưu, giám sát an toàn thông tin, an ninh mạng; tổ

chức ứng phó, khôi phục và duy trì vận hành khi xảy ra sự cố theo pháp luật.

4. Tổ chức, cá nhân quản lý, vận hành hệ thống thông tin, hệ thống điều khiển phải ngăn chặn, phát hiện, xử lý hành vi truy cập, can thiệp, chiếm đoạt, phá hoại hoặc làm sai lệch dữ liệu theo quy định của pháp luật.

5. Đơn vị cung cấp dịch vụ duy trì kênh phù hợp để người sử dụng bị hạn chế về khả năng tiếp cận phương tiện số nhận thông tin, thực hiện quyền và nghĩa vụ bình đẳng. Việc gửi thông báo, lấy chấp thuận, xác thực và xử lý dữ liệu cá nhân phải rõ mục đích, giới hạn ở dữ liệu cần thiết và có căn cứ pháp luật, thỏa thuận hợp pháp.

6. Cơ quan, đơn vị quản lý hệ thống lập danh mục tài sản số, phân tách hệ thống nghiệp vụ, công khai và điều khiển theo rủi ro; duy trì sao lưu, thử khôi phục, kiểm soát thay đổi, giám sát truy cập và chế độ vận hành dự phòng. Khi có sự cố, phải cô lập nguy cơ, bảo toàn chứng cứ, duy trì an toàn, khôi phục dịch vụ, thông báo và báo cáo theo pháp luật.

7. Hợp đồng công nghệ phải xác định yêu cầu an toàn, bảo vệ dữ liệu, quản lý lỗ hổng, cập nhật, kiểm soát nhà thầu phụ, thông báo sự cố, hỗ trợ điều tra, khôi phục và bàn giao; cơ quan, đơn vị quản lý hệ thống chịu trách nhiệm đối với hoạt động thuê ngoài. Các biện pháp kỹ thuật, kiểm thử, diễn tập thực hiện theo pháp luật về an toàn thông tin, an ninh mạng và hướng dẫn chuyên ngành theo thẩm quyền.

Chương VII
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC

Điều 54. Trách nhiệm của Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về cấp, thoát nước trong phạm vi cả nước, bao gồm đô thị, nông thôn và khu chức năng.

2. Bộ Xây dựng là cơ quan đầu mối, chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước về cấp, thoát nước.

3. Bộ Xây dựng chủ trì quản lý chiến lược, phát triển hệ thống, quản lý, vận hành, khai thác, chất lượng dịch vụ, cơ sở dữ liệu và điều phối hệ thống cấp, thoát nước liên tỉnh; ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật; hướng dẫn nội dung chuyên ngành trong phương pháp định giá theo khoản 6 Điều 47 và khoản 6 Điều 48 của Luật này; phối hợp quản lý giá theo pháp luật về giá.

4. Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện nhiệm vụ về tài nguyên nước, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai và bảo vệ môi trường; Bộ Y tế thực hiện nhiệm vụ về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt, chất lượng nước uống trực tiếp tại vòi và hướng dẫn kiểm tra, giám sát

theo thẩm quyền; Bộ Tài chính thực hiện nhiệm vụ về ngân sách, tài chính, giá và tài sản công theo pháp luật có liên quan. Các bộ, cơ quan ngang bộ phối hợp với Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong quản lý cấp, thoát nước theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

5. Bộ Xây dựng chủ trì theo dõi, đánh giá việc thực hiện chiến lược, chính sách, pháp luật về cấp, thoát nước; kiểm tra theo thẩm quyền và công khai kết quả đánh giá chất lượng, hiệu quả dịch vụ. Việc kiểm tra phải bảo đảm phối hợp, tránh trùng lặp về nội dung, phạm vi và đối tượng. Việc kiểm tra, giám sát căn cứ mức độ rủi ro, gắn với trách nhiệm giải trình.

6. Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa các bộ, cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ đã được giao tại Điều này và Điều 55 của Luật này; việc kiểm tra, báo cáo, đánh giá hiệu quả dịch vụ, bảo đảm sử dụng chung dữ liệu theo Điều 50 của Luật này.

Điều 55. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về cấp, thoát nước trên địa bàn; thực hiện các nhiệm vụ quy định từ khoản 2 đến khoản 11 Điều này.

2. Tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia, nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch và kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.

3. Ban hành cơ chế, chính sách, quy định quản lý theo thẩm quyền hoặc trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân; thực hiện nhiệm vụ quản lý giá theo pháp luật về giá; tổ chức bảo đảm dịch vụ cấp, thoát nước trên địa bàn.

4. Xác định, điều chỉnh vùng phục vụ cấp nước, khu vực phục vụ thoát nước; tổ chức giao nhiệm vụ, đặt hàng, lựa chọn và ký hợp đồng cung cấp dịch vụ trong phạm vi thẩm quyền theo pháp luật.

5. Tổ chức đầu tư, huy động nguồn lực, quản lý tài sản, bảo trì, chuyển đổi số và cập nhật cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước.

6. Chỉ đạo bảo đảm cấp nước an toàn, thoát nước an toàn, chống ngập, xử lý nước thải; phòng ngừa, ứng phó, khắc phục sự cố, thiên tai. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo, quyết định biện pháp ứng phó khẩn cấp và tổ chức cung cấp dịch vụ tạm thời theo khoản 6 Điều 8 của Luật này, trong phạm vi thẩm quyền theo pháp luật.

7. Kiểm tra chất lượng dịch vụ, giá, hợp đồng và việc chấp hành pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

8. Phối hợp với địa phương khác, các Bộ, cơ quan ngang Bộ trong quản lý nguồn nước, công trình, lưu vực và hệ thống cấp, thoát nước liên tỉnh.

9. Báo cáo, công khai thông tin và thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định

của pháp luật.

10. Phân công, phân cấp, ủy quyền theo pháp luật; bảo đảm nhân lực, kinh phí, dữ liệu, hướng dẫn chuyên môn và kiểm tra việc thực hiện. Nhiệm vụ giao cấp xã phải phù hợp với phạm vi địa bàn, yêu cầu chuyên môn và năng lực thực hiện. Quyết định phân cấp, ủy quyền phải xác định rõ nhiệm vụ, phạm vi, trách nhiệm, điều kiện bảo đảm thực hiện và cơ chế kiểm tra; cơ quan giao nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, hỗ trợ chuyên môn và theo dõi kết quả thực hiện.

11. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao một cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm đầu mối quản lý cấp, thoát nước; công khai cơ quan được giao và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn. Cơ quan này chủ trì phối hợp giải quyết các vấn đề liên quan đến nhiều đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn.

12. Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi việc cung cấp dịch vụ trên địa bàn; tiếp nhận, chuyển phản ánh đến cơ quan, đơn vị có trách nhiệm; phối hợp bảo vệ công trình, giám sát đấu nối và ứng phó sự cố; tổng hợp dữ liệu theo khoản 4 Điều 50 của Luật này. Việc quản lý tài sản, lựa chọn đơn vị và ký hợp đồng chỉ được thực hiện trong phạm vi thẩm quyền hoặc nhiệm vụ được phân cấp, ủy quyền. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ hướng dẫn, theo dõi công trình quy mô nhỏ theo khoản 7 Điều 25; phối hợp quản lý thoát nước nông thôn theo khoản 5 Điều 39; hướng dẫn, giám sát nguy cơ chất lượng nước quy mô hộ gia đình theo khoản 2 Điều 41 của Luật này.

Chương VIII
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 56. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2028.

2. Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy định chi tiết các điều, khoản được giao để có hiệu lực đồng thời với Luật này; rà soát, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ văn bản có liên quan theo thẩm quyền, bảo đảm áp dụng thống nhất.

Điều 57. Quy định chuyển tiếp

1. Chiến lược, định hướng phát triển cấp nước, thoát nước, quy hoạch, kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh, quyết định giá và kế hoạch cấp nước an toàn đã được phê duyệt trước ngày Luật này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện trong phạm vi, thời hạn đã được phê duyệt cho đến khi hết thời hạn hoặc được thay thế, điều chỉnh; cơ quan có thẩm quyền rà soát, điều chỉnh nội dung cần cập nhật theo Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Đơn vị cấp, thoát nước đang cung cấp dịch vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng, thỏa thuận được xác lập hợp pháp. Trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát vùng phục vụ cấp nước,

khu vực phục vụ thoát nước, trách nhiệm cung cấp dịch vụ và hoàn thiện việc quản lý theo Luật này; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên và tính liên tục của dịch vụ.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức rà soát, trình cấp có thẩm quyền quyết định việc chuyển giao nhiệm vụ quản lý nhà nước về cấp, thoát nước, gắn với nhân lực, kinh phí, hồ sơ và dữ liệu. Cơ quan, tổ chức đang quản lý công trình tổ chức kiểm kê tài sản, hồ sơ, dữ liệu và nghĩa vụ bàn giao theo pháp luật. Cơ quan, tổ chức đang thực hiện nhiệm vụ tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành bàn giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Quyền sở hữu, quyền quản lý, sử dụng tài sản khi chuyển giao nhiệm vụ được bảo đảm theo pháp luật về tài sản. Việc bàn giao phải xác định cơ quan giao, cơ quan nhận, thời hạn, trách nhiệm duy trì dịch vụ và chế độ hỗ trợ đang thực hiện; bảo đảm thực hiện liên tục nhiệm vụ quản lý nhà nước. Ủy ban nhân dân cấp xã đang được giao quản lý công trình cấp nước, thoát nước tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và tổ chức vận hành theo căn cứ giao quản lý hợp pháp cho đến khi hoàn thành bàn giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền; việc chuyển giao phải bảo đảm nguồn lực và tính liên tục của dịch vụ. Chính phủ quy định kế hoạch, thời hạn chuyển giao nhiệm vụ, hồ sơ chiến lược, chương trình, văn bản hướng dẫn, cơ sở dữ liệu và công việc đang thực hiện.

4. Việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật về cấp, thoát nước ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thực hiện theo quy định về hiệu lực và áp dụng văn bản quy phạm pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI kỳ họp thứ ... thông qua ngày ... tháng ... năm 2027.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

MỤC LỤC

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG.....1
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh.....1
Điều 2. Đối tượng áp dụng.....1
Điều 3. Áp dụng Luật Cấp, thoát nước và pháp luật có liên quan.....1
Điều 4. Giải thích từ ngữ.....2
Điều 5. Nguyên tắc quản lý, phát triển cấp, thoát nước.....6
Điều 6. Chính sách của Nhà nước về phát triển cấp, thoát nước.....6
Điều 7. Các hành vi bị cấm.....7
Điều 8. Quản lý rủi ro trong hoạt động cấp, thoát nước.....8
Điều 9. Công khai, minh bạch và sự tham gia của cộng đồng.....10
Chương II PHÁT TRIỂN VÀ ĐẦU TƯ HỆ THỐNG CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC.....11
Điều 10. Yêu cầu phát triển hệ thống cấp, thoát nước.....11
Điều 11. Chiến lược phát triển cấp, thoát nước quốc gia.....11
Điều 12. Nội dung cấp, thoát nước trong quy hoạch.....12
Điều 13. Kế hoạch phát triển cấp, thoát nước cấp tỉnh.....14
Điều 14. Điều tra cơ bản về cấp, thoát nước.....16
Điều 15. Vùng cấp nước và vùng phục vụ cấp nước.....17
Điều 16. Lưu vực thoát nước và khu vực phục vụ thoát nước.....19
Điều 17. Phát triển cấp, thoát nước nông thôn.....20
Điều 18. Phát triển cấp, thoát nước đô thị và khu chức năng.....21
Điều 19. Phát triển cấp, thoát nước liên kết vùng.....23
Điều 20. Bảo vệ công trình, không gian và quỹ đất cho công trình cấp, thoát nước.....24
Điều 21. Nguyên tắc và hình thức đầu tư phát triển hệ thống cấp, thoát nước.....25
Điều 22. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực cấp, thoát nước.....27
Điều 23. Đầu tư xây dựng công trình cấp nước.....27
Điều 24. Đầu tư xây dựng công trình thoát nước.....28
Điều 25. Lựa chọn nhà đầu tư, chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành.....29
Điều 26. Nguồn lực đầu tư và cơ chế hỗ trợ phát triển cấp, thoát nước.....30
Điều 27. Bàn giao, tiếp nhận, quản lý và số hóa tài sản kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước.....31
Điều 28. Bảo trì, cải tạo, nâng cấp công trình cấp, thoát nước.....32

Điều 29. Đổi mới công nghệ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thích ứng với biến đổi khí hậu 33
Điều 30. Lựa chọn và kiểm chứng công nghệ cấp, thoát nước.....33
Chương III QUẢN LÝ VẬN HÀNH VÀ KHAI THÁC CÔNG TRÌNH CẤP, THOÁT NƯỚC 35
Mục 1 QUẢN LÝ CẤP NƯỚC.....35
Điều 31. Quản lý vận hành và khai thác công trình cấp nước 35
Điều 32. Quy trình vận hành hệ thống cấp nước 37
Điều 33. Bảo đảm an ninh, an toàn cấp nước 37
Mục 2 QUẢN LÝ THOÁT NƯỚC.....39
Điều 34. Quản lý vận hành và khai thác hệ thống thoát nước 39
Điều 35. Quy trình vận hành hệ thống thoát nước.....41
Điều 36. Quản lý thoát nước an toàn 42
Điều 37. Quản lý công trình điều hòa nước.....43
Điều 38. Xử lý nước thải.....44
Điều 39. Quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu vực nông thôn.....44
Điều 40. Sử dụng nước mưa, tái sử dụng nước thải và quản lý bùn thải.....45
Chương IV DỊCH VỤ CẤP, THOÁT NƯỚC 46
Mục 1 DỊCH VỤ CẤP NƯỚC 46
Điều 41. Chất lượng dịch vụ cấp nước 46
Điều 42. Quản lý dịch vụ cấp nước.....47
Điều 43. Giảm thất thoát nước và quản lý đấu nối 50
Điều 44. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị cấp nước và khách hàng sử dụng nước.....50
Mục 2 DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC 52
Điều 45. Quản lý dịch vụ thoát nước 52
Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của đơn vị thoát nước, hộ thoát nước và chủ sở hữu hệ thống thoát nước.....54
Chương V GIÁ NƯỚC SẠCH VÀ GIÁ DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC.....56
Điều 47. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá nước sạch.....56
Điều 48. Nguyên tắc và yếu tố chuyên ngành trong định giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải 57
Điều 49. Quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ thoát nước.....59
Chương VI CHUYỂN ĐỔI SỐ LĨNH VỰC CẤP, THOÁT NƯỚC.....60
Điều 50. Hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu cấp, thoát nước 60
Điều 51. Quản trị, kết nối, chia sẻ và khai thác dữ liệu.....62
Điều 52. Quản lý, quản trị và vận hành hệ thống cấp, thoát nước bằng công nghệ số.....63
Điều 53. Giao dịch điện tử, an toàn thông tin và an ninh mạng 64

Chương VII TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CẤP, THOÁT NƯỚC 65
Điều 54. Trách nhiệm của Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ 65
Điều 55. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp.....66
Chương VIII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.....67
Điều 56. Hiệu lực thi hành 67
Điều 57. Quy định chuyển tiếp 67